

PHỤNG NGHI

100 NĂM  
PHÁT TRIỂN TIẾNG VIỆT

VĂN NGHỆ

# 100 NĂM PHÁT TRIỂN TIẾNG VIỆT

Biên khảo: Phụng Nghi

Bìa: Khánh Trường

Trình bày: Cao Xuân Huy

Văn Nghệ xuất bản

California, USA, 1999

## MỤC LỤC

Lời nói đầu của bản in lần thứ nhì .....	9
Tựa của bản in lần thứ nhất .....	11
1. Sự hình thành của chữ quốc ngữ .....	13
2. Những chặng đường phát triển .....	23
3. Đặc điểm của tiếng Việt .....	31
4. Sự khác biệt của chữ quốc ngữ trong hai thời kì đầu và cuối thế kỉ 20 .....	43
5. Từ Việt gốc Hán .....	51
6. Cái gạch nối trong chữ Việt .....	61
7. Chữ viết hoa .....	69
8. Tiếng lóng .....	77
9. Tiếng lái .....	85
10. Câu đối trong tiếng Việt .....	91
11. Tiếng Việt có thống nhất không? .....	99
12. Phiên âm tên riêng nước ngoài .....	115
13. Vấn đề thay thế y bằng i trong chữ quốc ngữ .....	127
14. Dấu hỏi và dấu ngã, có nên bỏ bớt đi một dấu không? .....	137
15. Sự khác biệt của chữ quốc ngữ giữa quốc nội và quốc ngoại .....	143
16. Tổng kết những trường hợp không hợp lý .....	157
Bảng liệt kê các phụ bản .....	166
Tài liệu tham khảo .....	167

ISBN: 1-886566-53-4

Copyright © 1999 by PHỤNG NGHI

## PHỤ LỤC

- Lời nhà xuất bản ..... 169
- Một số ý kiến riêng về cuốn sách  
“100 năm phát triển của tiếng Việt” ..... 170
- Lời giới thiệu của báo  
“Người Lao Động”, Sài Gòn, số ra ngày 15-11-93. 172
- Lời giới thiệu của báo  
“Tuổi Trẻ”, Sài Gòn, số 126/93 ngày 28-10-93 .... 174
- Nhân kỉ niệm 400 năm ngày sinh  
của Alexandre De Rhodes (1593-1993) ..... 175
- Chân dung Giáo sĩ Alexandre de Rhodes ..... 178
- Chân dung Nhà Bác học Petrus Trương Vĩnh Ký .. 179

## LỜI NÓI ĐẦU CỦA BẢN IN LẦN THỨ NHÌ

Quyển *100 năm phát triển tiếng Việt* đã được in lần thứ nhất tại Sài Gòn vào năm 1993. Nay xem lại, chúng tôi đã hiệu đính một vài thiếu sót và bổ sung một vài chi tiết mới.

Lần in thứ nhì này nhằm mục đích phản ánh đúng theo trạng thái của tiếng Việt vào thời điểm hiện tại. Do đó, ngoài việc thêm một số chi tiết để cập nhật, quyển sách này còn có thêm hai chương mới nói về “Câu đối trong tiếng Việt” và “Sự khác biệt của tiếng Việt giữa trong nước và ở hải ngoại”.

Trong phần Phụ Lục, chúng tôi có thêm một bài nhận xét của Giáo sư Hoàng Như Mai, một nhà giáo tại Sài Gòn và hai mẫu giới thiệu của hai tờ báo “Tuổi Trẻ” và “Người Lao

Động” tại Sài Gòn về ấn bản lần thứ nhất của cuốn sách này năm 1993, vào thời điểm 6 năm trước.

Sách này được tái bản tại Hoa Kỳ với ước mong phục vụ quý vị độc giả ở hải ngoại và đặc biệt là để giúp giới trẻ, đã xa quê hương từ trên hai thập niên nay — rành ngoại ngữ hơn tiếng mẹ đẻ — hiểu thêm về tiếng Việt mến yêu của Tổ quốc Việt Nam.

Cuối cùng, chúng tôi xin chép lại câu kết trong “Lời Tựa” của bản in lần thứ nhất: “Những nhận định chủ quan của chúng tôi đối với một vấn đề quá lớn không tránh khỏi sơ sót, mong quý độc giả lượng thứ. Và cũng mong quý vị góp ý để cho tiếng Việt ngày càng hoàn hảo.”

Năm 1999

## TỰA CỦA BẢN IN LẦN THỨ NHẤT

Tiếng nói của chúng ta đã có từ lâu đời, nhưng chữ quốc ngữ La tinh chỉ mới chánh thức được sử dụng trên một thế kỉ nay. Như vậy, so với chữ viết của nhiều nước, chữ viết mà ta đang sử dụng hiện nay còn rất non trẻ. Tiếng nói, nói chung và chữ viết, nói riêng, đã lớn mạnh một cách tự phát theo đà phát triển của xã hội. Đến lúc các nhà ngôn ngữ học muốn hệ thống hóa các qui tắc của ngôn ngữ nước ta để biên soạn một cuốn ngữ pháp thì họ mới phát hiện ra những điều bất bình thường, nếu không nói là vô lý.

Nhiều người quan tâm đến tiếng Việt đã ra công nghiên cứu và, từ trước tới nay, đã đưa ra ít nhiều đề nghị cải cách tiếng Việt. Tuy nhiên vấn đề không đơn giản. Khi tiếng nói đã thành thói quen của cả một dân tộc thì việc sửa đổi không phải dễ.

Trong tiếng Việt còn nhiều qui tắc chưa thống nhất, nhiều từ chưa được chuẩn hóa. Vì vậy, một số người không biết dựa vào cơ sở nào để viết đúng theo ngữ pháp. Trong lúc học hỏi, tìm tòi, chúng tôi đã ghi nhận và tập trung một số điểm không bình thường hoặc chưa hoàn chỉnh trong tiếng nói của chúng ta.

Trong tập sách nhỏ này, chúng tôi xin đưa ra một số nhận định về những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển của tiếng Việt từ đầu đến cuối thế kỉ này. Tiếng Việt hiện nay có một số vấn đề cần được xem lại một cách khách quan để tìm những qui định thống nhất. Chúng tôi nghĩ, ta có thể loại bớt những ý kiến bất đồng, để giải quyết ổn thỏa những điểm vô lý trong tiếng nói của chúng ta, nếu ta không đặt nặng thành kiến địa phương, cục bộ.

Ngôn ngữ là một đề tài vốn khô khan. Vì lẽ đó, chúng tôi mạn phép chỉ nêu lên một số vấn đề chủ yếu cần được thảo luận để đi đến một giải pháp thống nhất. Xin quý vị độc giả xem đây là một số tài liệu để tham khảo. Chúng tôi không có tham vọng đưa ra những đề nghị riêng của chúng tôi. Việc cải cách tiếng Việt, việc chuẩn hóa tiếng Việt không phải là vấn đề của một cá nhân hoặc một tập thể hạn chế. Đó là một vấn đề quan trọng, cần có sự quan tâm của những người hữu trách, của những nhà ngôn ngữ học và cũng cần có sự đóng góp ý kiến của tất cả mọi người có tâm huyết đối với tiền đồ của tiếng Việt.

Những nhận định chủ quan của chúng tôi đối với một vấn đề quá lớn không tránh khỏi sơ sót, mong quý độc giả lượng thứ. Và cũng mong quý vị góp ý để cho tiếng Việt ngày càng hoàn chỉnh.

Sài Gòn, năm 1993

## 1. SỰ HÌNH THÀNH CỦA CHỮ QUỐC NGỮ

### 1. CHỮ HÁN VÀ CHỮ NÔM

Trong thời kì sơ khai, dân Việt Nam có tiếng nói nhưng chưa có chữ viết. Một vài nhà nghiên cứu cố tìm dấu vết chữ Việt thời Hùng Vương (2879-258 TCN). Người ta đặt giả thuyết, hễ có tiếng nói thì tổ tiên ta trước sau gì cũng sáng chế ra chữ viết. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có ai khám phá được điều gì mới mẻ, thuyết phục về chữ Việt thời đó.

Đến thời Bắc thuộc trên 1000 năm (từ 208 TCN đến 933 SCN) và về sau, dân ta dùng chữ Hán (cũng gọi là chữ Nho, chữ Tàu), nhưng đọc theo âm Việt, có nghĩa là nói trại ra giọng khác. Thí dụ:

CHỮ HÁN	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十
Đọc theo tiếng Bắc Kinh (cũng gọi Quan Thoại hay Phổ Thông)	í	o	san	sư	wu	liu	chí	pa	chui	shĩa
Đọc theo tiếng Quảng Đông	dách	di	xám	xây	ưng	lục	tsách	pat	cầu	xập
Đọc theo tiếng Việt (cũng gọi tiếng Hán-Việt)	nhất	nhị	tam	tứ	ngũ	lục	thất	bát	cửu	thập

Vào thời đó, ta không có chữ viết nên ta gọi chữ Hán là “chữ ta”, là “chữ quốc ngữ”, và Hán văn đã trở thành một thứ quốc văn.

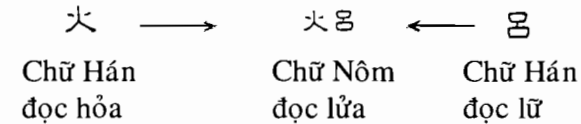
Quốc ngữ, hiểu theo nghĩa đen, là tiếng nói của nước. Vậy nếu gọi là “chữ quốc ngữ” (tức “chữ của tiếng nói của nước”) kể ra thì không đúng, không chính xác. Vì đó là một thứ “chữ” chớ không phải là một thứ “tiếng”. Tuy nhiên, từ ngữ này đã dùng quen rồi và đã trở thành từ chuẩn, khó sửa đổi được.

Về sau, tổ tiên ta thấy cần có chữ riêng của mình nên đã sáng chế ra chữ Nôm. Chữ Nôm (tiếng Nam nói trại đi) là thứ chữ lấy 2 hoặc thỉnh thoảng 3 chữ Hán ghép lại hoặc đôi khi lấy nguyên hình dạng chữ Hán. Như vậy, chữ Nôm là một biến thể của chữ Hán, nhưng người Trung Hoa không có, tất nhiên là vô nghĩa đối với họ. Chữ Nôm lại được gọi là “chữ quốc ngữ”, đọc sao nói vậy. Người không rành mới xem tưởng là chữ Hán.

Sau đây là nguyên tắc thông thường của sự cấu tạo chữ Nôm. Ta mượn chữ “thiệt” (giả tá) để bên trái làm nghĩa và mượn chữ “hư” (hài thanh) để bên phải làm âm. Hai chữ

“thiệt” và “hư” nhập lại thành một chữ duy nhất, đọc lên như ta nói.

Thí dụ, muốn viết chữ lửa 火 (Hán), bên trái ta viết chữ hỏa 火 (Hán), bên phải viết chữ lữ 呂 (Hán) để đọc theo hơi (âm) của chữ lữ.



Chữ Hán là một thứ chữ tượng hình, có nhiều nhược điểm: mỗi chữ một nghĩa, có nhiều nét (có chữ gồm tới 33 nét), khó học, khó nhớ và không đánh vần được như chữ La tinh. Người có học mà không trau dồi liên tục thì cũng dễ quên. Chữ Nôm, biến thể của chữ Hán, hầu hết đều có thêm nét, lại càng khó học, khó nhớ. Muốn học chữ Nôm phải biết ít nhiều chữ Hán.

## 2. CHỮ QUỐC NGỮ LA TINH

Vào đầu thế kỉ 17, nhiều giáo sĩ Âu Châu (Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý và Pháp) đến Việt Nam để truyền giáo. Trước hết, họ học và nghiên cứu tiếng Việt thời đó, gồm cả tiếng Hán lẫn tiếng Nôm. Họ tìm cách phiên âm tiếng nói bình dân, tức là tiếng Nôm, ra mẫu tự La tinh. Sự ra đời của “chữ quốc ngữ La tinh” bắt đầu từ đó. Quá trình hình thành diễn biến qua bốn giai đoạn như sau.

### 2.1. Giai đoạn phô thai

- Năm 1621, hai linh mục João Roiz và Gaspar Luis đến Việt Nam giảng đạo, gửi báo cáo về nước họ, trong đó đã xuất hiện một số chữ quốc ngữ viết liền nhau và chưa có dấu: *Unsaí* (ông sãi), *unghe* (ông nghề), *bafu* (bà phủ).

- Năm 1631, Linh mục Chintofozo Bossi in một cuốn sách bằng tiếng Ý viết về Đàng Trong<sup>(1)</sup>. Sách có nhiều chữ quốc ngữ viết thành câu: *Con gnoo muon bau tloam laom Hoa laom chiam* (Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa lang chằng).

- Năm 1633, tại Hà Nội, Linh mục Gaspar d' Amaral có làm một phúc trình về địa lý, chính trị và về tình hình giáo đoàn ở Đàng Ngoài<sup>(2)</sup>. Trong đó chữ quốc ngữ đã có một số dấu.

## 2.2. Giai đoạn trưởng thành

- Năm 1644, Giám mục Alexandre de Rhodes (A-lich-sơn Đắc Lộ) trong một bản phúc trình có viết một câu chữ quốc ngữ như sau: *Giữ nghĩa cũ d. Chúa Jesu cho den het hoy, cho den blon doi.* (Giữ nghĩa cùng Đức Chúa Giê-su cho đến hết hơi, cho đến trọn đời.)

- Năm 1651, cuốn “Tự điển Việt-Bồ-La” và cuốn giáo lý “Phép giảng tám ngày”, bằng hai thứ tiếng Việt Nam và La tinh, do A. de Rhodes soạn thảo, in tại La Mã, được xem là cái mốc quan trọng trên bước đường phát triển của chữ quốc ngữ. Nội dung cuốn từ điển trên gồm ba phần:

1) Giải thích về chữ, dấu, các loại từ (danh từ, động từ, tính từ...) và về ngữ pháp. Người ta cho đây là cuốn ngữ pháp đầu tiên của ngôn ngữ Việt Nam.

2) Phần chánh: Từ điển Việt Nam - Bồ Đào Nha - La tinh.

3) Bản chữ La tinh sắp theo thứ tự ABC.

## 2.3. Giai đoạn chỉnh lý

- Năm 1722, Giám mục Pigneau de Béhaine (còn gọi là Evêque d'Adran, hay Bá Đa Lộc, hay Cha Cả) hoàn thành việc soạn thảo cuốn “Tự điển Annam-Latinh” với sự cộng

(1) Đàng Trong tức Miền Nam là đất của Chúa Nguyễn.

(2) Đàng Ngoài tức Miền Bắc là đất của Chúa Trịnh.

tác của một số người Việt, có công nhiều nhất là Hồ Văn Nghi. Tự điển này không xuất bản và gồm hai phần:

1) Hướng dẫn cách thức tra chữ Nôm, theo bộ và theo số nét.

2) Tự điển gồm 4843 từ đơn: Nôm và quốc ngữ La tinh. Chữ quốc ngữ trong tự điển này có những điểm cải tiến như sau:

- Không còn những phụ âm kép lỗi thời: bl, de, ge, ml, mt.

- Thay một số nguyên âm cuối bằng phụ âm: cũ → cùng, trảo → trong.

- Thống nhất các phụ âm đầu và phụ âm cuối.

- Năm 1777, P. de Béhaine viết cuốn “Thánh yếu giáo lý quốc ngữ”.

- Năm 1838, căn cứ vào “Tự điển Annam - Latinh” của P. de Béhaine, Giám mục Taberd cùng với Linh mục Phan Văn Minh và một số người Việt khác, đã soạn thảo 2 cuốn “Tự điển Annam - Latinh” và “Tự điển Latinh - Annam”. Hai cuốn này được in tại Ấn Độ. Cải tiến đáng kể của hai cuốn tự điển này là đã loại bỏ những ngoại lệ như sau:

A: aong	Y: ym, yn	NH: nhẫu
CH: chue, chuen	K: khuia, khiếc, khuinh	R: rầu
Đ: đậu, đầu, đầu	M: mậu, mấu, mầu	TH: thốc, thộc
H: huinh, hyểm	N: nốc, nộc	X: xẻo, xốc

Trong khi tự điển P. de Béhaine có 4843 từ, Taberd bổ sung và thu thập được 4959 từ (thêm 116 từ). Sau thời kì hoàn chỉnh này, hình dạng chữ quốc ngữ trong tự điển Taberd gần giống như ngày nay.

## 2.4. Giai đoạn phát triển

Ngày 6-4-1878, chánh quyền Pháp tại Nam Kỳ ban hành

ngộ định, chánh thức công nhận chữ quốc ngữ La tinh và ấn định kể từ ngày 1-1-1882 bắt đầu áp dụng trên các công văn hành chánh và dạy trong các trường học. Nhiều từ điển, sách báo tiếng Việt được xuất bản. Các nhà tân học thời bấy giờ như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của bắt đầu dùng chữ quốc ngữ để viết văn.

Ở Trung Kỳ, Nguyễn Trường Tộ xin triều đình cho dùng chữ quốc ngữ, nhưng trong lúc Hán học còn thịnh hành, lời đề nghị này không được cứu xét.

Đến đầu thế kỷ 20, các học giả Bắc Kỳ như Đào Nguyên Phổ, Phan Kế Bính nối gót các nhà văn Nam Kỳ bắt đầu dùng chữ quốc ngữ để viết sách báo. Năm 1906, chánh quyền Pháp chỉ thị cho Hội đồng cải cách học vụ (Conseil de perfectionnement de l'enseignement) cho dùng Việt ngữ làm môn học phụ.

Đến năm 1915 và 1919, Bắc Kỳ và Trung Kỳ xóa bỏ khoa cử Hán học. Từ đó dân ta lần lần không dùng chữ Hán và chữ Nôm trên cả nước.

Chương trình giáo dục bằng chữ quốc ngữ La tinh không phổ biến rộng rãi cho toàn dân, vì vậy số đông dân nghèo không được đi học. Một số học giả thời bấy giờ chủ trương nâng cao dân trí, muốn phổ biến chữ quốc ngữ cho tất cả mọi người. Các hội truyền bá chữ quốc ngữ được lần lượt thành lập tại ba kì:

- Tại Bắc Kỳ, ngày 29-7-1938, do ông Nguyễn Văn Tố sáng lập.
- Tại Trung Kỳ, ngày 5-1-1939, không rõ người sáng lập.
- Tại Nam Kỳ, ngày 18-8-1944, do ông Michel Nguyễn Văn Vĩ, người Việt quốc tịch Pháp, sáng lập.

### 3. ÔNG TỔ CỦA CHỮ NÔM VÀ ÔNG TỔ CỦA CHỮ QUỐC NGỮ LA TINH LÀ NHỮNG AI?

**3.1.** Theo sử sách, Hàn Thuyên (1225-1257), đời vua Trần Nhân Tông (1279-1298), đã sáng tạo ra chữ Nôm.

Hàn Thuyên, vốn họ Nguyễn, người tỉnh Hải Dương, vào năm 1282, lúc đang làm Thượng Thư Bộ Hình, thì có con cá sấu (ngạc ngư) xuất hiện tại sông Nhị Hà. Vua sai ông làm bài văn vớt xuống sông khiến cho con cá sấu tự bỏ đi nơi khác. Người ta cho rằng bài văn ấy là một bài văn tế viết bằng chữ Nôm. Tiếc rằng, không có sách nào ghi chép lại bài văn tế này. Vua cho sự kiện ấy giống việc Hàn Dũ bèn Trung Quốc, nên cho ông đổi lại thành họ Hàn<sup>(1)</sup>.

Nhưng có tài liệu cho rằng, chữ Nôm do Sĩ Nhiếp, cũng gọi là Sĩ Vương, người Trung Hoa (187-226) đặt ra để dịch những sách, kinh truyện của Trung Quốc ra Việt ngữ, dạy cho người Giao Chỉ<sup>(2)</sup>.

Theo một tài liệu khác: “Tựa như không có ai là ông Tổ chữ Nôm”<sup>(3)</sup>.

**3.2.** Về chữ quốc ngữ La tinh, theo tài liệu, không có một cá nhân nào được xem là người sáng chế ra toàn bộ chữ viết mà hiện nay chúng ta đang dùng. Đầu tiên là công sức phiên âm tiếng Việt của một nhóm giáo sĩ Âu Châu. Sau đó, người sau bổ sung, cải tiến việc làm của người trước. Người có công nhiều nhất là giáo sĩ Alexandre de Rhodes, người Pháp, sanh tại Avignon ngày 15-4-1593. Ông đến Việt Nam năm 1624.

(1) *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Dương Quảng Hàm, 1941, tr. 118.

(2) *Việt Nam Văn Hóa Sử Cương*, Đào Duy Anh, 1951, tr. 269.

(3) *Địa Chí Văn Hóa TP Hồ Chí Minh*, tập II, 1988, tr. 137.



A. de Rhodes là một nhà truyền đạo Công Giáo tại Việt Nam, cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài, vào đầu thế kỉ 17. Ông đã có phần đóng góp quan trọng vào việc hình thành chữ quốc ngữ của dân ta. Công trình biên soạn của ông liên quan tới chữ quốc ngữ gồm có:

- *Từ điển Việt-Bồ-La* ấn hành tại La Mã năm 1651.

- *Ngữ pháp tiếng Việt*, trong nội dung cuốn từ điển nói trên.

- *Phép giảng tám ngày*, sách viết song ngữ, Việt ngữ và La ngữ, cùng ấn hành tại La Mã năm 1651.

Với ba tác phẩm có giá trị làm nền gốc của chữ viết mà cả nước ta đang dùng hiện nay, xưa nay, dân ta vẫn coi A. de Rhodes là ông Tổ của chữ quốc ngữ La tinh. Sau đây là một vài bằng chứng mà dân ta đã tôn vinh A. de Rhodes:

- Năm 1941, một tượng đài của A. de Rhodes đã được dựng lên tại Hà Nội.

- Trước năm 1975, tại Sài Gòn, một con đường phía trái mặt tiền Dinh Độc Lập được đặt tên A. de Rhodes. Đường này chạy song song đường Hàn Thuyên. Sau năm 1975, đường A. de Rhodes mang tên Thái Văn Lung.

- Năm 1993, Linh mục Tiến sĩ sử học Trương Bá Cần, Tổng biên tập Tuần báo “Công Giáo Và Dân Tộc” tại Sài Gòn đã gửi cho chánh quyền Cộng Sản Việt Nam, nhân kỉ niệm 400 năm ngày sinh của A. de Rhodes (1593-1993), một “Bức thư không niêm yêu cầu cho dựng lại tượng đài và phục hồi những con đường mang tên A. de Rhodes”<sup>(1)</sup>.

#### 4. Hiện trạng chữ quốc ngữ

Tình trạng chữ quốc ngữ vào giữa thế kỉ 19, chánh xác là kể từ 1838, như sau:

(1) Tuần báo *Công Giáo Và Dân Tộc*, TP HCM, số 923 ngày 5-9-93

- Bảng mẫu tự có 23 chữ cái: A B C D Đ E G H I K L M N O P Q R S T U V X Y. So với chữ Anh và chữ Pháp, chữ Việt không có 4 phụ âm F J W Z, nhưng có thêm phụ âm Đ.

- Phụ âm P không đứng đầu các từ, trừ trường hợp phụ âm kép PH.

- Phụ âm Q luôn luôn có nguyên âm U đứng tiếp theo sau.

- Các nguyên âm có dấu như sau: Ầ, Ậ, Ê, Ô, Ơ, Ứ.

- Có sáu thanh điệu: ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng (-` ˆ ˊ ˋ ˊ ˋ).

- Tiếng Việt là một tiếng đơn âm (cũng gọi là đơn tiết), tất cả các từ đều bất biến (không thay đổi hình dạng như chữ Anh, chữ Pháp)<sup>(1)</sup>.

- Năm 1922, một nhà ngôn ngữ học Pháp, Linh mục J. Masseron, có nhận xét: “Trong tiếng Việt, ý tưởng được diễn tả ngắn gọn, có thể so sánh như ta (người Pháp) viết điện tín: “*Mây gọi nó, mây đi tìm y sĩ, tao đau nặng*” (“*Toi appeler lui, toi aller chercher medecin, moi malade beaucoup*”)<sup>(2)</sup>.

Hiện nay, sau trên 150 năm sử dụng (1838-1999), tình trạng và đặc điểm của chữ quốc ngữ vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, kể từ năm 1988, cuốn “*Từ điển tiếng Việt*” của Viện Ngôn Ngữ Học Việt Nam xuất bản tại Hà Nội đã thu thập thêm vào chữ viết của ta bốn phụ âm F J W Z, với lời biện minh như sau: “Để viết các từ mượn của tiếng nước ngoài bằng phiên âm và đặc biệt là các thuật ngữ khoa học-kĩ thuật, cho phép dùng thêm các con chữ F J W Z.” Các nhà

(1) Chữ Pháp viết khác nhau để phân biệt giống cái, giống đực, số ít, số nhiều, các thì.

(2) *Nouveau Dictionnaire Français-Annamite*, Sài Gòn 1922, tr. IV

làm từ điển của Cộng Sản Việt Nam đã đơn phương khởi xướng việc “cải cách” này mà không tham khảo ý kiến của dân chúng. Thực tế cho thấy, việc làm phi dân chủ này không được giới làm sách báo trong nước hưởng ứng<sup>(1)</sup>.

(1) Tài liệu tham khảo:

- *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, Huỳnh Tịnh Của, Sài Gòn, 1895.
- *Nouveau Dictionnaire Français-Annamite*, Sài Gòn, 1922.
- *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Dương Quảng Hàm, Hà Nội, 1941.
- *Việt Nam Văn Hóa Sử Cương*, Đào Duy Anh, Sài Gòn, 1951.
- *Việt Sử Tân Biên*, Phạm Văn Sơn, Sài Gòn, 1956.
- *Từ Điển Tiếng Việt*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1996.
- *Địa Chí Văn Hóa TP Hồ Chí Minh*, TP HCM, 1988.
- Tuần báo *Công Giáo Và Dân Tộc*, TP HCM, số 775, 776, 777 ngày 23-9, 30-9, 7-10-1990.

## 2. NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

Một sinh ngữ được xem như một sinh vật mà đặc tính là luôn luôn tiến hóa, hoặc ít hoặc nhiều, tùy theo hoàn cảnh và “tuổi đời” của sinh ngữ đó.

Từ đầu đến cuối thế kỉ này, nước Việt Nam đã trải qua nhiều biến động về chính trị. Từ một xứ thuộc địa được chia cắt thành ba kì, năm 1945, Việt Nam giành được độc lập, nhưng vẫn bị chia cắt thành hai miền. Và đến năm 1975, Việt Nam mới được thống nhất. Ngoài ra, từ đầu thế kỉ cho đến năm 1975, Việt Nam bị đắm chìm liên tục trong một cuộc chiến triển miên chống ngoại xâm, lúc đầu thì âm thầm trong bóng đêm và về sau thì công khai trực diện với địch. Đặc biệt từ năm 1954 đến năm 1975, có thể nói đó là một cuộc nội chiến giữa Miền Bắc Cộng Sản và Miền Nam Quốc Gia.

Với bối cảnh lịch sử như trên, trong một thời gian dài tiếng Việt gặp một số phận hẩm hiu. Rất ít người quan tâm, ngó ngang đến chữ quốc ngữ. Những người cựu học luyện tiếu thời kì hưng thịnh của chữ Hán và chữ Nôm; trong lúc đó những người tân học lại đeo đuổi học tiếng Pháp để mưu sinh. Tuy nhiên, cũng như tất cả mọi sinh ngữ, tiếng nói nước ta, dầu muốn dầu không, vẫn phát triển với thời gian, đặc biệt về mặt từ vựng, vì nhu cầu giao lưu văn hóa với các nước phương Tây.

Dựa vào các cột mốc 1945 (Cách Mạng Tháng Tám của Cộng Sản Việt Nam), 1954 (Pháp thất trận Điện Biên Phủ và rút khỏi Việt Nam), 1975 (Việt Nam “thống nhất”), ta có thể chia các giai đoạn phát triển như sau:

## **1. THỜI KÌ 1901-1944**

**1.1** Trong thời kì này, nước ta còn dưới quyền đô hộ của Pháp.

Tại ba kì của đất nước, mặc dầu có thể chế khác nhau (thuộc địa và bảo hộ), nhưng chương trình giảng dạy tại các trường tiểu học (5 năm) và trung học (7 năm) tương tự như nhau. Tiếng Pháp là chuyển ngữ, tiếng Việt và tiếng Hán được xem như “ngoại ngữ”. Tại trường trung học Petrus Ký, Sài Gòn, trong ba thế hệ đầu, từ năm 1928 đến 1947, trong chương trình học hằng tuần, chỉ có ba tiết Annamite (tiếng Việt) và một tiết Caractère chinois (Hán văn).

Học sinh sau khi học xong năm lớp tiểu học, thi bằng Certificat d'études primaires là có đủ vốn liếng tiếng Pháp để đi làm công cho người Pháp. Thời đó, tại Sài Gòn, Pháp không mở trường đại học. Học sinh Miền Nam, sau khi đậu tú tài, muốn học cao hơn, phải đi Hà Nội học các trường Cao đẳng (Y học, Sư phạm, Kiến trúc, Mỹ thuật...) hoặc

muốn học các trường đại học thì phải đi Pháp để lấy những bằng cử nhân, tiến sĩ... (giáo sư, bác sĩ, dược sĩ, kĩ sư, luật sư...).

Học sinh thời đó nói tiếng Việt thường pha tiếng Pháp, một phần do quen miệng, một phần do không rành từ ngữ Việt đồng nghĩa với tiếng Pháp: *moi, toi, lui, elle, d'accord, abstrait, concret, équivoque, phénomène, confirmer...* (tao, mày, nó, cô ấy, đồng ý, trừu tượng, cụ thể, hai nghĩa, quá gở, xác nhận...). Họ còn dùng tiếng Pháp để đùa giỡn với nhau:

*An-na-mít, cái đít bồ câu, cái đầu cá nhám.*

*Con bò té sông quăng thây* (composition française)

*Chó có lát* (chocolat)

*Vỏ cá bự lại rẻ* (vocabulaire)

*Cinq quand dix corbeaux* (năm khi mười họa / quạ)

*Fini l'eau dire* (đọc “phi nỉ lỗ đĩa” tức là hết nước nói)

*Mêm sồi sen, đà na cọt, đà na bặt* (Même chose chien, il y a corne, il y a barbe)

(Dịch: Giống như con chó, có sừng, có râu; tức là con dê).

Do chánh sách “đồng hóa” của Pháp về mặt ngôn ngữ, nên tiếng Việt thời đó như dậm chân tại chỗ. Người Pháp đã gieo vào đầu óc một số người Việt một mặc cảm tự ti rằng chữ quốc ngữ chỉ là một thứ chữ hạ cấp, nghèo nàn, không thể sánh vai cùng các thứ tiếng đàn anh trên thế giới. Thật vậy, bằng chứng là thuở ấy, Việt Nam chưa có tên trên bản đồ thế giới, và ngoài người Việt chỉ có một số ít người thuộc các dân tộc láng giềng (Trung Quốc, Miên, Lào, Thái Lan) biết nói tiếng Việt để buôn bán hoặc trao đổi hàng hóa với ta. Và rõ ràng nhất là tiếng Việt non trẻ thời đó chưa đủ thuật ngữ để bàn những vấn đề chính trị, kinh tế, khoa học.

Một số nhà văn, nhà báo người Việt đã nổi tiếng một thời trên văn đàn không phải nhờ vào tác phẩm viết bằng tiếng Việt mà là bằng tiếng Pháp: ông Phạm Duy Khiêm, Thạc sĩ văn chương, tác giả cuốn *La Légende des terres sereines*; ông Nguyễn Phan Long, chỉ có bằng diplôme, nhưng viết báo không thua người Pháp.

## 1.2 Thời kì này, tiếng Việt phát triển bình thường:

### 1.2.1 Đặt từ mới

- Từ mới do nền văn minh Âu-Mỹ đem lại:

*ô tô / xe hơi, xe lửa, máy bay, máy thu thanh, máy lạnh, tủ lạnh, rượu vang / rượu chát, bia / la ve, tài xế / sếp phơ...*

- Từ liên quan đến chế độ thuộc địa:

*tòan quyền, thống đốc, khâm sứ, tổng đốc, tuần phủ, đốc phủ sứ, tri phủ, tri huyện, tham biện, đốc học, ông cò, mật thám, đốc tờ, bác vật, trạng sư...*

- Từ sinh hoạt trong xã hội:

*xe song mã, xe thổ mộ, xe cá, xe kéo, xe bút bùng, xe hủ lô, xe chữa lửa, nhà băng, nhà dây thép, nhà thương, nhà hàng, nhà bảo sanh, sở trường tiền, sở thú, phú de, trường đua, sân banh, hồ tắm, lò heo, bồi, bếp, con sen, cu li, lon ton, cặp răng, giấy thuế thân...*

- Từ quân sự:

*lính mã tà, lính khố xanh / đỏ, chú bếp (nay gọi là binh nhứt), thầy cai (hạ sĩ), thầy đội (trung sĩ), ông quản (thượng sĩ), quan một, quan hai, quan ba (thiếu úy, trung úy, đại úy), thiếu tướng, thống chế, lê dương, xe tăng, đi rỏn, cấm trại...*

### 1.2.2 Dịch từng chữ từ ngữ Pháp

<i>bệnh bàn giấy</i>	bureaucratie
<i>dưới ánh sáng</i>	sous la lumière
<i>dưới sự lãnh đạo</i>	sous la direction

<i>đặt một câu hỏi</i>	poser une question
<i>giết thời giờ</i>	tuer le temps
<i>làm chủ tốc độ</i>	être maître de la vitesse
<i>méo mó nghề nghiệp</i>	déformation professionnelle
<i>nắm lấy thời cơ</i>	saisir l'occasion
<i>nhà chọc trời</i>	gratte-ciel
<i>nhà thuốc gác</i>	pharmacie de garde
<i>quân dịch</i>	service militaire
<i>tắm nắng</i>	bain de soleil
<i>thức trắng đêm</i>	nuit blanche
<i>xe du lịch</i>	voiture de tourisme

### 1.2.3 Thuật ngữ khoa học

Vì chưa có nhu cầu nên danh từ khoa học chưa phát triển mạnh.

## 2. THỜI KÌ 1945-1975

Trong thời kì này, tiếng Việt phát triển mạnh mẽ về mọi mặt.

### 2.1 Từ ngữ chính trị

- *độc lập, tự do, chính thể, dân chủ, dân tộc, cộng hòa, tổng thống, thủ tướng, quốc hội, thượng viện, hạ viện, nghị sĩ, dân biểu.*

- *trung ương đảng, bộ chính trị, tổng bí thư, chủ tịch, hội đồng bộ trưởng, ủy ban nhân dân, hội đồng nhân dân, quân đội nhân dân, tòa án nhân dân, đảng ủy, tỉnh ủy, huyện ủy, bí thư, chính trị viên, cán bộ, mít tinh, giao liên.*

- *chiến tranh chính trị, tâm lý chiến, địch vận, dân vận.*

### 2.2 Từ ngữ quân sự

- *binh nhì, hạ sĩ, trung sĩ, chuẩn úy, thiếu úy, thiếu tá, chuẩn tướng...*

- *quân chủng, hải-lục-không quân, binh chủng, bộ binh, pháo binh, công binh, thiết giáp, nhả dũ, thủy quân lục chiến, biệt động quân, địa phương quân, biệt kích, lực lượng đặc biệt, đặc công, người nhái, binh sở, quân cụ, quân nhu, quân vận, quân y, quân pháp, quân cảnh, quân nhạc, quân tiếp vụ, quân khuyến.*

- *tiểu đội, trung đội, đại đội, pháo đội, tiểu đoàn, trung đoàn, lữ đoàn, quân đoàn.*

- *quân phục, quân trang, quân dụng, quân số, quân xa, quân trấn, quân vụ, quân quản.*

### 2.3 Từ ngữ khoa học

- *phản ứng, dị ứng, môi trường, điều chế, thử nghiệm, phẫu thuật, tiêm chủng, kháng sinh, lâm sàng.*

- *radar, laser, vaccin, virus*

Năm 1942, Giáo sư Thạc sĩ Toán Hoàng Xuân Hãn (1908-1996) biên soạn và cho xuất bản tại Hà Nội cuốn *Danh từ khoa học*, nội dung gồm 5765 thuật ngữ “dịch” ra tiếng Việt, về toán học, lý hóa học và cơ học. Sách này được in lại lần thứ hai, cũng tại Hà Nội vào năm 1946, còn đang lưu kho tại nhà in Viễn Đông thì chiến tranh bùng nổ và toàn bộ số sách đã bị thiêu hủy. Năm 1948, sách này được nhà xuất bản Vĩnh Bảo tại Sài Gòn in lại lần thứ ba.

Trong lời tựa, ông Hoàng Xuân Hãn khẳng định: “...Tiếng nước nào cũng có thể thành tiếng khoa học, chỉ có sự cần dùng mới bó buộc phải phát minh; báo khoa học sẽ chứng minh rằng không có một vấn đề khó khăn nào mà không giảng bằng tiếng Việt Nam được. Sự giảng rõ hay không là bởi người giảng. Sự hiểu rõ hay không là bởi người nghe. Ở nước nào cũng vậy, bằng tiếng nào cũng vậy.” (*Danh từ khoa học*, Ns Vĩnh Bảo Sài Gòn 1948, tr. VIII).

Trong cuốn *Tiếng Việt trên đường phát triển* (Nxb Khoa

Học Xã Hội, Hà Nội 1982, tr 19) ông Nguyễn Kim Thản viết: “Theo thống kê chưa đầy đủ, ở thời kì đầu sau Cách Mạng Tháng Tám, số lượng thuật ngữ khoa học, kĩ thuật có vào khoảng 40.000 đơn vị. Thế mà sau đó 20-25 năm số lượng thuật ngữ nói trên đã lên tới 900.000. Mười năm trở lại đây, số lượng ấy còn tăng với một nhịp độ lớn.”

### 3. THỜI KÌ 1975 CHO ĐẾN NAY

#### 3.1 Sau ngày 30-4-1975, Miền Nam làm quen với một số từ ngữ mà Miền Bắc đã dùng từ lâu:

- *dăng kí, hộ khẩu, hộ dân, chứng minh nhân dân, thường trú, cải tạo, sự cố, biên chế, quốc doanh, mậu dịch, phương án, xuất khẩu, xuất cảnh, hộ chiếu, gia công, bộ đội, phục viên, thủ trưởng, xử lý, kiểm điểm, tạt phê, thi công...*

- *chất đốt, lương thực chế biến, cửa hàng may đo, ngân hàng thương mại cổ phần, đá bóng, chiếu phim, chiếu dài, chiếu cố, gia đình chính sách...*

#### 3.2 Thêm một số từ mới:

*cát-xét, fax, video, karaoke, hiv, sida (aids), container, xi-đi (CD), compact disc, thẻ tín dụng, bao cao su.*

### 4. SỰ KHÁC BIỆT TRONG VẤN ĐỀ TẠO TỪ MỚI GIỮA HAI MIỀN BẮC NAM

Do hoàn cảnh hai miền Bắc Nam bị chia cắt lâu dài, nên có sự khác biệt trong vấn đề tạo từ mới. Bảng 1.

THỜI KÌ	BẮC	NAM	CHÚ THÍCH
1901-1944	(ông) cầm cùi đĩa, thìa lò xo ô tô	(ông) cò muống ruột gà xe hơi	- Một từ nước ngoài trở thành hai từ Việt đồng nghĩa - Xin xem thí dụ

	tài xế tàu hỏa tem xe con	sốp phơ xe lửa cò xe du lịch	khác nơi Chương 11 (Tiếng Việt có thống nhất không?)
1945-1975	thượng tá thượng tướng -- -- --	-- -- chuẩn úy chuẩn tướng thống tướng	Một số từ hình thành tại Miền Bắc, nhưng Miền Nam không có, và ngược lại
1975 cho đến nay	bị bắt lính biên chế bộ đội chiến sĩ  chứng minh nhân dân đăng kí  hải quan hộ chiếu kế hoạch hóa lái xe làm việc  nghĩa vụ quân sự phục viên phương án quân hàm sự cố  thi công  xe khách xuất cảnh xuất khẩu xử lý	bị động viên bảng cấp số quân nhân quân nhân không phải cấp chỉ huy thẻ căn cước  ghi danh đăng bộ quan thuế thông hành ngừa thai tài xế tiếp kiến, tiếp xúc  quân dịch giải ngũ dự án cấp bậc trục trặc trở ngại thực hiện xây cất xe dò xuất ngoại xuất cảng giải quyết	Một số từ ngữ khác nhau của hai miền nhưng đồng nghĩa hoặc có nghĩa gần giống như nhau

Nguyên do của sự khác biệt cũng dễ hiểu. Nước ta không có một tổ chức đầu não có thẩm quyền để theo dõi và hướng dẫn việc tạo từ mới. Nay đã có sự khác biệt rồi thì việc điều chỉnh để thống nhất sẽ hết sức rắc rối.

### 3. ĐẶC ĐIỂM CỦA TIẾNG VIỆT

#### 1.

Vào thời kì đầu của thế kỉ này, một số người Pháp có ý nghĩ sai lầm, cho rằng tiếng Việt khó học, thậm chí không thể học được.

Trong lúc đó, một nhà ngôn ngữ học, Linh mục J. Masseron, tác giả cuốn *Nouveau Dictionnaire Français-Annamite*, xuất bản tại Sài Gòn năm 1922, xác định là tiếng Việt dễ học hơn tiếng nói của nhiều nước Âu Châu.

Tại sao có những nhận định trái ngược như vậy? Người nói khó học nêu lý do là tiếng Việt có nhiều thanh mà người nước ngoài khó nói đúng giọng được. Người nói dễ học thì cho rằng, ngữ pháp tiếng Việt không có những qui tắc phức tạp và những ngoại lệ rắc rối, chẳng hạn như ngữ pháp tiếng

Pháp. Muốn học tiếng Việt, chỉ cần học bằng trí nhớ và sự bền chí là được. Việc học tiếng Việt chỉ là một sự tập luyện, nghĩa là chỉ cần nói quen miệng, đọc quen miệng, không cần phải nghiên cứu nhiều.

Để tìm hiểu, tiếng Việt học dễ hay khó ở chỗ nào, ta thử phân tích xem những đặc điểm của tiếng nước ta như thế nào.

## 2. ĐẶC ĐIỂM CỦA TIẾNG VIỆT

2.1 Tại Á Châu, ngoại trừ một vài nước lấy tiếng Anh làm ngôn ngữ chính thức, chẳng hạn như Tân Gia Ba có đồng thời bốn ngôn ngữ chính thức (Anh, Hoa, Mã Lai, Tamoul), Ấn Độ (Hindi và Anh), Brunei (Mã Lai và Anh), chỉ có một vài nước hiếm hoi — như Việt Nam, Nam Dương — có chữ viết theo mẫu tự La tinh.

Chữ Việt hình thành theo nguyên tắc ghi âm, nói sao viết vậy, khác với chữ Hoa là lối chữ tượng hình.

2.2 Tiếng Việt là một tiếng đơn âm (cũng gọi là đơn tiết) giống như tiếng Hoa, có nghĩa là một chữ (hình vị) đọc lên thành một tiếng. Pháp gọi là *langue monosyllabique*. Từ lâu, ta đã mượn nhiều từ của Pháp và Anh. Những từ đó thường là từ đa tiết (*polysyllabique*), không thích hợp với tiếng nói của dân ta. Do đó, ta Việt hóa những từ đó ngay tức khắc, biến những từ nhiều âm tiết thành những từ một âm tiết (từ đơn) hoặc từ ghép:

Pháp: *autobus, chambre à air, cyclo-pousse, enveloppe, jerry-cane, Lambretta, super-marché, timbre-poste.*

Việt: *buýt, sấm, xích lô, lốp, can, lam, siêu thị, tem.*

Dân ta nói rõ từng tiếng một, không giống như dân tộc có tiếng nói đa âm hay nuốt chữ.

Thí dụ:

Pháp:	<i>médecin</i>	đọc là mết xe
	<i>comme</i>	đọc là côm
Anh:	<i>jewelry</i>	đọc là zun-ri
	<i>wednesday</i>	đọc là oens-đi
	<i>camera</i>	đọc là kem-rơ

Trong khi du nhập một số thuật ngữ của các nước Âu Mỹ, tiếng Việt có vẻ như được đa tiết hóa. Không hẳn đúng như vậy. Vì đặc thù của tiếng Việt vẫn là phải phát âm từng tiếng một, chứ không nuốt bớt chữ như vừa trình bày ở trên.

2.3 Mỗi âm tiết có một hoặc hai vần<sup>(1)</sup> và hầu hết đều có ý nghĩa đầy đủ. Nhờ vậy chữ viết ngắn gọn, giản dị, dễ học, dễ nhớ hơn những từ nhiều khi rất dài của tiếng Pháp (thí dụ: *anticonstitutionnellement*). Về mặt ấn loát, ta không phải ngắt những từ dài ra làm đôi khi phải xuống hàng, như trường hợp chữ Pháp, Anh.

2.4 Tất cả các từ đều bất biến, có nghĩa là không thay đổi hình dạng. Tiếng Pháp phải thay đổi, tùy theo các thì của động từ, tùy theo ngôi thứ của người nói, tùy theo giống đực cái, tùy theo số ít nhiều của sự vật.

Một nhà ngôn ngữ Pháp nhận xét: “Trong tiếng Việt, tư tưởng được diễn đạt càng ngắn càng tốt, mà tôi có thể so sánh như chúng ta (người Pháp) dùng để thảo một điện tín: *Toi appeler lui; toi aller chercher médecin, moi malade beaucoup.* (Mày gọi nó, mày đi tìm bác sĩ, ta đau nặng)”<sup>(2)</sup>

<sup>(1)</sup> Tiếng cơ có một vần xuôi: cơ. Tiếng am có một vần ngược: am. Tiếng cam có một vần xuôi và một vần ngược nhập chung lại: cơ + am = cam.

<sup>(2)</sup> Nouveau Dictionnaire Français-Annamite, Sài Gòn 1922. Bài “Réflexions sur la langue annamite” của J. Masseron (Một số suy nghĩ về tiếng Việt).

**2.5** Tiếng Việt có hồn thơ, giàu về thỏ âm và có nhiều thành ngữ sống động. Trong câu văn xuôi sau đây, *Ao thu lạnh, nước trong*, nếu ta thay hai tính từ đơn *lạnh, trong* bằng hai tính từ kép *lạnh lẽo, trong veo*, ta sẽ có ngay một câu thơ tuyệt tác:

*Ao thu lạnh lẽo, nước trong veo* (thơ Nguyễn Khuyến)

**2.6** Người nước ngoài nhận xét tiếng Việt là một tiếng nói có nhạc điệu trầm bổng, nói nghe như hát. Trong lúc tiếng nói của các nước có rất ít thanh (Anh, Nhật: 2, Pháp: 4, Trung Hoa: 5) thì tiếng Việt có đến 6 thanh, biểu tượng bằng 5 dấu và 1 không dấu. Đặc biệt là hai thanh hỏi và ngã, nghe gần giống như nhau, rất khó phân biệt. Người Việt từ Thanh Hóa trở ra Miền Bắc nói phân biệt hai thanh hỏi ngã. Trái lại, người Miền Nam và một phần Miền Trung chỉ phát thanh một thanh hỏi. Vì tiếng Việt có nhiều thanh nên đây cũng là một lý do mà người nước ngoài cho là tiếng Việt khó học.

Sau đây là cách phát âm hai thanh hỏi và ngã:

- Thanh “hỏi” phát âm như: huyền + không dấu. Thí dụ:

BẢO = bào + o (Đọc bào rồi dứt giọng bằng)

- Thanh “ngã” phát âm như: nặng + sắc. Thí dụ:

BÃO = bạo + ó (Đọc bạo rồi dứt giọng sắc)

Tại sao khi phát âm tiếng có thanh ngã, ta nghe như có thanh nặng? Dễ hiểu thôi. Xưa kia, vùng sông Hồng — cái nôi của dân Việt — ở sát tỉnh Quảng Đông. Những từ Hán-Việt của ta có dấu ngã hầu hết đều đọc trại tiếng Quảng Đông có giọng nặng:

Quảng Đông: *dậu, dị, duận, lượng, mụ, mại, ngô, nụi*

Hán-Việt: *hữu, dĩ, viễn, lưỡng, mẫu, mãi, ngã, nữ*

**2.7** Tiếng Việt có nhiều loại từ kép (tiếng đôi) rất độc đáo:

- Ghép một âm có nghĩa với một âm không nghĩa để làm

tiếng đệm nghe cho xuôi tai (loại này gọi là từ láy): *bạc bèo, dễ dàng, đầy đặn, khỏe khoắn, lú lo.*

- Ghép hai âm không có nghĩa riêng, hai âm này nhập lại tạo thành một từ có nghĩa chung: *bâng khuâng, hững hờ, lai láng, mênh mông, mơn mớn.*

- Ghép hai âm có nghĩa riêng: *biển dâu, bướm ong, cay đắng, đầy đủ, mắm muối, mồn mõi.*

- Ghép hai âm đồng nghĩa: *chợ búa, dơ bản, dư thừa, đau ốm, gầy ốm, hình ảnh, lẫn lộn, lựa chọn, mập béo, nhỏ bé, nông cạn, phá hủy, ô dù.*

- Ghép hai từ đồng âm: *chậm chậm, đời đời, hàng hàng, lớp lớp, mãi mãi.*

- Lấy một từ đơn làm gốc để ghép với một số từ vô hạn định để tạo thành một từ mới:

. Từ gốc ĂN: *ăn ảnh, ăn bám, ăn cắp, ăn chay, ăn chịu, ăn chơi, ăn cướp, ăn diện, ăn đứt, ăn gian, ăn hại, ăn hiếp, ăn khách, ăn mày, ăn muối, ăn mừng, ăn nằm, ăn năn, ăn ở, ăn tết, ăn trộm...*

. Từ gốc NHÀ:

*nhà báo, nhà binh, nhà buôn, nhà giáo, nhà nho, nhà nông, nhà quê, nhà sư, nhà thơ, nhà văn...*

*nhà ăn, nhà băng, nhà bếp, nhà chùa, nhà đèn, nhà ga, nhà hàng, nhà hát, nhà kiếng, nhà in, nhà lầu, nhà máy, nhà thương, nhà tù, nhà xí, nhà xuất bản...*

Tiếng Việt là một tiếng đơn âm, nói lên nghe khô khan, cộc lốc. Cho nên, muốn cho tiếng nói được êm dịu, ta ghép hai từ đơn để tạo từ kép. Những từ nói trên là một đặc điểm độc đáo của tiếng Việt, ít ngôn ngữ nào có, làm cho tiếng Việt phong phú và đẹp đẽ. Đó là những tiếng thuần Việt, mà không có nó thì ta không có những vần thơ kiệt tác của các thi hào nước ta.



Trong những tác phẩm bất hủ của nước ta như Truyện Kiều, Chinh Phụ Ngâm, Cung Oán Ngâm Khúc, những từ kép chiếm một địa vị rất quan trọng, nếu không nói là độc tôn:

*Vân xem trang trọng khác vời,  
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang...  
Kiều càng sắc sảo mặn mà...* (Truyện Kiều)

Người Việt học tiếng mẹ đẻ từ nhỏ, nghe nhiều, nói nhiều mới hiểu cái thâm thúy của những từ kép. Nhưng đây là một khó khăn không nhỏ đối với người nước ngoài muốn học tiếng Việt. Tiếng nước ngoài không có từ tương xứng để dịch những từ kép của ta. Có người thắc mắc: *Đầy* là trạng thái tới mức có thể chứa (Anh: full, Pháp: plein), ai cũng hiểu. Còn *đặn* là gì? Rồi *đầy đặn* là gì? Dịch làm sao bây giờ? Mấy câu hỏi khó giải thích.

2.8 Ngoài ra, có một số từ kép thuần Việt mà ta có thể hoán đổi vị trí của hai âm tiết, trước ra sau, sau ra trước, nhưng ý nghĩa của những từ đó vẫn giữ nguyên, không mấy may thay đổi chi cả: bướm ong / ong bướm, chứa chấp / chấp chứa, dạt dào / dào dạt, dọc ngang / ngang dọc, đổi thay / thay đổi, hờ hững / hững hờ... (Xem phụ bản 2).

Đặc điểm này giúp cho các nhà thơ, các nhạc sĩ thoải mái trong vấn đề chọn vần và âm điệu trong những vần thơ và lời nhạc của mình. Thậm chí, có vài bài nhạc đã viết: *dài lâu, dẫu yêu, luyến lưu, nhung nhớ, yên bình* thay vì từ thông thường *lâu dài, yêu dẫu, lưu luyến, nhớ nhung, bình yên*. Sau đây là hai thí dụ về cách dùng các loại từ kép nói trên trong thi ca:

- 1) Hững hờ và hờ hững
  - a. *Năm xưa anh bảo đợi chờ,  
Năm nay anh lại hững hờ với em* (Ca dao)

Không nói *hờ hững* được.

b. *Trách lòng hờ hững với lòng* (Truyện Kiều)

Không nói *hững hờ* được.

2) Bướm ong và ong bướm

a. *Xin đừng tặc ai ơi*

*Không thương sao lại thả lời bướm ong* (Ca dao)

Không nói *ong bướm* được.

b. *Tường đông ong bướm đi về mặc ai* (Truyện Kiều)

Không nói *bướm ong* được.

Tuy nhiên, hãy coi chừng! Vì đồng thời cũng có một số ít từ kép Hán-Việt mà nếu ta đảo ngược thứ tự, thì từ mới sẽ có một nghĩa khác, có khi trái ngược hẳn và không liên quan với từ nguyên thủy:

Từ: *bộ hạ, chuyên chính, hợp tác, khách quan, qui chánh, thực hiện, yếu điểm...*

Khác nghĩa: *hạ bộ, chính chuyên, tác hợp, quan khách, chánh qui, hiện thực, điểm yếu...*

2.9 Tiếng Việt có lối viết “song hành”. Vì tiếng Việt chưa được chuẩn hóa triệt để, cho nên có nhiều cách viết tự do, tùy tiện, chưa thống nhất:

- Hai chữ cái I và Y: *hi = hy, lí = lý, qui = quy, ì ach = ÿ ach...*

- Các biến thể: *chính = chánh, giàu = giầu, nhất = nhứt, sinh = sanh, tàu = tau...*

- Cách phiên âm tên riêng nước ngoài: *Italie = Italia, I-ta-lia, Ý, Ý Đại Lợi.*

Tiếng Việt, cũng như các tiếng khác, có những điểm vô lý của nó. Ngôn ngữ đâu có luôn luôn hợp lý như mình muốn. Theo đà phát triển của xã hội, tiếng nói của mỗi dân tộc cũng đều lớn mạnh theo kiểu tự phát. Nói đúng hay nói sai,

“nói xuôi hay nói ngược” đó là thói quen và thói quen làm ra luật lệ<sup>(1)</sup>.

Đến một thời điểm nào đó, người ta căn cứ vào thực tế, vào thói quen mà soạn thảo ra ngữ pháp. Ngữ pháp nhằm mục đích hệ thống hóa những qui tắc chung. Tuy nhiên, có một vài điểm bất hợp lý mà khi số đông đã dùng quen rồi, nay ta không thể dựa vào nguyên tắc, vào lý luận mà sửa đổi được: *núi Thái Sơn* (sơn là núi), *đề cập tới* (cập là tới), *bến xe* (có thể giải thích *bến tàu*, *bến đò* là nghĩa đen, còn *bến xe* là nghĩa rộng), *quá giang* (xe hơi) (“quá giang” là đi đò qua sông). Ta không thể phê phán là sai mà cần tìm hiểu tại sao trong ngôn ngữ có những trường hợp đặc biệt như vậy, để mà “chấp nhận”.

### **3. TIẾNG VIỆT CÓ GIÀU KHÔNG?**

Những nhà thống kê cho biết trên thế giới có trên 5.000 thứ tiếng nói. Có thể chia làm ba loại:

- Tiếng nói được sử dụng nhiều trong khoa học: loại này không tới 50 tiếng. Những tiếng được sử dụng nhiều nhất là: Anh, Nga, Đức, Nhật, Pháp, Ý, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Trung Quốc.

- Tiếng nói hoàn thiện của những dân tộc “đa số” (tức là đông dân số).

- Tiếng nói thô sơ của những dân tộc thiểu số, bán khai.

Tiếng Việt có giàu không? Khái niệm giàu nói lên sự dư dả, nhiều hơn mức bình thường. Tiếng Việt dư một số từ loại này nhưng lại thiếu một số từ loại khác.

<sup>(1)</sup> Người Việt nói: *Ba của tôi*, Pháp và Anh nói: *Mon père, My father* (của tôi ba). Quảng Đông nói: *Ngô lụ tâu* (tôi ba). Nhật nói: *Watashi no chichi* (tôi của ba).

### **3.1 Dư**

Xin nêu vài trường hợp:

**3.1.1** Số lượng từ dùng để xưng hô có thể nhiều nhưt và chính xác nhưt thế giới: cụ, ông, cha, bố, ba, tía, thầy, bác trai, chú, cậu, dượng, anh; bà, mẹ, má, u, vú, bác gái, cô thím, mợ, o, dì, chị; tôi, tao, ta, tớ, qua, mày, mi; em, con, cháu...

**3.1.2** Có nhiều từ để chỉ một màu: đen, ác (gà), mực (chó), ô (ngựa), thâm (áo), huyền (mắt, tóc), mun (mèo).

**3.1.3** Có nhiều từ để chỉ trạng thái thời gian:

- Sáng bạch, sáng bết, sáng bảnh mắt, sáng láng, sáng ngời, sáng quắc, sáng rực, sáng sữa, sáng tỏ, sáng trưng, xán lạn.

- Tối đen, tối hù, tối mịt, tối mò, tối mù, tối om, tối sầm, tối tăm, tối trời, tối như mực, tối như đêm ba mươi.

**3.1.4** Có một số lượng phong phú về từ kép (xem mục 2.7).

### **3.2 Thiếu**

**3.2.1** Trong lúc tiếng Anh, Pháp có những từ gọi riêng các loại động vật đực hoặc cái thì ta chỉ có một số từ duy nhất để gọi chung: bò đực / bò cái, gà trống / gà mái... (Anh: ox / cow, cock / hen; Pháp: boeuf / vache, coq / poule).

**3.2.2** Ta đã, đang và sẽ còn mượn nhiều từ thông thường và thuật ngữ của nước ngoài bằng cách đặt từ mới hoặc phiên âm.

**3.2.3** Như vậy, ta khó xác định tiếng nói của nước này giàu hơn tiếng nói của nước kia. Phạm ngôn ngữ của một dân tộc nào cũng vậy — nói về một ngôn ngữ hoàn thiện — cũng đều có đủ khả năng diễn đạt mọi ý nghĩ, tư tưởng, tình cảm của dân tộc đó. Trên đường phát triển người ta phải tạo

từ mới bằng mọi cách. Đó là một sự bình thường và thuận lý (logique). Tiếng Pháp, Anh, Đức, Tây Ban Nha... đã mượn rất nhiều từ La tinh và Hy Lạp. Riêng tiếng Việt có một số lớn từ gốc Trung Quốc. Chúng ta chưa có thống kê chính thức, nhưng những nhà ngôn ngữ học ước lượng, có thể trong tiếng Việt có tới 70% từ Hán-Việt.

#### **4. TIẾNG VIỆT CÓ ĐẸP KHÔNG?**

Tiếng Việt thường được đánh giá là đẹp nhờ một vài đặc điểm nêu ở mục 2:

- Có nhiều thanh, nói lên nghe như ca hát.
- Có hồn thơ trong câu văn, tiếng nói
- Có những từ ghép độc đáo, góp phần cấu tạo những vần thơ tuyệt tác của nền văn học nước ta.

Tuy nhiên, cũng có quan niệm cho rằng khó mà đánh giá ngôn ngữ này hay và đẹp hơn ngôn ngữ kia. Cái khái niệm hay và đẹp chỉ là trừu tượng và tương đối. Mỗi ngôn ngữ đều có đặc thù riêng của nó. Cái sở trường cũng là sở đoản. Thí dụ, chữ Việt có nhiều dấu thanh, cho nên, xét về mặt tiện lợi, chính những dấu thanh đó đã gây ít nhiều trở ngại trong việc học tập và ấn loát.

Tiếng Việt có nhiều loại từ kép, hoặc khó hiểu đối với người nước ngoài (*bâng khuâng, ngậm ngùi*) hoặc có hai âm trùng lập, có ý nghĩa dư thừa rất là “vô lý” (*dư thừa, đau ốm, nhỏ bé...*). Hay mà dở, dở mà hay, có lẽ ngôn ngữ nào cũng có đặc điểm đó.

Khách quan mà nói, tiếng Trung Hoa là một thứ tiếng khó học nhất. Và về mặt thực dụng, rõ ràng chữ Hoa không thích hợp cho việc ấn loát. Nhưng người Hoa không thích La tinh hóa chữ viết của họ, mặc dầu có những học giả Âu Mỹ, vì nhu cầu học tiếng Hoa, đã bỏ công sáng chế nhiều phương

pháp La tinh hóa Hoa ngữ<sup>(1)</sup>. Tại sao vậy? Có phải chẳng lòng tự ái dân tộc không cho phép họ mượn mẫu tự La tinh để cải cách chữ viết của họ? Hay là họ cho rằng chữ Hoa viết như vẽ, đẹp như rồng bay phượng múa?

Chữ Nhựt quả là “lộn xộn” đối với người nước ngoài. Ba loại kí hiệu được dùng trong chữ viết thông thường: 1) kanji (Hán tự, y như chữ Trung Quốc); 2) kana, loại mẫu tự do Nhựt sáng chế; 3) romaji, âm theo mẫu tự La tinh. “Các việc áp dụng lối viết này (romaji) một cách phổ thông xem ra chiều tuyệt vọng mặc dù chính phủ đã hết sức cố gắng truyền bá. Không có ấn phẩm nào hay nhựt báo nào dùng lối chữ này cho đại chúng đọc giả. Nó chỉ được dùng làm các kiểu mẫu thương mại hay giữa các nhà cổ súy cho lối viết này.”<sup>(2)</sup>

Năm 1942, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn viết trong cuốn “Danh từ khoa học” (Nhà sách Vĩnh Bảo, Sài Gòn tái bản năm 1948, tr. XXXIII): “Thử xem các nước Trung Hoa và Nhật Bản họ còn bị nhiều điều bất tiện bằng mấy chữ ta mà họ cũng không bỏ lối chữ của họ. Xin đừng tưởng họ đại hơn mình.”

<sup>(1)</sup> Thông dụng nhất là phương pháp La tinh hóa của cuốn “Chinese-English Dictionary” của Herbert A Giles, xuất bản năm 1912. Xem “Conversational Chinese” của Tang Ssu. Nxb The University of Chicago Press, Mỹ, 1954

<sup>(2)</sup> “Tự học tiếng Nhựt”, Junji, Miura - Phạm Thị Nguyệt, Ns Khai Trí, Sài Gòn, 1968.

**Bảng 2: Từ kép đảo ngược mà không thay đổi nghĩa**

THƯỜNG DÙNG	ĐẢO NGƯỢC	THƯỜNG DÙNG	ĐẢO NGƯỢC
<b>THUẦN VIỆT</b> an ủi bề bộn buôn bán bướm ong cay đắng chia sẻ chuyên chở dạt dào đọc ngang đỡ dang đảo điên đổi đời đổi thay giữ gìn hen hò hững hồ khao khát khất khe khen ngợi lả lơi lâu dài lấy lừng	ủi an bộn bề bán buôn ong bướm đắng cay sẻ chia chở chuyên dào dạt ngang dọc dang đỡ điên đảo đời đổi thay đổi gìn giữ hò hen hồ hững khát khao khe khất ngợi khen lơi lả dài lâu lừng lấy	lơ lửng lỗi lằm lưu luyến mệt mỏi mòn mỏi mong ước mơ ước mờ mịt nước non ngang trái nhớ nhung nhường nhịn phiền muộn rối rảnh tha thiết thành hình thương nhớ thương yêu to nhỏ trôi nổi yêu dấu	lửng lơ lằm lỗi luyến lưu mỏi mệt mòn mòn ước mong ước mơ mịt mờ non nước trái ngang nhung nhớ nhịn nhường muộn phiền rảnh rối thiết tha hình thành nhớ thương yêu thương nhỏ to nổi trôi dấu yêu
<b>HÁN VIỆT</b> bảo đảm bình an cảm thông chung thủy đoàn kết đơn giản hòa bình huyền diệu kì diệu	đảm bảo an bình thông cảm thủy chung kết đoàn giản đơn bình hòa điệu huyền điệu kì	loạn ly năng khiếu nghị quyết nguy hiểm phế truất tranh đấu triển khai uyên thâm	ly loạn khiếu năng quyết nghị hiểm nguy truất phế đấu tranh khai triển thâm uyên

## 4. SỰ KHÁC BIỆT CỦA CHỮ QUỐC NGỮ TRONG HAI THỜI KÌ ĐẦU VÀ CUỐI THẾ KỈ 20

### 1.

Trong tiếng Việt của hai thời kì đầu<sup>(1)</sup> và cuối thế kỉ này, có gì khác biệt không? Mới đọc thoáng qua vài trang sách xưa và nay, có thể ta không nhận thấy sự khác nhau. Nhưng, nếu để ý phân tích kĩ, ta sẽ ghi nhận vài điểm dị biệt, cả hình thức lẫn nội dung.

<sup>(1)</sup> Đây là cái mốc tương đối của thời gian. Trong những thí dụ dẫn chứng, chúng tôi có sử dụng một số tài liệu đã ấn hành vào những năm cuối thế kỉ 19.

## 2. HÌNH THỨC

2.1 Đầu thế kỉ, bản chữ cái gồm 23 chữ:

A B C D Đ E G H I K L M N O P Q R S T U V X Y

Kể từ năm 1988, cuốn “Từ điển tiếng Việt” của Viện Ngôn Ngữ Học Việt Nam<sup>(1)</sup> đã thêm bốn chữ cái F J W Z, lý do là “để viết các từ mượn của tiếng nước ngoài bằng phiên âm và đặc biệt là các thuật ngữ khoa học kĩ thuật”.

Như vậy, cho đến nay, bản chữ cái gồm có 27 chữ.

2.2 Từ đầu thế kỉ, có nhiều từ điển<sup>(2)</sup> và một số tác giả lẻ tẻ đã viết I sau các phụ âm H, K, L, M, T: *hi, ki, li, mi, ti*. Tuy nhiên, quảng đại quần chúng lại quen viết Y sau các phụ âm nói trên: *hy, ky, ly, my, ty*. Nay, “Từ Điển tiếng Việt” (đã dẫn) đã chính thức viết thống nhất bằng chữ I: *hi, ki, li, mi, ti*.

2.3 Mãi đến những năm 70 của thế kỉ này, dân ta vẫn quen viết cái gạch nối giữa các âm tiết trong các nhân danh, địa danh, các từ ghép thuần Việt và Hán-Việt. Nay, cách dùng cái gạch nối trong ba trường hợp này đã được xóa bỏ.

2.4 Để tiếp nhận các thuật ngữ khoa học mới, ta đã nhập thêm vào tiếng Việt:

- Một số phụ âm kép mới: *bl, br, cl, cr, fl, fr, gl, gr, pi, pl, po, pr, sl, xl, xp, xt, yo...*

- Một số vần mới: *ab, ad, ar, eb, ed, ef, el, er, ib, il, ob, ol, ub...*

2.5 Một số vần mới nói trên không dùng dấu sắc, tuy nhiên vẫn đọc như có dấu sắc: *ab, ad, eb, ed...*

<sup>(1)</sup> Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội. Tái bản 1992, 1994, 1996.

<sup>(2)</sup> *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, Huỳnh Tịnh Của, Sài Gòn, 1895. *Nouveau Dictionnaire Français-Annamite Jr*. Masseron, Sài Gòn 1922. *Từ Điển Việt Nam Phổ Thông* Đào Văn Tập 1951. *Việt Nam Tân Từ Điển*, Thanh Nghị, 1967.

## 3. NỘI DUNG

Sau ngày Pháp chiếm Việt Nam, chữ Hán và chữ Nôm được lần hồi thay thế bằng chữ quốc ngữ La tinh. Vì có sự chia cắt đất nước do thể chế khác nhau (Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì) cho nên lúc đầu câu văn xuôi quốc ngữ của hai miền Bắc-Nam có nhiều điểm khác biệt rõ rệt.

### 3.1 Miền Nam: “Tiếng An Nam rờng”

Trong lúc dân ta quen dùng chữ Hán và chữ Nôm, việc phổ biến chữ quốc ngữ trong dân chúng không phải dễ. Tại Nam Kì, Pháp ban hành nghị định kể từ ngày 1.1.1882 bắt đầu dùng chữ quốc ngữ trên các công văn hành chánh và dạy trong các trường học.

Nhu cầu là cần truyền bá rộng rãi để cho dân chịu học ngữ hầu thông suốt những chỉ thị của nhà cầm quyền. Do đó, câu văn cần viết giản dị, dễ hiểu. Các nhà tân học thời ấy, mà hầu hết là công chức, chủ trương dùng tiếng thuần Việt mà họ gọi là “tiếng An Nam rờng”. Câu văn đọc lên nghe trơn tru, giống y như nói chuyện, không cần văn vẻ, bóng bẩy chi cả.

Sau đây là một thí dụ, trích “Tiểu tự” (Lời tựa) cuốn “Đại Nam Quốc Âm Tự Vị” của Huỳnh Tịnh Của, 1895:

*Có kẻ hỏi: Tự-điển, tự-vị khác nhau thế nào, sao sách ta làm kêu là tự-vị mà không gọi là tự-điển, lại hỏi tự-vị ta tham dụng chữ nho sao gọi là tự-vị quốc-âm? (...)*

*Làm tự-vị này, sơ tâm ta muốn cho có tiếng Langsa. Hồi mới khởi công có nhiều quan Tây giùm giúp, sau các ông ấy có việc phải thuyên đi Bắc-kì, bỏ có một mình ta, lúng túng, phải bỏ phần dịch tiếng Langsa. Vậy nơn khi rồi rảnh, ta cứ việc làm theo tiếng ta, chữ ta, viết đi chép lại, ngày đêm khó nhọc, hơn bốn năm trời mới thành công việc, mà cũng còn ảy*

*này vì còn thiếu tiếng Langsa. Năm nay có quan tham tán cho quan toàn quyền là ông Landes trở về Gia-định, người cũng có giúp ta năm trước cùng bày cách cuộc cho ta phải làm tự-vị thế nào, xem công việc ta làm thì người cho là công việc rất lớn, nếu có dịch ra tiếng Langsa thì lại thêm bề bộn; và trong sự dịch ấy cũng phải tìm người, mà lại phải dụng công cho tới năm ba năm nữa, người bàn với ta rằng: “Tự-vị nước nào làm theo nước ấy, chẳng phải dịch tiếng Langsa làm chi, và xưa nay trong nước Annam chưa hề có tự-vị tiếng riêng, cứ việc in tiếng ta, chữ ta như tự-vị Trung Quốc, thì cũng là điều rất có ích.” (...)*

Xin so sánh vài từ ngữ Việt để dịch một số từ, nêu sau đây làm tiêu biểu, trong hai cuốn từ điển Pháp-Việt, xuất bản năm 1922 và năm 1986 tại nước ta:

TỪ	NOUVEAU DICTIONNAIRE FRANÇAIS-ANNAMITE Imprimerie de la Mission Saigon 1922	TỪ ĐIỂN PHÁP-VIỆT Nxb Đại Học và Trung Học Chuyên Nghệp Hà Nội 1986
abdiquer bonheur égalité	từ quyền, từ chức, từ ngôi phước, phước lộc, sự may phước sự bằng nhau, sự đều nhau, sự ngang nhau	khước từ, chối từ, thoái vị hạnh phúc, may mắn sự bằng nhau, sự bình đẳng
fraternité humanité	tình anh em, tình nghĩa cả loài người, tánh loài người ta sự (lòng) nhưn từ	tình anh em, tình bác ái nhân loại, loài người, lòng nhân đạo
indépen- dance liberté	sự thong thả, không phục ai sự tự chuyên, sự tự chủ phép làm mặc ý, phép thong thả phép tự chuyên, chủ trương	nền độc lập, tính độc lập  quyền tự do, sự tự do
CHÚ THÍCH	<i>Từ thuần Việt dễ hiểu nhưng dài dòng</i>	<i>Từ Hán-Việt ngắn gọn, ý nghĩa súc tích</i>

Ngày nay, nếu ta dịch khẩu hiệu của nước Pháp “Liberté, Égalité, Fraternité” là “Phép thong thả, Sự bằng nhau, Tình

nghĩa” thì không ai chấp nhận. Và ta đã mượn ba từ Hán-Việt để dịch, đó là: “Tự do, Bình đẳng, Bác ái”. Ba từ này đã được hoàn toàn Việt hóa.

### 3.2 Miền Bắc: Hán văn còn thịnh hành

Trong lúc tại Miền Nam, những người viết văn dùng “tiếng An Nam rỗng” thì tại Miền Bắc, mà ảnh hưởng Hán văn còn chiếm ưu thế, những nhà văn viết với một phong cách khác, dùng nhiều từ Hán-Việt và thường có lối viết biền ngẫu. Xin xem mẫu trích đoạn “Đề từ” (Lời giới thiệu) của Hãn Mạn Tử (Phan Bội Châu) trong cuốn “Hán- Việt Từ Điển” của Đào Duy Anh, viết năm 1931, Nxb Minh Tân, Paris tái bản 1949:

*Trên vũ đài Quốc văn ta ở đời bây giờ, có thể bỏ được Hán-văn không? Chắc ai cũng trả lời rằng: không bỏ được!*

*Vì có hai cớ:*

*1) Căn cứ vào lịch sử cũ.*

*2) Dung hợp với văn hóa mới.*

*Sử nước ta từ đời Bắc thuộc trở về trước, vẫn không văn tự đặc biệt, đến đời Nhâm Diên, Tích Quang và Sĩ Vương mới đem văn tự Trung Quốc truyền vào, trải hơn hai nghìn năm, Hán văn đã thành hẳn một thứ Quốc văn. Nhà truyền, người đọc, tai thuộc, miệng lâu, mà những tiếng khẩu đầu thường dùng, như tu thân, tề gia, nhân tình, quốc tục v.v... tất cả những danh từ thành ngữ mà nhà cựu học cần dùng, rất là Hán văn (...)*

*Bỉ nhân thường có ý vét túi đồ rương, chứa năm lũy tháng, mong biền nên một bộ Hán-Việt từ lâm. Những khổ vì học ít tài hèn, lòng giàu mà sức quá nghèo, nên nổi ngày lẫn tháng lữa, tưởng bánh nhện thềm (...)*

### 3.3 Thêm một số từ

Ngày nay, có một số từ dùng thường ngày, quá quen thuộc mà nếu ta không để ý thì không biết gốc của chúng.

#### 3.3.1 Từ gốc Trung Hoa:

- Từ thông thường:

Việt: ca, chợ, dễ, lại, ôn, sắt, thước, xưa, yêu...

Hán: ca, thị, dị, lai, ôn, thiết, xích, sơ, ái...

- Thuật ngữ: chủ nghĩa, trừu tượng, cụ thể, đàn hạc, độc lập, tự do, hạnh phúc.

- Từ phiên âm trực tiếp: tí, chạp phô, chí quách, dầu quẩy, hủ tít, nhĩ tì, xe thổ mộ, tím xám, xíu mại.

#### 3.3.2 Từ gốc Pháp:

Ca, lớp, sấm, son, tách, tem, bít tết, lò xo, phó mách, ra gu, trái bom, xe buýt, xích lô

#### 3.3.3 Từ gốc Anh:

Cao bồi, đô la, nóc ao, sút, ti vi, tốp, uly ki.

#### 3.3.4 Từ gốc Cam Bốt:

Thốt nốt, bò hóc, sà rong, sóc.

Trên con đường phát triển, nước ta là một trong những nước đi sau. Do đó, tiếng Việt thiếu những thuật ngữ chính trị, khoa học, y học, kinh tế. Trong sự giao lưu với các dân tộc, vấn đề lấy từ của người làm của ta (ta thường gọi là vay mượn) là chuyện bình thường<sup>(1)</sup>. Một vấn đề mới đã phát sinh: cho đến nay, cách thức phiên âm từ nước ngoài (tên chung, tên riêng, thuật ngữ) chưa được thống nhất.

<sup>(1)</sup> Tiếng Nhật đã “vay mượn” nhiều từ thông thường của tiếng Anh bằng cách phiên âm trực tiếp: *banana, hankêchi, taipôraitô...* (banana, handkerchief, typewriter.)

### 3.4 Bớt một số từ

Một số từ lần hồi không được sử dụng nữa vì nhiều lý do và đã trở thành từ cũ:<sup>(1)</sup>

#### 3.4.1 Lỗi thời hoặc chưa chuẩn.

Trước: bác vật, đốc tờ, kí giả, thi sĩ, trạng sư, sếp phơ, văn sĩ, xe máy.

Nay: kĩ sư, bác sĩ, nhà báo, nhà thơ, luật sư, tài xế, nhà văn, xe đạp.

#### 3.4.2 Trước mượn từ nước ngoài, nay dùng từ thuần Việt.

Trước: cu li, gác dan, hàng không mẫu hạm, hỏa tiễn, lon ton, tam cá nguyệt

Nay: lao công, bảo vệ, tàu sân bay, tên lửa, tùy phái, quí.

#### 3.4.3 Trước dùng từ thuần Việt, nay mượn từ nước ngoài

Trước: thông thả, gấp rút, ghi danh, thông suốt

Nay: tự do, khẩn trương, đăng kí, quán triệt.

#### 3.4.4 Thay đổi quan niệm

Trước: căn cước, thông hành, quan thuế, xuất cảng, xuất ngoại.

Nay: chứng minh nhân dân, hộ chiếu, hải quan, xuất khẩu, xuất cảnh.

#### 3.4.5 Các biến thể được chuẩn hóa

Trước: bẫy, bỗn, giới, huê, mệnh, ngải, nguơn, nhơn, quác, tàu, tiên phuông.

Nay: bẫy, bản, trời, hoa, mạng, nghĩa, nguyên, nhân, quốc, tàu, tiên phong.

<sup>(1)</sup> Hiện nay, việc dùng một số từ giữa trong nước và hải ngoại không thống nhất: kí giả / nhà báo, thi sĩ / nhà thơ, hàng không mẫu hạm / tàu sân bay, hỏa tiễn / tên lửa, tam cá nguyệt / quí...

#### 4. XU THẾ THỐNG NHẤT

Đến khoảng giữa thế kỉ này, phong cách thuần Việt của câu văn xuôi Miền Nam đã “âm thầm” và lần hồi biến đổi, do sự xúc tác của nhiều yếu tố:

- Trong giai đoạn đầu của chương trình truyền bá quốc ngữ La tinh, câu văn xuôi đã “sao y” lời nói của giới bình dân. Về sau, câu văn trôn tru và khô khan không còn thích hợp với dân trí ngày càng cao của người đọc. Do đó, người viết phải chuyển hướng, trau chuốt câu văn cho bóng bẩy, văn hoa, có nghệ thuật.

- Nhờ giao lưu sách báo giữa hai miền Bắc-Nam.

- Nhờ một số người cầm bút Miền Bắc vào Nam sinh sống, tham gia viết sách báo tại Miền Nam.

- Tiếng thuần Việt chỉ thích hợp với loại văn kể chuyện, nhưng không đủ thuật ngữ cho các loại văn nói về khoa học, kinh tế, chính trị, nghị luận. Việc mượn thuật ngữ nước ngoài là một điều cần thiết.

Từ lâu, việc giao lưu văn học không còn bị ngăn cách giữa các miền của đất nước. Ngày nay, ngôn ngữ viết của một tác giả của Miền Bắc hay Miền Nam cũng tương tự như nhau. Khó phân biệt tác giả là người Hà Nội, Huế hay Sài Gòn. Ngoại trừ, trong các thể loại tiểu thuyết, hồi kí... mà tác giả đã dùng nhiều phương ngữ của nguyên quán của mình.

## 5. TỪ VIỆT GỐC HÁN

### 1. TỪ VIỆT GỐC HÁN

Trong thời kì sơ khai, dân Việt Nam có tiếng nói nhưng chưa có chữ viết riêng của mình. Một vài nhà nghiên cứu tìm dấu vết chữ Việt thời Hùng Vương (2879-258 trước Công Nguyên). Người ta đặt giả thuyết, hễ có tiếng nói thì trước sau gì tổ tiên ta cũng sáng chế ra chữ viết. Tuy nhiên, chưa có ai khám phá điều gì mới mẻ, thuyết phục về chữ Việt thời đó.

Dưới thời Bắc thuộc và về sau, dân ta dùng chữ Hán (cũng gọi là chữ Nho, chữ Tàu) trên 2000 năm, nhưng đọc theo âm Việt. Có nghĩa là nói trại ra giọng khác. Vì không có chữ riêng, nên ta gọi chữ Hán là “chữ ta”, là “quốc ngữ” và Hán văn trở thành hẳn một thứ quốc văn. Trong tiếng Việt hiện



nay, ngoài thành phần thổ âm (tức là tiếng thuần Việt) theo các nhà thống kê, có trên 70% từ gốc là tiếng Hán. Trước khi nước ta có chữ quốc ngữ La tinh, hầu hết các từ ngữ mà những nhà cứu học sử dụng đều rất là Hán văn. Những tiếng đầu môi thường dùng là: nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, tam cương, ngũ thường, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ...

Ta mượn tiếng Hán bằng hai cách:

1. Trong ngôn ngữ văn chương, ta mượn những từ trừu tượng và chuyên môn: tự do, độc lập, hạnh phúc, trừu tượng, cụ thể, mục đích, thế giới, xã hội, hải ngoại, đệ nhất, phu nhân, trực thăng.

2. Trong ngôn ngữ nói, ta mượn một phần tiếng Quan Thoại (cũng gọi là Phổ Thông hay Bắc Kinh) và phần lớn là tiếng Quảng Đông, lý do là tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc ở sát biên giới nước ta. Sau đây là một số tiếng Việt xuất xứ từ tiếng Quảng Đông, mà các âm nghe gần giống như nhau:

*Việt:* nhất, nhị, tam, lục, thất, bát, cửu, thập, đa tạ, đệ nhất, đối diện, huynh đệ, phi cơ, quân nhân, tiên sanh.

*Quảng Đông:* dách, dỉ, xám, lục, tsách, phạt, cẩu, xập, tổ chề, tài dách, tươi mìn, hính tài, phí kí, cún dành, xín xáng.

Ngày nay có rất nhiều từ dùng thường ngày, quá quen thuộc, mà nếu ta không để ý và tìm hiểu thì không biết đó là xuất xứ từ tiếng Hán:

*Việt:* ca, cao, chợ, dễ, hỏa, học, lễ, nhựt, nguyệt, tiên, xưa, yêu...

*Hán Việt:* ca, cao, thị, dị, hỏa, học, lễ, nhựt, nguyệt, tiên, sơ, ái...

*Quảng Đông:* ca, cú, xỉ, dị, phỏ, học, li, dạch, duy, xín, xơ, ôi...

Sau một thời gian dài sử dụng, tổ tiên ta đã đồng hóa nhiều từ Hán thành từ Việt, nhờ vậy mà tiếng Việt ngày

thêm phong phú. Đây là một hiện tượng bình thường. Ngôn ngữ Pháp, Anh, Đức, Tây Ban Nha... cũng đã mượn nhiều từ La tinh và Hy Lạp.

## 2. CÔNG SẢN VIỆT NAM KHÔNG THÍCH TỪ HÁN-VIỆT

Vào giữa thế kỷ này, khoảng sau ngày Việt Nam giành được độc lập (2-9-45), Cộng Sản Việt Nam đã làm một việc “*cải cách*” là thay đổi một số từ Hán-Việt thành từ thuần Việt và thay đổi luôn cấu trúc ngữ pháp theo lối Việt đối với một số từ. Sau ngày 30-4-75 Cộng Sản Việt Nam đem việc cải cách này áp đặt lên cả miền Nam.

Bản chất của chế độ Cộng Sản Việt Nam, cũng như tất cả các chế độ Cộng Sản khác là độc tài (là “*chuyên chính*” nếu nói theo từ ngữ của Cộng Sản).

Độc tài về mọi mặt: chính trị, kinh tế, tôn giáo, ngôn luận, văn hóa... Riêng về mặt thuần túy ngôn ngữ, họ cũng độc tài. Họ dị ứng với ngôn ngữ đương thời của cả nước và đặc biệt với ngôn ngữ người Miền Nam mà họ cho là kẻ thù của họ. Họ chủ trương cách mạng, tức là cải cách một cách độc đoán theo ý riêng của họ. Lý do của họ nêu ra là: giữ cho tiếng Việt được “*trong sáng*”. Ta hiểu, họ muốn xóa bớt từ Hán-Việt trong tiếng Việt, hay nói cách khác họ muốn tiếng Việt bớt “*lai căng*”.

Tiệc thay nhóm người được giao cho công việc cải cách thì vừa ấu trĩ vừa thiển cận. Cho nên, họ không nghiên cứu kỹ lưỡng một cách có hệ thống. Trái lại, họ cứ hấp tấp “*cách mệnh*”, sửa đổi bừa bãi, đụng đâu sửa đó. Hậu quả là việc cải cách trở nên lủng củng. Có một số từ vừa mới được đổi mới thì thấy lỗi bịch, dân chúng không hưởng ứng nên đành phải xài trở lại những từ cũ. Chúng tôi xin lược kê một số

trường hợp tiêu biểu:

1. *Nữ chiến sĩ* sửa lại là *chiến sĩ gái*. Gái không đồng nghĩa với nữ, vì nữ gồm cả con gái lẫn đàn bà. Ngoài ra gái là tiếng Nôm, ghép với chiến sĩ tiếng Hán-Việt nghe không xuôi tai. Ngoại lệ: Dân ta thường gọi bác trai, bác gái để chỉ “anh của cha” và “vợ của người anh của cha” hoặc những người có tuổi ngang hàng với cha mẹ của mình. Hai từ này được dùng lâu đời, đã trở thành từ chuẩn được mọi người chấp nhận.

Trong lúc đó còn rất nhiều từ cùng “*họ hàng*” với nữ chiến sĩ như nữ hoàng, nữ sinh, nữ vương, nữ ca sĩ, nữ tài tử, nữ nghệ sĩ, nữ diễn viên, nữ kí giả, nữ phóng viên, nữ giám đốc, nữ bác sĩ, nữ luật sư, nữ giáo sư, nữ tổng thống, nữ chủ tịch, nữ thủ tướng, nữ đại sứ... Nếu sửa lại hết cho thống nhất, chắc chắn là không ổn rồi: học sinh gái, vua gái, ca sĩ gái, tài tử gái, nghệ sĩ gái, bác sĩ gái, luật sư gái, giáo sư gái...

2. *Hậu Giang, Tiền Giang* sửa lại là *Sông Hậu, Sông Tiền*. Tại sao lại sửa có nửa chừng? Sao không sửa luôn là *Sông Sau, Sông Trước*? Rồi sao lại có chuyện treo cẳng ngựa, mình tự mâu thuẫn với mình, đặt tên tỉnh là Hậu Giang và Tiền Giang.

3. *Phu nhân* sửa là *người vợ*.

Ngôn ngữ Việt rất phong phú. Theo tập quán, trong cách nói trang trọng, ta dùng những từ văn vẻ, thanh cao. Những từ đó thường là từ Hán-Việt. Trái lại trong cách nói bình dân, ta dùng những từ thông tục thường dùng của đại chúng. Những từ đó thường là tiếng Nôm.

Từ xưa đến nay, ta thường gọi: tổng thống phu nhân, chủ tịch phu nhân, thủ tướng phu nhân, đại sứ phu nhân... không nghe ai gọi: vợ tổng thống, vợ chủ tịch, vợ thủ tướng, vợ đại

sứ... mặc dầu vợ và phu nhân là đồng nghĩa. Đây là một trong những điểm độc đáo của tiếng Việt.

4. *Trục thăng* sửa lại là *máy bay lên thẳng*.

Lúc đầu, dân ta dịch *hélicoptère* của Pháp thành nhóm từ *máy bay trực thăng*. Về sau, theo qui luật rút gọn, ta chỉ nói *trục thăng*. Tuy về mặt định nghĩa và cú pháp, từ trực thăng không chính xác, nhưng dùng quen rồi, nó đã thành từ chuẩn. Sửa lại *máy bay lên thẳng* không phải là sai, nhưng muốn nói rút gọn, nói *lên thẳng* thì không có ưu điểm gì hơn trực thăng. Gần đây, trong nước, trên sách báo, dân ta đã sử dụng trở lại từ *trục thăng*.

5. *Thủy quân lục chiến* sửa lại *lính thủy đánh bộ*.

Sao không đổi luôn là *lính nước đánh bộ*? Ngoài ra còn rất nhiều từ cùng loại, có nên sửa hết không, cho được thống nhất? Chẳng hạn như: môn đăng hộ đối, nhập gia tùy tục, tùy cơ ứng biến, vạn bất đắc dĩ, Vạn Lý Trường Thành...

6. *Hồng thập tự* sửa là *chữ thập đỏ*.

Sao không sửa luôn là *chữ mười đỏ*? Vì sửa như vậy là bị khựng, tức bị vướng chướng ngại vật rồi. Chữ thập viết theo chữ Hán là cái thập giá, trái lại chữ mười thì khác xa. Ngoài ra còn rất nhiều từ cùng loại, sao không thấy nhắc tới? Chẳng hạn như: Đại Tây Dương, hợp thức hóa, kim tự tháp, thượng nghị viện, tối hậu thư, thập tự giá, ủy nhiệm thư...

7. *Cao cấp* sửa là *cấp cao*.

Hai từ này trong một vài trường hợp không đồng nghĩa.

a. *Hội nghị cấp cao* được xem như đồng nghĩa với *hội nghị cao cấp* (ở đây, ta hiểu hội nghị cấp cao tức là hội nghị ở cấp cao).

b. *Tôi muốn tham gia ở cấp cao* - *Tôi muốn tham gia ở cao cấp* (câu sau vô nghĩa).

8. *Nỗ lực* sửa lại là *ra sức*.

Nỗ lực là một biến từ, dùng như động từ hoặc danh từ đều được. Trái lại, ra sức là một động từ. Cho nên trong một số trường hợp, ra sức không thể thay thế nỗ lực được.

*Anh A có nhiều nỗ lực nên mới thành đạt vẻ vang.*

*Anh A có nhiều ra sức nên mới thành đạt vẻ vang* (câu này sai).

Từ lâu, trong nước, dân ta đã sử dụng trở lại từ *nỗ lực*.

9. Hạ thủy sửa lại là *cho xuống nước*.

Cho vào một câu văn thì nghe không xuôi tai: *Làm lễ cho xuống nước chiếc tàu sông Hương*. Việc sửa đổi này không được hưởng ứng. Sau ngày 30-4-75, giới báo chí Miền Nam đã có áp dụng “từ ngữ mới” này trong một thời gian, nhưng về sau đã trở lại với từ cũ.

10. *Phát ngôn viên* sửa lại là *người phát ngôn*.

Còn rất nhiều từ cùng họ hàng, nhưng người chủ trương cải cách không đủ động tới. Xin lược kê một số từ thông dụng:

a. Từ gồm ba từ tố:

Báo cáo viên, biên tập viên, bình luận viên, cảnh sát viên, chính trị viên, chỉ đạo viên, chiêu đãi viên, công tố viên, điều tra viên, giám sát viên, hiệu thính viên, huấn luyện viên, hướng dẫn viên, mậu dịch viên, nông trang viên, phiên dịch viên, quản trị viên, tiếp đãi viên, tuyên truyền viên, ủng hộ viên, ứng cử viên, xướng ngôn viên...

b. Từ gồm hai từ tố:

- Chuyên viên, đảng viên, điệp viên, đoàn viên, giáo viên, hội viên, nhân viên, phóng viên, sinh viên, thành viên, thuyền viên, ủy viên, xã viên...

- Công viên, điền viên, hoa viên...

Sửa làm chi chỉ có một từ và “bỏ rơi” tất cả những từ khác?

11. *Trục trặc* (kĩ thuật) sửa lại là *sự cố* (kĩ thuật).

Đây là một ngoại lệ mà người chủ trương đã dùng từ Hán-Việt để thay thế tiếng Nôm (?) thường dùng của ta.

Sự cố, một từ Hán-Việt, có nghĩa là: “*cái có sinh ra việc biến*” (Hán-Việt Từ Điển, Đào Duy Anh, 1949) hay “*hiện tượng bất thường và không hay xảy ra trong một quá trình hoạt động nào đó*” (Từ Điển Tiếng Việt, Viện Ngôn Ngữ Học Việt Nam, 1992).

Hiện nay (1998), hai đài phát thanh BBC (British Broadcasting Corporation) và RFI (Radio France International) trong chương trình tiếng Việt, đang sử dụng từ “*sự cố*” này.

### 3. CÔNG TÂM MÀ NÓI...

Trong việc cải cách, cũng có một vài sửa đổi, rất ít thôi, xét hợp lý và ngắn gọn, cho nên dân ta, như là những người ở trong nước, dầu muốn dầu không (tức là chẳng dặng dưng), đã ít nhiều sử dụng: mặt, quý, tàu sân bay, sự cố... Thay vì: phương diện, tam cá nguyệt, hàng không mẫu hạm, trục trặc...

### 4. NÊN LÀM CÁCH MẠNG HAY KHÔNG...

Những người chủ trương làm cuộc “*cách mạng*” trong việc loại bỏ những từ Hán-Việt trong tiếng Việt nêu lý do là muốn giữ tiếng Việt được “*trong sáng*”, có nghĩa là làm cho tiếng Việt không lai căng, không “*lệ thuộc*” nước ngoài. Một việc làm không tưởng.

Thiển nghĩ, những từ Hán-Việt mà ta đã sử dụng từ mấy ngàn năm nay, từ đời này qua đời khác, hiện đã được hoàn toàn Việt hóa. Ta có thể gọi những từ Việt gốc Hán là “*tiếng Việt*” (ngắn gọn) cũng không sai. Những tiếng vốn đã được “*vay mượn*” từ xưa, nay đã có một chỗ đứng vững vàng trong tiếng Việt và đã làm cho tiếng nước ta được phong phú.

Sau đây là vài đặc điểm trong việc sử dụng song hành tiếng Nôm và tiếng Hán-Việt:

1. Tùy từng trường hợp, từng bối cảnh mà ta chọn các loại từ thích hợp. Trong ngôn ngữ văn chương ta dùng: *thổ lộ tâm can, tình cốt nhục, nội chiến huynh đệ tương tàn...* thay vì *thổ lộ tim gan, tình xương thịt, nội chiến anh em tàn sát lẫn nhau*. Mặc dầu hai loại từ hoàn toàn đồng nghĩa.

2. Dùng từ Hán-Việt để tránh né cảm giác “ghê sợ”... Ta nói: *cháo huyết, trung tâm tiếp huyết...* nhưng không nói *cháo máu, trung tâm tiếp máu...*

3. Trong ngôn ngữ nghiêm túc, ta dùng: *dại tiện, tiểu tiện, hậu môn, dương vật, âm hộ, giao hợp...* để thay cách nói dung tục của dân gian: *đi ỉa, đi đái, lỗ đít...*

4. Trong những trường hợp mà từ Hán-Việt ngắn gọn, ý nghĩa súc tích nhưng ta không có tiếng Nôm tương ứng. Ta nói: *tự do, độc lập, hạnh phúc, bình đẳng, nhân loại...* thay vì: *sự thông thả, đứng một mình, sự may mắn, sự bằng nhau, các loài người...*

Trên đây là ý kiến chủ quan của chúng tôi, khó tránh khỏi sai sót. Rất mong được quý độc giả cao minh góp ý.

**Bảng 3: Từ cũ đổi mới**

Mẫu tự	CŨ	MỚI	Mẫu tự	CŨ	MỚI
A	Á Châu	Châu Á	N	Ngũ giác đài nhân quyền nỗ lực nữ chiến sĩ	Lâu năm góc quyển con người ra sức chiến sĩ gái người phát ngôn
B	Tòa Bạch ốc bán tín bán nghi bán thuộc địa	Nhà trắng nửa tin nửa ngờ nửa thuộc địa			
C	cao cấp cao phi viễn tẩu	cấp cao cao bay xa chạy	P	phát ngôn viên phi cơ phi đạo phi trường phi vụ phu nhân	máy bay đường bay sân bay chuyến bay người vợ
D	diễn văn	bài nói, bài phát biểu			

Đ	đào tẩu địa ốc	trốn chạy nhà đất		phú cường phương diện	giàu mạnh mặt
	điền địa độc nhất vô nhị đồng tâm hiệp lực	ruộng đất có 1 không 2 chung lòng, chung sức	S	sơn hà sơn lâm	núi sông núi rừng
G	ghi danh, đăng bộ gia giảm giang hồ giang sơn	đăng kí	T	tài tử tam cá nguyệt	nghịệp dư quí
		thêm bớt sông hồ sông núi	Tiền giang thảo luận thi sĩ thiếu số thính thị thủy chung như như thủy quân lục chiến tiếp xúc toàn bộ toàn quốc trực thăng	sông Tiền trao đổi, bàn bạc nhà thơ ít người nghe nhìn trước sau như một lính thủy đánh bộ làm việc trộn gói cả nước máy bay lên thẳng	
H	hạ thủy hải phận hàng không mẫu hạm Hậu giang hiệu triệu hồi hương hồng thập tự Hong hà	cho xuống nước vùng biển tàu sân bay		ưu điểm	mặt mạnh
		sông Hậu kêu gọi về nước chữ thập đỏ sông Hồng	U	vạn tuế văn sĩ vị trí	muôn năm nhà văn chỗ đứng
K	không phận khuyết điểm	vùng trời mặt yếu điểm yếu nhà báo	V		
L	lục cá nguyệt	(?)	X	xây cất	xây dựng

Cước chú: Còn rất nhiều từ không được “đổi mới”:

1- bán cầu, bán công, bán kết, bán khai, bán kính, bán nguyệt, bán nguyệt san, bán thân, bán trú...

2- nữ hoàng, nữ sinh, nữ tặc, nữ thần, nữ bác sĩ, nữ diễn viên, nữ hộ sinh, nữ nghệ sĩ, nữ y tá...

3- báo cáo viên, biên tập viên, bình luận viên, cảnh sát viên, chỉ đạo viên, chiêu đãi viên, điều tra viên, chánh trị viên, công an viên, công tố viên, cộng sự viên, cộng tác viên, đặc phái viên, điều tra viên, giám sát viên, hiệu thính viên, huấn luyện viên, hướng dẫn viên, mậu dịch viên, nông trang viên, phiên dịch viên, quan sát viên, quản trị viên, thông dịch viên, thông tin viên, tiếp đãi viên, tuyên truyền viên, vận động viên, ủng hộ viên, ứng cử viên, xưởng ngôn viên...

## 6. CÁI GẠCH NỐI TRONG CHỮ VIỆT

### 1. CÁI GẠCH NỐI

Trong chữ viết, cái gạch nối<sup>(1)</sup> dùng để kết hợp những thành tố viết rời của một từ gồm nhiều âm tiết<sup>(2)</sup>. Nếu viết riêng rẽ thì những âm tiết nói trên sẽ có một nghĩa khác, tức là nghĩa riêng biệt của từng âm tiết. Sau đây là một vài thí dụ:

- *Độc* có nghĩa một, có số lượng chỉ một mà thôi. *Lập* có nghĩa đứng thẳng. Ghép lại, *độc-lập* có nghĩa: 1. Tự mình sống, không dựa vào người khác. *Sống độc-lập*. 2. (Nước hoặc dân tộc) có chủ quyền. *Nền độc-lập dân tộc*.

<sup>(1)</sup> Cũng gọi là: cái ngang nối, cái vạch nối, dấu ngang nối, dấu gạch nối, dấu nối (Anh, hyphen; Pháp, trait d'union).

<sup>(2)</sup> Từ thông thường gọi là: tiếng, chữ (Anh, syllable; Pháp, syllabe).

- Bà là người đàn bà thuộc thế hệ sanh ra cha hoặc mẹ ta. Con là người thuộc thế hệ mà ta sanh ra. Ghép lại, *bà-con* có nghĩa là thân quyến, người có quan hệ họ hàng. *Một người bà-con xa*.

- Cay là có vị như khi ăn ớt, ăn tiêu, ăn gừng hoặc khi uống rượu. *Đắng* là có vị như khi ăn trái khổ qua, trái bồ hòn, mật cá hoặc uống thuốc bắc. Ghép lại, *cay-đắng* (hay *đắng-cay*) có nghĩa là đau khổ, xót xa. *Thất bại cay-đắng*.

Như vậy, ta thấy cái gạch nối có một vai trò rất quan trọng. Nó dùng để phân biệt từ đơn với từ ghép. Từ cuối thế kỉ 19 và trong những thập niên đầu của thế kỉ 20 này, theo ngữ pháp<sup>(1)</sup>, ta dùng cái gạch nối đối với những từ ghép, mục đích là để câu văn được rõ nghĩa. Trong học đường thời bấy giờ, đối với những từ ghép, thiếu cái gạch nối là một lỗi chánh tả. Tương tự như các lỗi chánh tả khác: c với t (*các/cát*), ch với tr (*chương/trương*), d với gi (*dang/giang*), dấu hỏi với dấu ngã...

## 2. NGỮ PHÁP CŨ

Qui tắc về việc sử dụng cái gạch nối trong tiếng Việt đã có từ cuối thế kỉ 19, thời chữ quốc ngữ mới được hình thành. Nhà bác học, cũng là nhà ngữ học Trương Vĩnh Ký (1839-1898) đã viết: “Để tránh lẫn lộn từ đơn và từ đôi, từ kép, chúng tôi đã chấp nhận, trong các từ điển, văn phạm và các ấn bản khác của chúng tôi, dùng gạch nối để xác định từ kép và ghép đôi một số mẫu âm làm cho âm cuối dễ nghe như *liú-lo, dăng-dắng*”<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Từ cũ gọi là mẹo luật, về sau đổi là văn phạm.

<sup>(2)</sup> Xem Đặc san Petrus Ký Houston và vùng phụ cận, 1994. Bài “Trương Vĩnh Ký, nhà ngữ học”, Nguyễn Văn Trung (tr.90).

Gần đây, dựa theo các sách đã xuất bản, chúng tôi ghi nhận, trên những sách in trước năm 1975, các tác giả vẫn còn dùng cái gạch nối đối với những từ ghép. Sự kiện này cho biết, vào cuối thế kỉ 19 và hơn nửa đầu thế kỉ 20 này, những người làm giáo dục và văn học đã sử dụng cái gạch nối trong những trường hợp sau đây:

### 2.1 Từ ghép Hán-Việt:

*Tự-do, độc-lập, ngôn-ngữ-học, thuận-thinh-âm, hồng-thập-tự, tiêm-thủy-đỉnh, hàng-không-mẫu-hạ, thủy-quân-lục-chiến.*

### 2.2 Từ ghép thuần Việt:

- Từ kép, cũng gọi là từ láy, gồm một âm có nghĩa với một âm không nghĩa, để nghe cho xuôi tai: *bạc-bẻo, dễ-dàng, đầy-đặn, khỏe-khoăn, liú-lo, mận-mà, nhỏ-nhấn, nở-nang, sắc-sảo, vũng-vàng, xót-xa.*

- Từ kép gồm hai âm không có nghĩa riêng, nhưng khi ghép lại, hai âm tạo thành một từ có nghĩa chung: *bâng-khuâng, hững-hờ, lai-láng, mênh-mông, mơn-mỏn, ngậm-ngùi, thênh-thang.*

- Từ kép gồm hai âm có nghĩa riêng: *biển-dâu, bướm-ong, cay-đắng, đầy-đủ, mắm-muối, mệ-mỏi, phẳng-lặng, vàng-thau.*

- Từ kép gồm hai âm đồng nghĩa: *chợ-búa, dơ-bẩn, dư-thừa, đau-óm, gầy-óm, hình-ảnh, lẫn-lộn, lựa-chọn, mập-béo, nhỏ-bé, nông-cạn, ô-dù, sắc-bén, thổi-nấu, thương-yêu, to-lớn, rơi-rớt.*

- Từ kép gồm hai từ đồng âm: *chậm-chậm, đời-đời, hàng-hàng, hay-hay, hiu-hiu, lớp-lớp, ngày-ngày, râu-râu, xa-xa.*

**2.3 Nhân danh (tên tục, tên hiệu):**

*Nguyễn-Du, Tố-Như, Trương-Vĩnh-Ký, Đào-Duy-Anh, Dương-Quảng-Hàm, Trần-Trọng-Kim, Nguyễn-Hiến-Lê, Vương-Hồng-Sển.*

**2.4 Địa danh:**

*Việt-Nam, Hoa-Kỳ, Gia-Nã-Đại.*

**2.5 Danh từ riêng phiên âm:**

*Hoa-Thịnh-Đốn, Mạc-Tư-Khoa.*

**2.6 Danh từ chung phiên âm:**

*Cát-xét, vi-đê-o.*

Đối với một số tên chung phiên âm đã hoàn toàn Việt hóa, ta bỏ luôn cái gạch nối: *cà phê, cà vạt, câu lạc bộ, đô la, ga ra, nóc ao, ra đa, ra ga, ti vi, xích lô.*

**2.7 Từ có quan hệ qua lại với nhau:**

*Từ điển Hán-Việt, bang giao Mỹ-Việt, luật hỏi-ngã, thi văn cổ-kim, văn hóa Đông-Tây.*

**2.8 Một số từ ngữ mà các âm tiết không thể tách rời:**

*Chợ-nhà-lông, khô-cá-chỉ-vàng, tại-vì-bởi.*

**2.9 Giữa các con số chỉ ngày tháng năm<sup>(1)</sup>:**

*Ngày 1-1-1998<sup>(2)</sup>.*

**2.10 Giữa hai nhóm số chỉ năm để nói lên khoảng cách thời gian:**

*1975-1998.*

<sup>(1)</sup> Tiếng Việt không có từ tương đương để dịch từ “date” của Anh, Pháp. Dân gian thường dùng từ “quá đất” để nói “date d’expiration”. Có nên chăng chuẩn hóa từ “đất” này?

<sup>(2)</sup> Có một số người viết: 1/1/1998 hoặc 1.1.1998.

Trên đây là những qui tắc trong việc sử dụng cái gạch nối khoảng trước năm 1975. Tuy nhiên cũng phải ghi nhận là việc dùng cái gạch nối này của những người làm văn hóa chưa thống nhất. Có tác giả áp dụng triệt để các nguyên tắc, nhưng cũng có tác giả chỉ áp dụng một cách đại khái hay tương đối, tùy theo quan niệm của mỗi cá nhân. Thậm chí, có trường hợp cùng một tác giả mà trong một bài viết, đối với các từ ghép (cả Hán-Việt lẫn thuần Việt) có lúc dùng cái gạch nối, có lúc không.

Xin trích dẫn một đoạn trong lời tựa “Vì sao có sách này?” của cuốn “Giản-yếu Hán-Việt Từ-điển” của nhà học giả tiền bối Đào-Duy-Anh, viết ngày 1-3-1931, Nxb Minh Tân, Paris in lại năm 1949:

*Vô luận nước nào, văn-tự đã phát đạt đến một trình độ khá khá đều phải có những sách Tự-điển hoặc Từ-điển để làm tiêu-chuẩn và căn-cứ cho người học. Quốc-văn của ta ngày nay đã có chiều phát đạt, thế mà ta chưa thấy có một bộ sách Tự-điển hoặc Từ-điển nào, đó thực là một điều khuyết-điểm lớn mà ai cũng phải công-nhận.*

Trong đoạn văn trên đây, theo nguyên tắc, những từ có gạch dưới phải có cái gạch nối, vì đó là những từ Hán-Việt và từ ghép thuần Việt. Nhưng vì sao tác giả không dùng cái gạch nối? Sự kiện này cho thấy, việc sử dụng cái gạch nối khó đạt đến sự thống nhất như trên lý thuyết.

**3. NGỮ PHÁP MỚI**

Khoảng từ năm 1975<sup>(1)</sup> cho đến nay:

**3.1** Trong 5 trường hợp ghi từ mục 2.1 đến 2.5 trên đây,

<sup>(1)</sup> Năm 1975 chỉ là cái mốc tương đối. Không có tài liệu nào minh định thời điểm chính xác mà ta không dùng cái gạch nối ở 5 trường hợp từ 2.1 đến 2.5.

trên tuyệt đại đa số những sách báo xuất bản trong nước và tại hải ngoại, ta đã xóa bỏ hẳn cái gạch nối. Sự “cải cách” này đã diễn ra âm thầm. Có phải chăng nó đã xuất phát từ một “ngữ pháp bất thành văn”. Các tác giả tiền bối lần hồi bỏ cái gạch nối. Thế là các tác giả hậu bối cũng theo gương.

3.2 Trong 5 trường hợp kế tiếp, từ mục 2.6 đến 2.10, ta vẫn duy trì cái gạch nối.

3.3 Từ ngày trong nước và ở hải ngoại hai phương tiện điện thoại và điện thư (fax) được phổ biến, ta đã dùng cái gạch nối để phân cách các nhóm số của hai hệ thống này. Điện thoại: 714-500-4000, Điện thư: 714-800-7000.

3.4 Chúng ta thử tìm hiểu xem nguyên nhân nào khiến cho, sau năm 1975, cái gạch nối đã được xóa đi trong 5 trường hợp từ 2.1 đến 2.5.

Thực tế cho thấy, việc dùng cái gạch nối ở 5 trường hợp nói trên đã gây một số bất tiện và phiền phức.

- Người viết phải bận tâm đến cái gạch nối, mất thời giờ suy nghĩ, thời giờ viết lên giấy và thời giờ dò lại bài viết xem có sai sót không.

- Trong ngành ấn loát, người đánh máy và người sắp chữ phải nhọc công và khổ sở vì cái gạch nối. Trước kia, trong thời kỳ ngành ấn loát nước ta còn lạc hậu, việc sắp chữ để làm chế bản in “typo”<sup>(1)</sup> được thực hiện theo lối thủ công. Trong công việc sắp chữ, thêm một cái gạch nối kể như thêm một con chữ.

Việc xóa bỏ cái gạch nối không ảnh hưởng trầm trọng đến câu văn về mặt ngữ nghĩa. Người đọc bình thường dễ dàng phân biệt từ đơn với từ ghép. Cả người viết và người

<sup>(1)</sup> In typo: In bằng phương pháp dùng một khuôn in trên đó những con chữ nổi mà thợ nhà in phải sắp chữ bằng tay.

đọc đã mặc nhiên hiểu ngầm là các từ ghép Hán-Việt và thuần Việt luôn luôn được nối với nhau bằng cái “gạch nối vô hình”. Ta đã “hi sinh” cái hợp lý để đổi lấy cái thực dụng, cái giản tiện. Ngày trước, có cái gạch nối là hợp lý. Ngày nay không có cái gạch nối cũng hợp lý. Ngữ pháp chung qui chỉ là một qui ước, một sự giao ước giữa người viết và người đọc.

#### 4. VIẾT ĐÍNH LIỀN

Từ xưa tới nay, cả ở trong nước lẫn ở hải ngoại, một số người có xu hướng viết dính các âm tiết ở 2 trường hợp 2.1 và 2.2: tự do, vũngvàng, ngônngữhọc, kimtựtháp, hàngkhôngmãuhạh. Giải pháp này là để thay thế cái gạch nối đối với các từ ghép. Tuy nhiên, việc cải cách này gặp một trở ngại khác và xét không ổn nên không được hưởng ứng. Lý do là những từ viết dính liền có thể sẽ bị đọc và bị hiểu sai lệch.

##### 4.1 Những từ ghép dính liền có thể được đọc một cách khác:

*Bình an viết bìnhhan có thể đọc là bì nhan hoặc bìn han*  
*Giáo án viết giáoán có thể đọc là giá oán hoặc gi áo án*  
*Phát âm viết phátâm có thể đọc là phá tâm*  
*Phát hành viết pháthành có thể đọc là phá thành*  
*Tình ái viết tìnhái có thể đọc là tì nhái hoặc tìn hái*

##### 4.2 Những từ vốn chỉ có 1 âm nay có thể được đọc tách rời thành hai âm:

*Thúy có thể đọc là thú y*  
*Khoái có thể đọc là kho ái hoặc khó ai*



## 5. ĐOAN KẾT

Những người chủ trương duy trì cái gạch nối trong những từ ghép Hán-Việt và thuần Việt và những người chủ trương viết dính liền những từ ghép loại này đều có lý<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, đối với bất cứ ngôn ngữ nào cũng vậy, người ta không thể ép nó vào một khuôn mẫu hợp lý được. Nói và viết đúng hay sai là một thói quen, lập đi lập lại qua nhiều thế hệ. Mà thói quen xuất phát từ sự thực dụng. Và một khi đã thông dụng thì mọi người đều phải theo. Khó mà đem môn lý luận ra để phê phán được. Trừ phi, có điểm nào quá vô lý, nếu muốn sửa đổi thì phải có sự đồng thuận của số đông.

<sup>(1)</sup>Hiện nay (năm 1999), một số người không làm văn học vẫn có thói quen dùng cái gạch nối khi viết tên người. Và cũng có một ít tác giả, trong nước cũng như ở hải ngoại vẫn còn dùng cái gạch nối trong 3 trường hợp ghi ở Mục 2.1, 2.2 và 2.3. Xem: 1. Sách “Giúp trí nhớ văn-phạm Anh-văn”, Duy-Ân Nguyễn-Hữu-Vịnh, Nxb TP.HCM, 1992. 2. Bài báo “Phỏng-vấn Giáo-sư Nguyễn Đình-Hòa và cuốn “Tiếng Việt Không Sơn Phấn” trên tuần san *Thời Báo*, Oakland, California, số 307 ngày 22-11-1997.

## 7. CHỮ VIẾT HOA

### 1.

Chữ Việt được hình thành từ cách ghi âm bằng kí hiệu chữ cái La tinh của các giáo sĩ Âu Châu. Trong ngôn ngữ theo hệ thống chữ La tinh (Anh, Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha...), ngữ pháp qui định rành mạch việc sử dụng các từ viết hoa và viết thường.

Cách viết hoa của chữ Việt đại loại là theo cách viết của các ngôn ngữ thuộc hệ thống La tinh, tuy nhiên về tiểu tiết cũng có một vài khác biệt<sup>(1)</sup>. Từ đầu thế kỉ 20 đến nay, có hai sự kiện được ghi nhận. Một là, với thời gian đã có vài cải cách. Hai là, hiện nay vẫn có vài điểm chưa thống nhất.

<sup>(1)</sup>Trong ngôn ngữ Anh, hai từ I (tiếng Việt là: tôi, tao, ta, tớ, qua...) và O (một thán từ xưng hô dùng trong thơ ca) luôn luôn viết hoa, đầu cho đứng ở đầu hay ở giữa câu văn hoặc câu thơ.

### 1.1. Nhân danh

Nhân danh có hai loại: tên tục và tên hiệu.

#### 1.1.1 Tên tục

Tên tục — còn gọi là tên khai sanh, tên cúng cơm, tên hèm, tên húy — là tên do cha mẹ đặt ra cho con khi mới sanh. Ngày xưa, một số người dùng từ thuần Việt để đặt tên cho con, không nghĩ đến khía cạnh đẹp hay xấu: *Có, Giàu, Sang, Ra, Ráo, Hai, Ba, Tư...* Cũng có người dụng ý đặt tên xấu để tránh sự chú ý của ma quỷ: *Xin, Lượm, Mót, Gáo, Tèo...* Có khi muốn đặt tên đẹp nhưng viết sai chính tả: *Liêng* (thay cho Liên), *Lang* (thay cho Lan).

Tên tục gồm có: họ, tên lót (cũng gọi là chữ lót hay chữ đệm) và tên chính. Sau đây là một vài đặc điểm của tên tục:

- Tên lót thường dùng: *Văn, Thị, Bá, Bích, Duy, Đắc, Huy, Khánh, Khoa, Ngọc, Như, Xuân...*
- Một ít người dùng họ kép từ thế hệ này sang thế hệ khác: *Phạm Duy, Võ Đình...*
- Một ít người dùng họ mẹ làm tên lót: *Đặng Trần Côn, Nguyễn Huỳnh Đức...*
- Những người họ vua Nguyễn lấy họ kép là: *Tôn Thất, Tôn Nữ...*
- Một ít người dùng tên kép: *Nguyễn Thị Thanh Minh, Hà Thị Phương Anh...*

Giống như các nghệ sĩ hay dùng tên kép trên sân khấu (*Bạch Tuyết, Kim Cương, Khánh Ly, Thanh Lan, Thanh Nga, Hùng Cường, Việt Hùng, Nhật Trường...*)

- Một ít người không dùng tên lót: *Lê Lợi, Lê Lai, Nguyễn Huệ, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du...*

- Một ít người dùng tên gồm bốn chữ, kể cả họ kép và tên kép: *Trần Trọng Đăng Đàn...*

Theo quan niệm cũ, mấy chữ họ, tên lót, tên chính cộng

lại là một từ chỉ định một cá nhân duy nhất, không thể tách rời ra, vì nếu tách rời sẽ trở thành vô nghĩa. Cho nên viết hoa cái họ là đủ và cần phải có cái gạch nối:

Năm 1895: *Nguyễn-văn-huệ, Mạc-đăng-dung*<sup>(1)</sup>

Năm 1942: *Trần-trọng-Kim, Đào-duy-Anh*<sup>(2)</sup>

Theo quan niệm mới, mấy cái gạch nối được xóa bỏ và ba chữ — họ, tên lót, tên chính — đều viết hoa. Diễn tiến việc cải cách có thể được giải thích như sau:

Đầu tiên, ta xóa đi cái gạch nối rườm rà:

*Nguyễn-văn-huệ* —> *Nguyễn văn huệ*.

Nhưng viết như vậy có thể gây hiểu lầm; văn và huệ có thể được xem là danh từ chung. Do đó, phải viết hoa tất cả các âm tiết để khỏi lẫn lộn:

*Nguyễn văn huệ* —> *Nguyễn Văn Huệ*.

#### 1.1.2 Tên hiệu

Tên hiệu — còn gọi là tên tự, bút hiệu, bút danh, miếu hiệu của các vua, tước vị của các vị đại thần thời quân chủ — là tên của người trí thức thời trước tự đặt cho mình, thường là từ Hán-Việt, có ý nghĩa chọn lọc: *Úc Trai* (Nguyễn Trãi), *Tố Như* (Nguyễn Du), *Hãn Mạn Tử* (Phan Bội Châu), *Vệ Thạch* (Đào Duy Anh), *Lệ Thần* (Trần Trọng Kim)...

Tên hiệu thường là một từ gồm hai hoặc ba âm. Theo quan niệm cũ, chỉ có âm đầu là viết hoa, còn các âm sau thì viết thường, và phải có gạch nối giữa các âm tiết: *Tố-như* (Nguyễn Du), *Quang-trung* (Nguyễn Huệ), *Lê-thái-tổ*. Theo quan niệm mới, tất cả các âm tiết đều viết hoa và cái gạch nối cũng được xóa đi: *Tố Như, Quang Trung, Lê Thái Tổ*.

<sup>(1)</sup> *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, Huỳnh Tịnh Của, Saigon, 1895.

<sup>(2)</sup> *Nguyễn Du và Truyện Kiều*, Nguyễn Bách Khoa, Hanoi, 1942.

Giống như trường hợp tên tục, trong tên hiệu, ta xóa đi cái gạch nối:

Tố-như ——> Tố như

Sau đó, để tránh lầm lẫn giữa danh từ riêng và danh từ chung, ta viết hoa tất cả các âm tiết:

Tố như ——> Tố Như

### 1.2 Địa danh

Theo quan niệm cũ, nếu địa danh có hai âm tiết trở lên, ta chỉ viết hoa âm tiết đầu, còn các âm tiết kế tiếp thì viết thường và thêm cái gạch nối giữa các âm tiết: Việt-nam, Hà-nội, Sài-gòn, Cửu-long-giang, Hy-mã-lạp-sơn.

Theo quan niệm mới, giống như trường hợp nhân danh ở mục 1.1, ta viết hoa tất cả các âm tiết: Việt Nam, Hà Nội, Sài Gòn, sông Cửu Long, Hy Mã Lạp Sơn.

Có người nói, về địa danh, “âm nào là chữ Hán thì viết hoa”<sup>(1)</sup> như Ấn Độ, Nhật Bản thay vì Ấn độ, Nhật bản. Lập luận này không thuyết phục. Bằng chứng là những địa danh thuần Việt vẫn viết hoa: Đồng Nai, Sông Bé, Vũng Tàu.

### 1.3 Mục đích viết hoa

Mục đích viết hoa một số từ, trong đó có nhân danh và địa danh, là để phân biệt tên riêng với phần còn lại của câu văn. Cách viết hoa là một qui ước cốt làm cho câu văn được sáng sủa và rõ nghĩa. Có lẽ vì vậy mà hiện nay mọi người đều chấp nhận viết hoa tất cả các âm tiết của nhân danh và địa danh.

<sup>(1)</sup> Báo Sài Gòn Giải Phóng số 6462 ngày 15-9-92, bài “Bàn về việc dùng chữ hoa” của GS Nguyễn Lân.

## 2. TRƯỜNG HỢP VIẾT CHỮ HOA

Hiện nay, trường hợp dùng chữ hoa được số đông chấp nhận như sau:

**2.1** Chữ đầu của từ đầu một câu văn; chữ đầu một câu văn đứng sau hai dấu chấm: *Người đời thường nói: Nhân vô thập toàn.*

**2.2** Chữ đầu của từ đầu một câu thơ, cả hàng đầu và những hàng kế tiếp, dầu cho, về mặt cú pháp, có những câu thơ chưa trọn vẹn nhưng đã xuống hàng:

*Trăm năm trong cõi người ta*

*Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.*

Tuy nhiên, trong thơ mới, một vài nhà thơ không viết hoa chữ đầu của các hàng thứ nhì trở đi. Đó là ngoại lệ.

**2.3** Chữ đầu của tất cả các âm tiết của một nhân danh, cả tên tục lẫn tên hiệu:

*Nguyễn Du, Tố Như.*

**2.4** Chữ đầu của tất cả các âm tiết của một địa danh:

*Việt Nam, Hà Nội, Sài Gòn, Nam Kỳ, Miền Nam Việt Nam, Âu Châu, Á Châu.*

**2.5** Lấy danh từ chung làm danh từ riêng:

- Tên tựa sách, tên các tờ báo:

. Cuốn *Nho Giáo*, cuốn *Hơn Nửa Đời Hu.*

. Báo *Người Việt*, *Thế Kỷ 21*, *Văn*, *Văn Nghệ Tiền Phong.*

- Tên nhân hiệu hàng hóa, công ty, hãng buôn, trường học, hiệu tiệm:

xe đạp *Thống Nhất*, công ty *Viễn Liên*, trường *Hoa Sen*, siêu thị *Phát Tài.*

**2.6** Tựa các bài báo, có hai cách viết:

- Viết hoa tất cả các mẫu tự: *GIẢI BÓNG TRÒN THẾ GIỚI 1998*

- Viết hoa chữ đầu mỗi từ: *Giải Bóng Tròn Thế Giới 1998*

**2.7** Chữ đầu chức danh các viên chức cao cấp trong xã hội:

*Tổng thống, Chủ tịch, Quốc vương, Thủ tướng, Bộ trưởng, Thống đốc, Thẩm phán, Chánh án, Biện lý, Công tố viên, Thượng nghị sĩ, Dân biểu, Đại sứ, Lãnh sự, Giám đốc.*

**2.8** Chữ đầu chức danh các vị chỉ huy cao cấp trong quân đội:

*Tổng Tư lệnh, Tổng Tham mưu trưởng, Thống chế, Thống tướng, Đại tướng, Trung tướng, Thiếu tướng, Chuẩn tướng, Đô đốc, Đề đốc, Đại tá, Trung tá, Thiếu tá, Đại úy...*

**2.9** Quân chủng, binh chủng, binh sở trong quân đội:

- Quân chủng: *Lục quân, Không quân, Hải quân.*

- Binh chủng: *Bộ binh, Pháo binh, Thiết giáp, Nhảy dù, Thủy quân lục chiến, Biệt động quân...*

- Binh sở: *Quân cụ, Quân nhu, Quân vận, Truyền tin...*

**2.10** Tên các tổ chức, cơ quan và dinh thự của chánh quyền:

*Chánh phủ, Nhà nước, Quốc hội, Thượng viện, Hạ viện, Tối cao Pháp viện, Tòa Bạch ốc, Ngũ giác đài, Dinh Độc lập, Tòa Đô chánh.*

**2.11** Tên các tài liệu quan trọng, hòa ước, biến cố quan trọng:

*Tuyên ngôn độc lập, Hiến pháp, Tuyên ngôn nhân quyền, Hiến chương Liên hiệp quốc, Hiệp định Paris, Hòa ước Versailles, Thế chiến thứ nhất.*

**2.12** Chức danh và danh từ liên quan đến tôn giáo:

*Thượng Đế, Chúa Trời, Đức Phật, Đức Giáo hoàng, Đức Hồng y, Tổng Giám mục, Linh mục, Hòa thượng, Thượng tọa, đạo Thiên Chúa, đạo Phật, Kinh Thánh, Tân Ước.*

**2.13** Ngày lễ:

*Tết, Quốc khánh, Giáng sinh, Phật đản.*

**2.14** Tên phương hướng:

*Đông, Tây, Nam, Bắc.*

**2.15** Tên các thiên thể:

*sao Hỏa, sao Bắc Đẩu, Mặt Trời, Trái Đất, Mặt Trăng.*

Ngoại lệ: *Mặt Trời, Trái Đất, Mặt Trăng* viết hoa nếu nói về mặt thiên thể, trái lại không viết hoa trong một câu văn bình thường.

- Viết hoa: *Mặt Trăng là một vệ tinh của Trái Đất, phản chiếu ánh sáng của Mặt Trời. Trái Đất quay chung quanh Mặt Trời. Đổ bộ xuống Mặt Trăng.*

- Viết thường: *Ánh sáng của mặt trời. Loài người trên trái đất. Mây che khuất mặt trăng.*

**2.16** Học vị, chức vụ, nghề nghiệp:

*Tiến sĩ, Giáo sư, Bác sĩ, Dược sĩ, Luật sư, Kỹ sư...*

**2.17** Tên dân tộc, tên ngôn ngữ, những từ liên quan đến một quốc gia: *người Việt, tiếng Anh, văn hóa Pháp.*

**2.18** Để tỏ lòng tôn kính:

- *Trời ơi!, ông Trời, nhờ Trời, ơn Trên, Tổ quốc ta* (Viết thường: *bảo vệ tổ quốc*)

- *Ngài.* Dùng để chỉ hoặc gọi những nhân vật có địa vị cao cấp trong xã hội, các vị vua chúa, các vị lãnh đạo tôn giáo.

**2.19** Chữ tắt:

*VNCH, QLVNCH, TTXVN, LHQ, GS, BS, DS, LS, KS, HLV, Ô, B, ĐT...* (Việt Nam Cộng Hòa, Quân lực VNCH, Thông tấn xã VN, Liên hiệp quốc, Giáo sư, Bác sĩ, Dược sĩ, Luật sư, Kỹ sư, Huấn luyện viên, Ông, Bà, Điện thoại...)

### **3. DOAN KẾT**

Trong tiếng Việt, ngữ pháp đã có qui định các qui tắc về việc viết chữ hoa khá phân minh. Tuy nhiên, cho đến nay,

trong việc áp dụng, vẫn còn ít nhiều bất đồng về một vài chi tiết. Thí dụ:

- Về nhân danh (Mục 2.3), có hai cách viết: Nguyễn Văn A, Lê Thị Bê... và Nguyễn văn A, Lê thị Bê... Tức là, về hai tên lót “văn” và “thị”, khi viết hoa, khi viết thường.

- Về các từ chỉ chức danh (Mục 2.7) có hai cách viết: Tổng thống, Thủ tướng... và Tổng Thống, Thủ Tướng... Tức là, từ âm tiết thứ nhì trở đi, khi viết thường, khi viết hoa.

Không riêng gì Việt Nam, nước nào cũng có bất đồng về qui tắc viết chữ hoa<sup>(1)</sup>. Qui tắc nào cũng có ngoại lệ, mà ngoại lệ càng nhiều thì qui tắc càng không đơn giản. Rất mong được các nhà ngữ học và các học giả cao minh vui lòng góp ý để cho ngữ pháp tiếng Việt ngày càng hoàn hảo.

<sup>(1)</sup> Trong khi ngôn ngữ chuẩn của Mỹ viết: Twenty-first Street, Bellmore High School thì giới báo chí lại viết: Twenty-first street, Bellmore high school (Xem “English Grammar and Composition”, Warriner, New York, Chương 33, Capitalization).

## 8. TIẾNG LÓNG

### 1.

Tiếng lóng có từ lâu đời lắm rồi, có thể đã có từ lúc con người biết truyền đạt và thông tin với nhau bằng tiếng nói.

Đầu tiên, tiếng lóng được dùng trong một nhóm nhỏ, một tầng lớp riêng rẽ trong xã hội hoặc một giới cùng nghề.

Trong xã hội xưa và nay, giới bất lương thường dùng tiếng lóng trong lúc thảo luận về dự mưu, về kế hoạch phi pháp của họ, mục đích là để đề phòng người lạ, người lương thiện và nhân viên công quyền biết được âm mưu mờ ám của chúng: *cóm* (lính kín, mật thám, công an), *con môi*, *con mòng* (nạn nhân bị trộm cướp), *cho mò tôm* (giết người bằng cách nhện chìm xuống sông)...

Trong gia đình, người mẹ âu yếm nói với con còn nhỏ, bằng những tiếng lóng: *Ủm* đi con! (ăn), *Mum* đi con! (bú),

Mi mẹ đi con! (hôn). Trong trường học, học sinh thích dùng tiếng lóng hơn những tiếng thông thường: *quay phim* (chép lên bài thi), *cúp cua* (trốn học), *tà áo dài* (nữ học sinh).

Giới nào, ngành nghề nào cũng có tiếng lóng riêng của mình: văn học, nghệ thuật, thể thao, quân đội, trường học, xí nghiệp, thương trường.

Có một số tiếng lóng lúc đầu được sử dụng giữa một nhóm nhỏ ít người, sau đó lan ra toàn xã hội và trở thành một từ thông dụng. Thực tế đã chứng minh, hễ tiếng lóng nào được phổ biến càng rộng rãi thì tiếng đó càng được tồn tại lâu dài và, với một thời gian nào đó, tiếng đó sẽ trở thành một tiếng chuẩn, đã hoặc có triển vọng thu thập vào từ điển: *nhậu*, *nhà tôi*, *bà xã*, *coi cạp*, *móc ngoặc*, *đồ dỏm*, *cây vàng*...

Có một số tiếng lóng mà sự cấu tạo không được bình thường, có tính bông lơn, vui đùa nên có lẽ mãi mãi là tiếng lóng, khó trở thành tiếng thông thường: *hạ cờ tây* (ăn thịt chó), *chà đồ nhôm* (chôm đồ nhà), *khoái ăn sang* (sáng ăn khoai), *cơm tay cầm* (bánh mì), *làm nghề xỉ răng cạp* (thất nghiệp), *Vũ Như Cẩn* (vẫn như cũ), *Nguyễn Y Vân* (vẫn y nguyên)...

Có một vài tiếng lóng, sử dụng trong một tổ chức nhỏ, tại một địa phương cá biệt, chỉ có một giá trị nhất thời, một đời sống ngắn ngủi. Nó chỉ tồn tại trong một thời gian và một không gian hạn chế. Sau đây là một vài tiếng lóng nghe được trong trại “cải tạo”: *canh đại dương* (canh nước nhiều cái ít), *nút chai* (khoai mì khô xắt khúc), *bò lục*, *bò ngũ*, *bò tứ*... (đại tá, trung tá, thiếu tá...).

Tiếng lóng thường được dùng trong văn nói giữa bạn bè, nhất là trong giới thanh niên, trong từng lớp “phi trí thức” của xã hội. Tiếng lóng thỉnh thoảng được dùng trong văn

viết, như trên báo chí, trong những bài phóng sự, điều tra, phiếm luận. Nhà báo muốn phản ảnh trung thực tiếng nói của giới chợ trời, phóng đảng, bất lương, những lớp người ở đáy tận cùng của xã hội.

Trong những văn thư nghiêm túc (ngoại giao, hành chánh, thương mại...) không ai dùng tiếng lóng. Tiếng lóng ít được các nhà văn “kĩ lưỡng”, những diễn giả, những nhà thuyết trình sử dụng.

Trái lại, có một điểm đặc biệt là số đông dân chúng, trong câu chuyện thường ngày, thích dùng tiếng lóng hơn tiếng chuẩn. Một cá nhân muốn hòa hợp với tập thể đành phải xài tiếng lóng như mọi người.

Có người cho rằng xài tiếng lóng là không thanh nhã vì đó là tiếng nói của giới bình dân, các tầng lớp thấp của xã hội. Có đúng vậy không? Thực tế cho thấy việc sử dụng tiếng lóng là chuyện tự nhiên của tất cả mọi người, bất luận mù chữ, học ít hay học nhiều mà không ai có thể ngăn chặn được.

Tiếng lóng là một loại tiếng trao đổi với ý nghĩa súc tích, là một thành phần khăng khít, khá quan trọng, đương nhiên phải có trong tiếng nói của mỗi dân tộc. Nó không phải là ngôn ngữ bác học, ngôn ngữ của văn chương, nhưng thiếu nó, ngôn ngữ sẽ trở thành khô khan, nghèo nàn. Trong ngôn ngữ có hai loại văn: văn viết và văn nói.

- Người dân:

- thích nói: *nhà tôi*, *đi nhậu*, *đồ dỏm*, *cây vàng*, *ô dù*, *coi cạp*, *hổng dám đâu*...

- thay vì: *vợ tôi*, *đi uống rượu*, *đồ giả*, *lượng vàng*, *bao che*, *coi không trả tiền*, *không đồng ý*...

- Giới báo chí:

- thường viết: *liên minh ma quỷ*, *lót tay*, *chị em ta*...

- thay vì: *dàn xếp mờ ám, hối lộ, gái điếm...*

Nếu liệt kê tiếng lóng của cả nước, nhứt định là có cả nhiều ngàn từ. Ta thử tưởng tượng, trong cuộc sống hằng ngày, một người Việt không pha tiếng lóng vào tiếng nói, ta có cảm tưởng đó là một ngoại nhân đang học tiếng Việt. Tiếng lóng ngày càng phát triển thì ngôn ngữ ngày càng phong phú thêm. Người Pháp, Anh, Mỹ đều có thu thập tiếng lóng vào từ điển của họ. Thậm chí họ còn soạn thảo những cuốn từ điển riêng cho tiếng lóng (xem "*NTC's Dictionary of America Slang and Colloquial Expressions*," 1989 của Nxb National Textbook Company, Chicago).

Tiếng lóng thường xuất phát từ tiếng nói của dân gian. Không ai đặt ra tiêu chuẩn để qui định thế nào là tiếng lóng. Có thể xem tiếng lóng là một trong những hình thức chơi chữ. Về mặt định nghĩa, tiếng lóng là một lối diễn tả khác với cách nói thông thường, theo nguyên tắc là người phát biểu nói một đàng, người nghe phải hiểu một nẻo, như là một qui ước ngầm giữa những người đối thoại.

Đối với một số từ, ta nhận định ngay đó là một tiếng lóng. Nhưng cũng có một số từ, lẫn ranh giới còn mập mờ, khó phân biệt đó là một tiếng lóng, tiếng thân mật hay tiếng thông thường. Sau đây là hai thí dụ:

- Nói về người vợ: *nhà tôi, bà xã tôi, bà dầm tôi, ái khanh tôi, hiền thê tôi, má thằng Tèo của tôi, má bầy trẻ, má nó...*

- Nói về ăn: *ùm, xơi, dùng, đớp, chap, xực, dằn bụng, bỏ bụng...*

## 2. TIẾNG LÓNG ĐƯỢC HÌNH THÀNH BẰNG NHIỀU CÁCH:

### **2.1. Dùng một từ có sẵn nhưng gán cho nó một nghĩa mới:**

*Gà* = Nhắc lén bài thi

*Giũa* = Rầy rà, khiển trách

*Gái làng chơi, gái bán hoa* = Gái mãi dâm

### **2.2. Dùng một từ mới nhưng ám chỉ một từ đã dùng quen rồi:**

*Một cây* = Một lượng vàng

*Phong bì* = Tiền biếu với chủ đích lo lót, hối lộ

*Ngựa sắt, xế điếc* = Xe đạp

### **2.3. Thêm một từ mới vào từ có sẵn, tạo thành một nhóm từ có ý nghĩa mới:**

*Áo đình chiến* = Áo đàn bà mặc ngoài lúc có thai

*Chị em ta* = Gái mãi dâm

*Cơm tay cầm* = Cơm cầm trên tay, ám chỉ bánh mì

### **2.4. Dùng một từ có liên hệ đến sự việc muốn nói:**

*Một cuốn lịch* = Một năm tù

*Cây xà beng* = Tăm xỉa răng

*Gõ đầu trẻ, bán cháo phở, kỹ sư tâm hồn* = Làm nghề dạy học

### **2.5. Gọi một đồ vật bằng tên một động vật có hình dáng tương tự đồ vật đó:**

*Con chó* = Một bộ phận trong líp xe đạp

*Con chuột* = Tụ điện cho đèn ống

*Con thỏ* = Ống xi măng dẫn nước nằm phía dưới bàn cầu tiêu

## 2.6. Dùng tiếng nước ngoài, đã phiên âm ra tiếng Việt, nói rút gọn hoặc để nguyên, để ám chỉ một từ có sẵn của tiếng Việt:

*Không có kí lô* (Pháp, kilogramme) = Kinh thường, không nề sợ

*Din* (Pháp, origine) = Hàng hóa chánh gốc, hàng ngoại

*Chạy sô* (Anh, show) = Trong một buổi ca sĩ di chuyển để diễn xuất nhiều nơi

## 2.7. Nói lái để ngụy trang một từ có sẵn:

*Thủ tục đầu tiên* = Tiên đầu? Có nghĩa hồi lộ, lo lót

*Chà đồ nhôm* = Chôm đồ nhà

*Bùi Lan* = Bàn lui, nói ra, không hưởng ứng

## 2.8. Sửa đổi một từ có sẵn thành từ mới; từ mới này tất nhiên có nghĩa khác:

*Đi xe lô-ca-chưm*<sup>(1)</sup> = Đi bộ, lô-ca-chưm là biến dạng của location (Pháp, voiture de location = xe cho thuê)

*H.O. ghe* = Đi vượt biên bằng thuyền

*Con ông cháu cha* = “Con cha cháu ông” là sự bình thường. Nghĩa ở đây là: con cháu của những người quyền thế trong xã hội

## 2.9. Dùng thủ pháp gồm hai giai đoạn. Trước tiên là dùng tiếng nước ngoài, tiếp theo là nói lái:

*Mộc tồn* = Con cây (Tiếng Hán = Cây còn)

<sup>(1)</sup> Tại Sài Gòn, trước năm 1975, giới giao thông thường dùng xe du lịch, nhất là xe hiệu Citroen, Ford làm xe đồ nhỏ, đưa khách chạy trên các tuyến Sài Gòn đi Biên Hòa, Bình Dương, Mỹ Tho (Đồng Nai, Sông Bé, Tiền Giang). Người ta gọi xe đồ nhỏ này là xe location.

*Đại điểm quần thần*<sup>(1)</sup> = Chó Tâm, bồi Tây (Tiếng Hán = chấms to, bầy tôi)

*Très chaud*<sup>(2)</sup> (Pháp) = Trop cher! = Mắc quá!

## 2.10. Tránh né, không muốn nói thẳng những việc xấu xa của chế độ.

Cộng Sản Việt Nam đang lưu dụng những “từ ngữ thời sự” này mà ta có thể xếp vào loại tiếng lóng, xét về mặt định nghĩa:

*Chưa có việc làm* = thất nghiệp

*Mất khả năng chi trả* = Vỡ nợ, phá sản, khánh tận

*Cho thôi giữ chức vụ* = Cách chức, sa thải

## 2.11. Dùng một thủ pháp phức tạp.

Có một số từ, nếu đứng riêng, chỉ có một nghĩa đen bình thường, không nói lên được điều gì đặc biệt. Nhưng nếu cho vào một câu văn, ta đọc hết toàn bộ mới hiểu ngụ ý của tác giả.

- “Vấn đề của anh rất nan giải. Tuy nhiên, ở đời chẳng có chuyện gì khó, chỉ cần có *ông Hai chống gậy chỉ đường là xong*” (chỉ cần có: *tiền, cây vàng, chỉ vàng*).

- Một cô gái bán hột vịt lộn ban đêm trên sông Sài Gòn thổ lộ với một nhà báo: “Mỗi đêm em bán được chừng vài chục trứng, ít lít đế, tiền lời khoảng một vài ngàn, làm sao

<sup>(1)</sup> Đây là một giai thoại. Dưới thời Pháp thuộc, ở Miền Nam, trước năm 1954, có người muốn xỏ Thủ Tướng Nguyễn Văn Tâm, đi lễ vật một tấm trướng có thêu bốn chữ: “Đại điểm quần thần.”

<sup>(2)</sup> Đây cũng là một giai thoại. Dưới thời Pháp thuộc, vợ chồng “ông tây bà đầm” đi chợ. Người bán hàng Việt Nam nói thách quá cao, người chồng muốn cản vợ, không cho mua, nhưng không dám nói thẳng, nên phải dùng tiếng lóng.



sống nổi, cho nên muốn đủ tiền bao bọc gia đình, em phải...  
*bán luôn em.*”

**3.**

Trên đây, chúng tôi ghi nhận được một số cách thức cấu tạo tiếng lóng. Có thể còn nhiều cách khác. Đối với một số tiếng lóng, ta có thể truy nguyên nguồn gốc của sự sáng tạo. Nhưng đối với một số tiếng lóng khác, ta không rõ nó xuất xứ từ đâu.

## 9. TIẾNG LÁI

**1-**

Trong tiếng Việt, cách nói lái — cũng có thể gọi là tiếng lái — có từ lâu đời, từ lúc dân ta đã có tiếng nói. Tiếng lái là một lối chơi chữ và, trong một số trường hợp, có ít nhiều đặc điểm của tiếng lóng, nghĩa là người nào đó nói một đường thì người nghe phải hiểu một nẻo, như có qui ước ngầm giữa những người đối thoại. Tiếng lái được sử dụng trong những trường hợp sau đây:

**1.1.** Tiếng lái là một loại khẩu ngữ có lúc có tính đơn thuần bông lơn, đùa giỡn, vô thưởng vô phạt trong một nhóm bạn bè thân thiết: *hạ cờ tây, chà đồ nhôm, khoai ăn sang...* (hạ cây tơ, chôm đồ nhà, sáng ăn khoai...)

**1.2.** Tiếng lái cũng được dùng vừa để gây cười vừa để chọc ghẹo, quậy phá trong các giới học sinh, thanh niên,

người già. Thông thường muốn dễ chọc cười, người ta hay nói tục. Do đó, ở đây, tiếng lái là một phương tiện biến những từ thanh nhã thành những từ dung tục. Có những tên mà cha mẹ đặt ra cho con cái rất đẹp. Nhưng ở cái thời còn đi học, một vài học sinh, hoặc vô tư hoặc có ác ý, nói lái những tên đó để “chọc què”: *Cảnh hù, Đức cống, Thu đạm, Hồng mai, Vũ đại, Phong nhĩ, Thái đức...*

**1.3.** Cũng có trường hợp tiếng lái dùng để châm biếm, phê phán, nói xỏ xiên, nói bóng gió để đả kích một người nào đó và ngay cả chế độ Cộng Sản Việt Nam mà mọi người đang căm uất và căm thù:

- *Đại điểm quần thần* - Chữ Hán, dịch nghĩa là “chấm to bầy tôi”, nói lái là “chó Tâm bồi Tây”. Thời Nam Kỳ còn là thuộc địa của Pháp, Thủ tướng Nguyễn Văn Tâm có tiếng là nịnh Tây.

- Anh đó tên là *Bùi Lan* tức là hay “bàn lui”, nói ra, không hưởng ứng vấn đề nêu lên của tập thể.

- *Vũ Như Cẩn, Nguyễn Y Vân* - Mới nghe tưởng là tên họ của nhân vật nào đó, nhưng thật ra đó là tên đặt cho những tay cán bộ bảo thủ có lập trường vẫn như cũ, vẫn y nguyên.

- *Bác X vĩ đại* = bác X dạy đi.

- *Bác X lộng kiếng* = Bác X liệng cống.

- *Bảng đỏ sao vàng* = bỏ đảng sang giàu.

**1.4.** Tiếng lái dùng để đùa chơi, nhưng vô tình hoặc hữu ý phản ánh một thực trạng của xã hội:

- Trong xã hội nào cũng vậy, nếu muốn công việc trôi chảy, ít hoặc nhiều, người ta phải làm cái *thủ tục đầu tiên* (đầu tiên là tiền đầu, tức là hối lộ).

- Chiều 30 Tết, thầy giáo *tháo giấy* đi chợ, mỏng một, giáo chức *dứt cháo* vui Xuân.

- Muốn sống *sáng trong* thì phải *chí công vô tư* = Muốn

chóng sang thì phải *cống chi* (chi một khoản nộp cống cho cấp trên), *vô tư* (tiếng lóng có nghĩa là vô túi tư).

**1.5.** Tiếng lái cũng được ghi chép vào sách báo, đi vào các loại văn chương bác học, dân gian và nhất là trào phúng, trên các vãn thơ, các câu đối, câu đố, trên các bài phóng sự, kí sự, phiếm luận, tiểu lâm. Một số tác giả pha một ít tiếng lái với dụng ý phản ánh trung thực tiếng nói của dân gian. Ngược lại với đặc điểm “biến thanh thành tục” ghi ở mục 1.2., ở một số trường hợp sau đây, tiếng lái là một thủ pháp để “biến tục thành thanh”. Sau đây là một vài thí dụ:

**Thi ca:**

- *Kiếp tu hành*

*Cái kiếp tu hành nặng đá đeo*

*Vị gì một chút tèo tèo teo*

*Thuyền từ cũng muốn về Tây Trúc*

*Trái gió cho nên phải lộn lèo*

(Hồ Xuân Hương)

- *Đêm mùa Hè đợi tình nhân*

*Nực cổi chi ra nổi cực lòng*

*Dòng châu lai láng đĩa dầu chong*

*Khó đi tìm hiểu nhau khi đó*

*Công khó chờ ai biết có không*

(Nguyễn Khoa Vỹ, Huế)

**Câu đối:**

- *Con cá đối* nằm trong *cối đá*

- *Chim vàng lông* đậu tại *vồng lang*.

- *Con mèo cái* nằm trên *mái kèo*

**Câu đố dân gian:**

- *Vừa đi vừa lủi* vừa *mổ* (lỗ mũi)

- *Chợ trong không bán, bán tránh chợ ngoài* (bán tránh)

- *Chè gì không ngán, chỉ ngán chè ghim* (chìm ghe)
- *Bằng ngón tay nằm trên bàn Phật*
- Tụng kinh rồi búng cánh bay xa* (bánh cúng)
- *Cây xanh xanh, lá xanh xanh*
- Cái bông trên cành, cái trái cận mây* (cây mận)

**Văn xuôi:**

Đến cái áo kimono màu sặc sỡ, mỗi phòng trọ đều có treo sẵn cho khách mượn, Marken và tôi chưa quen, vừa xô tay vào, tấm thân bồ tượng, áo che không khuất, trống trước trống sau, đĩa “lù coi”, đĩa “lắc cọ”, áo nhột nhột, cảnh thật buồn cười... (Hơn Nửa Đời Hư, Vương Hồng Sển).

1.6. Trong một vài trường hợp, tiếng lái kiêm nhiệm vai trò của tiếng lóng:

- *hạ cờ tây* = ăn thịt chó
- *thủ tục đầu tiên* = tiền đứt lót, hối lộ, mở đường

1.7. Một vài nhà văn, nhà báo dùng cách nói lái để đặt bút danh cho mình:

- *Nguyễn Thứ Lễ* trở thành Thế Lữ
- *Đặng Trần Thi* trở thành (Thị) Trần Đăng

2. Chúng tôi ghi nhận được ba cách thức nói lái thường dùng như sau:

CÁCH THỨC	NGUYÊN TẮC	THÍ DỤ	CHÚ THÍCH
1	1- Hoán đổi (đảo lộn) khuôn âm, trước ra sau, sau ra trước 2- Giữ nguyên hai thanh (dấu) của hai âm gốc	<p>cờ tây cây tờ</p>	Cách thức này nghe xuôi tai và thông dụng nhất
2	1- Hoán đổi trọn âm tiết. 2- Giữ nguyên hai thanh của hai âm gốc	<p>đấu tranh tránh đâu</p>	Nghe không xuôi tai và ít dùng
3	1- Hoán đổi khuôn âm 2- Hoán đổi cả hai thanh của hai âm tiết	<p>khó đi khí đó</p>	Gượng ép, nghe không xuôi tai và ít dùng

Trường hợp đặc biệt. Trong một từ có ba hoặc bốn âm tiết, muốn nói lái, ta giữ y nguyên những âm nổi (kết tự) hoặc những âm có nghĩa phụ. Những âm tiết có nghĩa chánh được hoán đổi theo một trong ba cách thức kể trên: khoai ăn sang (sáng ăn khoai), cái trâm em cài (cái chai em cầm), phây phây trên đường (phây phây trên đường).

Trong tiếng lái, ta châm chước những lỗi:

**Chánh tả:**

- *giáo chúc* = dứt cháo (thay vì giứt cháo)
- *sáng trong* = chóng sang (hay vì trống sang)
- *vĩ đại* = dạy đi (thay vì vại đi)
- *sao vàng* = sang giàu (thay vì sang và o)

**Cách phát âm hỏi ngã:**

- *nục cối* (dấu hỏi) = *nổi cực* (dấu ngã)

3. Trong ngôn ngữ Pháp và Anh cũng có tiếng lái. Pháp gọi là *contrepèterie*. Thí dụ: *très chaud* (trop cher), *sonnez trompettes* (trompez sonnettes). Anh gọi là *spoonerism*. Thí dụ: *sons of toil* (tons of soil), *half warmed fish* (half formed wish). Danh từ *spoonerism* lấy từ tên ông William A. Spooner ở New College, Anh Quốc, người đã sáng tạo cách nói lái của người Anh.

**Phụ bản 4: Một số tiếng lái thường dùng**

MẪU TỰ	TIẾNG LÁI	Ý MUỐN NÓI
B	bảng đồ sao vàng Bùi Lan	bỏ đảng sang giàu bàn lui
C	cà ông giặc cãi giống cảnh hù cây còn chà đồ nhôm chăm ai đấng chè ghim	củ hành con cây chôm đồ nhà  chìm ghe

	cờ tây	cây tơ
Đ	đá bèo đá đeo đặt câu đặt cửa đâu cái diên đổ lễ đức cống	diên cái đầu
G	giáo án giáo chức	dán áo dứt cháo
H	hoảng chưa hồng mai	chửa hoang hai mông
K	khó đi khoái ăn sang	khi đó sáng ăn khoai
L	lái dùm lắc cọ lé kim lù coi	
M	mì dò	
N	Nguyên Y Vân nực cõi	vân y nguyên nổi cực
O	o lý	ý lo
P	phong nhĩ (gió tai)	
S	sáng trong	chóng sang
T	(trà) Thái đức thầy giáo thầy tu thu đạm trái gió tường đề	tháo giày thù tây  tè đường
U	u mê	
V	vái lại vũ đại	lái vại (lu)

Cước chú: Trong bảng phụ lục này, có một số tiếng lái có hàm ý nói tục, chúng tôi xin phép miễn “dịch nghĩa”.

## 10. CÂU ĐỐI TRONG TIẾNG VIỆT

### 1. ĐỊNH NGHĨA

Một đặc tính của văn học Việt Nam là cách đối chữ<sup>(1)</sup>, chữ Hán gọi là “đối ngẫu”<sup>(2)</sup>. Cách đối chữ này đặc biệt thể hiện trong thể văn gọi là “câu đối”, chữ Hán gọi là “doanh thiếp”<sup>(3)</sup>. Thể văn đối chữ này trong tiếng Việt xuất xứ từ văn học Trung Hoa.

<sup>(1)</sup> *Đối chữ*. Cũng gọi là phép đối chữ hay qui tắc đối chữ.

<sup>(2)</sup> *Đối ngẫu* (đối: song song; ngẫu: số chẵn). Pháp, littérature antithétique; Anh, antithesis. *My prayers go up, my thoughts remain below.*

<sup>(3)</sup> *Doanh thiếp* (doanh: cột nhà; thiếp: mảnh giấy có viết chữ).

Một câu đối gồm hai câu vắn, gọi là hai vế, đi đôi với nhau. Hai vế này có mấy đặc điểm như sau:

a. Đặt ở thế trên dưới (hoặc phải trái) và có số lượng từ bằng nhau.

b. Đối ý, tức là nội dung phải cân xứng với nhau về ý nghĩa.

c. Đối chữ, tức là phải cân xứng với nhau về hình thức:

- Giống nhau về từ loại: danh từ, động từ, tính từ...

- Trái nhau về thanh điệu: bằng đối với trắc, trắc đối với bằng<sup>(1)</sup>.

- Áo đỏ lấm phân trâu

Dù xanh che dải ngựa

- Gia bản tri hiếu tử

Quốc loạn thức trung thần

- Thệt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ

Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh

## 2. PHÂN LOẠI

### 2.1 Nội dung:

Về mặt nội dung, câu đối có hai loại: đối xuôi và đối ngược.

2.1.1 Trong câu đối xuôi, cả hai vế phải có ý nghĩa tương quan và nhứt quán, có nghĩa là có quan hệ qua lại với nhau và không trái ngược với nhau.

- Xách búa đánh tan năm bầy đống

Đưa tay đập bể mấy trăm hòn (Phan Châu Trinh).

- Vũ vô kiếm tỏa năng lưu khách

Sắc bất ba đào dị nịch nhân.

<sup>(1)</sup> Trắc có bốn thanh: hỏi, ngã, sắc, nặng. Bình có hai thanh: huyền và không dấu.

(Nghĩa: Trời mưa tuy không có khóa nhưng có thể lưu giữ vị khách muốn cáo lui. Người mỹ nữ tuy không tạo được sóng như sông biển nhưng có thể nhận chìm người say mê mình).

2.1.2 Trong câu đối nghịch, ý nghĩa tương phản và trái nghịch nhau:

- Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ

Vô duyên đối diện bất tương phùng

(Có duyên với nhau thì ở xa ngàn dặm cũng có thể gặp nhau. Không có duyên thì mặt đối mặt vẫn không “gặp nhau”).

- Đồng trụ chí kim dài dĩ lục

Đằng giang tự cổ huyết do hồng

Sau đây là sự tích của câu đối này. Thời triều đại nhà Minh của Trung Quốc sắp đến hồi tiêu vong, nhưng khi tiếp sứ thần Giang Văn Minh (1582-1639) của Việt Nam, nhà vua Trung Quốc vẫn ngạo mạn, khinh thường dân Việt, nên ra cho sứ thần nước ta một vế đối như sau:

Đồng trụ chí kim dài dĩ lục

Nghĩa của vế đối là: “Cột đồng đến nay rêu đã xanh”. Ý muốn nhắc đến cái cột đồng của Tướng Mã Viện đã cho dựng lên trên đất nước ta vào năm 43 (sau Công nguyên) để đánh dấu việc dẹp tan cuộc kháng chiến của Trưng Nữ Vương. Sứ thần Giang Văn Minh đã đáp lại như sau:

Đằng giang tự cổ huyết do hồng

Ý nói đến chiến thắng oanh liệt của dân quân ta tại sông Bạch Đằng. Sự kiện “từ ngàn xưa mà máu vẫn còn đỏ trên sông Bạch Đằng” nói lên cuộc đô hộ trên ngàn năm của Bắc phương đã chấm dứt sau trận chiến bại nhục nhã của quân Minh tại dòng sông lịch sử này. Vế đối của Giang Văn Minh là một đòn đánh trả vừa thông minh vừa dũng cảm,

nói lên tinh thần bất khuất của người Việt đã bảo vệ trọn vẹn quốc thể.

## 2.2 Hình thức:

Về mặt hình thức, có ba loại: tiểu đối, thi đối và phú đối

2.2.1 Câu *tiểu đối* là câu ngắn mà mỗi vế thường có từ 3 đến 6 từ:

- *Nước mắt nước*

*Than đá than*

- *Trường đồ tri mã lục*

*Cư cửu kiến nhân tâm*

- *Cá đối nằm trong cối đá*

*Cò lửa đậu giữa cửa lò*

2.2.2 Câu *thi đối* là câu đối trong thi ca. Câu đối đặt theo thơ Đường luật, ngũ ngôn hoặc thất ngôn. Trong loại “thất ngôn bát cú” (7 chữ 8 câu), câu đối giống như hai câu “trạng” (hai câu 3 và 4) hoặc hai câu “luận” (hai câu 5 và 6):

- *Giơ tay với thủ trời cao thấp*

*Xoạc cẳng đo xem đất vấn dài* (Hồ Xuân Hương)

- *Chở bao nhiêu đạo, thuyền không khẳm*

*Đâm mấy thằng gian, bút chẳng tà* (Nguyễn Đình Chiểu)

2.2.3 Câu *phú đối* là những câu làm theo qui tắc của ba loại phú như sau: Phú (nghĩa đen là bày tỏ) là một thể văn có vần, dùng để tả cảnh vật, phong tục hoặc tánh tình của con người. Loại phú đối là loại văn khó sáng tác nên ít được phổ biến trong dân gian.

a. Loại câu phú “song quan” (hai cửa) là những câu đối có từ 5 đến 9 chữ:

*Con ruồi đậu mâm xôi đậu*

*Cái kiến bò đĩa thịt bò*

b. Loại câu phú “cách cú” (cách: ngăn ra; cú: câu). Mỗi vế có hai đoạn: một ngắn và một dài.

*Ngồi đở lợp nghề, lợp trên đờ lợp dưới*

*Đá xanh xây cống, hòn dưới nống hòn trên*

c. Loại câu phú “gối hạc” là những câu đối mà mỗi vế có từ ba đoạn trở lên, đoạn giữa ngắn xen vào (ngăn cách) đoạn trước với đoạn sau, giống như cái đầu gối ở giữa hai ống chân con hạc. Cho nên có tên là “gối hạc”. Các câu phú gối hạc có thể dài đến mấy chục chữ.

*Ai công hầu, ai khanh tướng, trong trần ai, ai dễ biết ai*

*Thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế, thế thời phải thế*

(Vế trên của Ngô Thì Nhậm, vế dưới của Đặng Trần Thường)

## 3. THÚ CHƠI CÂU ĐỐI

Dân ta, trong giới văn học cũng như trong dân gian, rất ưa chuộng câu đối. Những người có năng khiếu thì làm câu đối để thi thố tài năng. Ai không làm được thì thưởng thức các câu đối của người khác. Những câu đối hay, ý nhị, ngắn gọn và dễ nhớ phải là những câu có sức sống, phản ánh đời sống thực tế, chống lại bọn quan liêu, độc tài. Những câu đối hay được truyền tụng, cả trong không gian, từ vùng này qua vùng khác, lẫn về thời gian, từ đời này sang đời khác.

Thời trước, câu đối còn được sử dụng như một món quà văn hóa, tặng nhau để trang hoàng đình chùa, miếu mạo, nhà cửa vào các dịp Tết, mừng tân gia, chúc tụng, phúng điếu... Ở Việt Nam, mỗi dịp Xuân về, Tết đến là thời điểm rộn rã của việc sáng tác câu đối. Người có chút trình độ và năng khiếu văn chương thì tự nghĩ ra câu đối, viết lên giấy hồng đơn, dán theo chiều dọc hai cột nhà, phải và trái, ở trước hiên, hai bên cổng hoặc ngay trong nhà. Nhà giàu cho khắc hai vế đối lên hai tấm gỗ sơn son thếp vàng để treo

thành cặp, song song ở trong nhà, nơi trang trọng nhứt, thường là ở phòng khách hoặc ở trên tường hai bên bàn thờ gia tiên.

Ai không làm được câu đối thì nhờ các nhà nho tài danh sáng tác giùm, hợp với hoàn cảnh và gia thế của mình. Số đông thì mua câu đối của các ông đồ viết sẵn để bán cho dân chúng. Những câu đối, sản xuất hàng loạt để bán, thường có nội dung giống nhau, đề cao đạo đức hoặc ước mơ bình thường của con người:

*Xuân tăng tuế nguyệt, nhân tăng thọ*

*Hạ mãn càn khôn, lộc mãn đường*

(Nghĩa: Xuân thêm năm tháng, người thêm tuổi. Hạ đến khắp nơi, lộc đầy nhà).

Giới độc giả yêu văn chương rất thích thú câu đối sau đây của Hồ Xuân Hương, vừa phóng khoáng, vừa hóm hỉnh:

*Tối ba mươi, khép cánh càn khôn, ních chặt lại, kẻo ma vương đưa quỷ tới;*

*Sáng mừng một, lỏng then tạo hóa, mở toang ra, cho thiếu nữ rước xuân vào.*

Một câu đối dân gian sau đây sử dụng cách chơi chữ:

*Vợ cả, vợ hai, hai vợ đều là vợ cả*

Người ta đã ghi chép được vài vế đối khá cân xứng như sau:

- *Con nuôi, con đẻ, đẻ con há cậy con nuôi*

- *Nhà thuê, nhà tậu, tậu nhà hết ở nhà thuê*

- *Quan thừa, quan thiếu, thiếu quan sao gọi quan thừa*

#### **4. VÀI VẾ ĐỐI HỌC BÚA**

Thời trước, các văn nhân thường có lối thử tài bằng cách sáng tác vế ra (xuất đối) để đối phương đối lại (đối đối). Có nhiều vế xuất đối học búa, “nan giải” mà cho đến nay vẫn

chưa thấy có vế nào đối lại cân xứng, thậm chí vẫn chưa có ai đối lại được:

a. Vế xuất của Đoàn Thị Điểm:

*Da trắng vỗ bì bạch*

Chữ Hán “bì bạch” có nghĩa da trắng. Nhưng đứng sau động từ vỗ, bì bạch còn có nghĩa tượng thanh.

b. Vế xuất của Vua Tự Đức:

*Không vô trong nội nhớ hoài*

Cái khó là chữ Nôm đi kèm với chữ Hán: không là vô, trong là nội, nhớ là hoài.

c. Vế xuất của khuyết danh:

*Cha con thầy thuốc về quê, gánh một gánh hồi hương phụ tử*

Chữ Nôm “cha con về quê” tương ứng với chữ Hán “phụ tử hồi hương”. Trong lúc đó phụ tử và hồi hương cũng là tên của hai vị thuốc Bắc.

#### **5. CÂU ĐỐI DƯỚI CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN**

Sau ngày 30-4-1975, Cộng sản Việt Nam đã chà đạp công lý, cướp toàn bộ các quyền tự do của con người. Ngoài ra, Cộng sản Việt Nam vì bất tài nên đã làm nghèo đất nước, biến Việt Nam thành một trong những nước nghèo nhứt thế giới như hiện nay. Vài câu đối sau đây phản ánh tội ác của Cộng Sản Việt Nam:

- *Nam Kỳ Khởi Nghĩa tiêu Công Lý*

*Đồng Khởi vùng lên mất Tự Do*

(Cộng sản đổi tên đường ở Sài Gòn: Công Lý trở thành Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Tự Do trở thành Đồng Khởi)

- *Chiều ba mươi, thầy giáo tháo giầy đi chợ;*

*Sáng mừng một, giáo chức dứt cháo vui Xuân.*

Ở Việt Nam hiện nay, dân gian có câu nói như sau: “Nhà

văn, nhà báo, nhà giáo đều là nhà nghèo”. Nghề giáo viên là một nghề cao quý. Hiện nay, nhiều giáo viên phải bỏ nghề. Một số khác phải làm thêm một nghề tay trái, không liên quan đến ngành giáo dục, như bán thuốc lá, đi xe ôm, đập xích lô...

Một vài nhà văn Cộng sản, hoặc đã đánh mất lương tri, hoặc chạy theo hư danh, nên đã đánh bóng và tô hồng nước Cộng sản Việt Nam bằng mấy câu đối như sau:

- *Trăm năm tổ quốc đắm chìm, xô đẩy dân đen sa xuống vực;*

*Một sớm mặt trời sáng tỏ, chào mừng cờ đỏ ngụy trên ngôi.*

- *Bác mất như còn, luôn dẫn cháu con lên phía trước;*

*Người đi đã khuất, quyết đem tâm lực hiến mai sau.* (Bảo

Định Giang)

- *Tết đến rục rờ cờ hoa, từ nhà máy đến công trường,*

*Khắp chốn thi đua, công nghiệp mở mang giàu mạnh khắp.*

*Xuân về tươi cây trái, dưới đồng bằng trên nương rẫy,*

*Chung lòng sản xuất, nông thôn tấn tới ấm no chung.* (Đồ

Phần)

Đây là một vết nhơ của lịch sử văn học nước nhà<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Tài liệu tham khảo:

- *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Dương Quảng Hàm, Nxb Giáo Dục, Hà Nội 1941

- *Thú Chơi Chữ*, Lê Trung Hoa, Nxb Trẻ, Sài Gòn 1995

- *Bài Thú Chơi Câu Đối*, Tường Linh, báo *Xuân Gia Định Mới*, Sài Gòn 1990.

## 11. TIẾNG VIỆT CÓ THỐNG NHẤT KHÔNG?

### 1.

Năm 1916, một nhà ngôn ngữ học người Pháp, Linh mục J. Masseron có những nhận xét như sau: “Tiếng Việt là tiếng nói dân tộc của Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ; tiếng Việt còn là tiếng thương mại ở Cao Miên, Lào và nhiều vùng ở Thái Lan. Sự thống nhất của tiếng Việt được thể hiện một cách tuyệt đối trong chữ viết nhưng bớt rõ rệt trong tiếng nói. Trong ngôn ngữ nói, có giọng khác nhau của người Bắc, người Huế, người Nam; có một vài thành ngữ hoặc phương ngữ đặc trưng của từng vùng. Người ta phân biệt: nói tiếng Bắc, nói tiếng Nam, nhưng thật sự đó chỉ là một tiếng nói



duy nhất của những người Việt ở nhiều vùng khác nhau.”<sup>(1)</sup>

Sự thật là như vậy, không còn gì để bàn cãi nữa. Tiếng Việt là tiếng nói thống nhất của dân tộc Việt Nam. Từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, người Việt có thể nói chuyện với nhau và hiểu nhau dễ dàng. Tuy nhiên, đối với một số người ít giao tiếp, có thể có một vài trục trặc trong buổi sơ giao, do chưa quen với một số phương ngữ (tiếng địa phương) hoặc chưa quen với giọng đặc trưng của từng vùng, chẳng hạn như giọng nặng của người Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên hay giọng đót của dân quê tại vài vùng ở Miền Nam.

Trên thế giới, tại một số nước, nhất là tại các nước diện tích rộng, tiếng nói của người dân hai miền Bắc Nam đều có ít nhiều khác biệt. Đó là qui luật thiên nhiên. Tại Trung Quốc, người miền Bắc nói tiếng Bắc Kinh (cũng gọi là tiếng Bắc Bình, quan thoại, phổ thông, quốc ngữ), người miền Nam nói tiếng Quảng Đông. Hai người Hoa, một Bắc Kinh và một Quảng Đông (hoặc Phúc Kiến, Triều Châu...) phải “nói chuyện” với nhau bằng bút đàm, họ không hiểu nhau bằng đàm thoại. Hai tiếng nói của hai tỉnh khác nhau của Trung Quốc khác hẳn nhau. Tại nước Pháp, trước kia cũng có hai

<sup>(1)</sup> *Nouveau Dictionnaire Français-Annamite*, Imp. de la Mission, Saigon, Tandinh, 1922, bài “Réflexions sur la langue annamite”, J. Masseron, 15-9-1916: “La langue annamite est la langue nationale de la Cochinchine, l’Annam et le Tonkin; elle est la langue commerciale au Cambodge et au Laos et aussi dans plusieurs contrées du Siam. L’unité de langue, absolue dans l’écriture, est moins sensible dans le langage. On distingue l’accent du Tonkin, celui de Hue, celui de Cochinchine; il y a aussi quelques expressions ou mots particuliers à chaque pays. On dira: parler le Tonkinois, le Cochinchinois; mais en réalité, c’est la même langue parlée par des types différents.”

thứ tiếng: tiếng miền Bắc gọi là langue d’oil, tiếng miền Nam gọi là langue d’oc.

## 2. NGÔN NGỮ VIỆT

Miền Bắc nước ta là cái nôi của dân tộc Việt Nam. Tiếng nói của người Hà Nội là tiếng nói tiêu biểu của Miền Bắc và tiếng chuẩn của ngôn ngữ Việt Nam. Trong lúc đó, tiếng nói của người Sài Gòn là tiếng nói tiêu biểu của người Miền Nam. Từ cơ sở tiếng nói của người Hà Nội, chúng tôi ghi nhận một số trường hợp nói lên sự đại đồng tiểu dị (giống nhiều khác ít) giữa tiếng nói của hai miền Bắc Nam.

Tiếng Việt có một số biến thể về từ ngữ và một số phương ngữ riêng biệt của từng vùng.

### **2.1. Biến thể của các âm Bắc Nam**

- A đổi thành ƯƠ: *khang, lạng, trang*  
*khương, lượng, trương*
- Ậ đổi thành A: *bậy, bẫy, giầu, mầu, tàu, xấy*  
*bày, bẫy, giàu, màu, tau, xấy*
- Ậ đổi thành Ư: *bặc, dăng, giật, nâng, nhất, nhật, tăng, vâng*  
*bực, dưng, giứt, nưng, nhứt, nhựt, từng, vưng*
- Ê đổi thành I: *bệnh, ghênh, lênh, nghênh*  
*bính, ghinh, lịnh, nghinh*
- I đổi thành A: *chính, lĩnh, sinh, tĩnh*  
*chánh, lãnh, sanh, tánh*
- U đổi thành ẬU: *chu, dù, thu*  
*châu, dẫu, thâu*
- U đổi thành O: *thụ, vũ*  
*thọ, võ*

(Xin xem trường hợp khác ở phụ bản 5)

### **2.2. Phương ngữ**

2.2.1. Phương ngữ của hai miền khá nhiều và đa dạng:

Bắc: *bao diêm, củ đậu, dầu hỏa, là, màn, na, ngã, ô, sắn, tàu hỏa*

Nam: *hộp quẹt, củ sắn, dầu hôi, ủi, mừng, măng cầu, té, dù, khoai mì, xe lửa*

(Xin xem phụ bản 6).

2.2.2. Do điều kiện lịch sử, nước ta bị chia cắt một thời gian dài, nên việc đặt từ mới hoặc việc mượn từ nước ngoài không thống nhất. Lấy trường hợp từ gốc Pháp, chúng tôi ghi nhận bốn dạng sau đây:

TT	CÁCH THỨC MƯỢN TỪ	TỪ GỐC PHÁP	BẮC	NAM
1	Người Bắc phiên âm, trong lúc đó người Nam đặt từ mới thuần Việt	automobile bille ressort	ô tô bi lò xo	xe hơi đạn ruột gà
2	Người Nam phiên âm, trong lúc đó người Bắc đặt từ mới thuần Việt	bac chauffeur planton	phà tài xế tùy phái	bắc sớp phơ lon ton
3	Người Bắc và người Nam đều phiên âm	café rail jerrycane	cà phê ray can	cà phê rây can
4	Người Bắc và người Nam đều đặt từ mới	grade passeport  train	quân hàm hộ chiếu  tàu hỏa	cấp bậc thông hành xe lửa

(Xin xem nhiều thí dụ khác ở phụ bản 7)

2.2.3. Riêng tại Miền Nam, theo thời gian, có thêm một số từ do giao tiếp với cộng đồng dân cư mới:

- Từ gốc Pháp: *trái bom, trái sa-bô-chê, cu li, lon ton, la ve, ông cò, lạc son, nắp bàn, ra trái giường, khăn mu soa, áo cọt sê.*

- Từ gốc Trung Hoa:

Phiên âm trực tiếp từ tiếng Quảng Đông, Triều Châu: *tía, phở ki, tào kê, tài phán, mại bản, lì xì, di dách, tài xỉu, xương xám, tìm xăm, lấu, hủ tít, xỉu mại, hoành thánh, chí quách, há cảo, xủi cảo, lạp xương, bò bía, dầu quẩy, thèo lèo, tàu hủ, tàu vị yếu, chạp phô, xí ngầu, nhị tì, xín xái, xe thổ mộ.*

Phiên âm qua trung gian chữ Nho: *lầu, lộ, thối, hên, xui, huynh, đệ...*

- Từ gốc Cam Bốt: *bò hóc, sà rong, sóc, thốt nốt.*

- Từ mới: *sầu riêng, vú sữa, măng cụt, chôm chôm, măng cầu xiêm, thơm, khoai mì, xe hơi, xe máy, cầu tiêu máy, hộp quẹt máy, thang máy, viết máy, quạt máy, máy bay, máy may, máy lạnh, máy giặt, máy đánh chữ, viết nguyên tử, xe gắn máy, cái thắng, ruột gà, rượu chát, bột ngọt, cái mừng, dù, dây kéo, áo mưa, áo bà ba, áo ba lỗ, đồ bộ, tóc quăn.*

2.2.4. Hiện nay, người Miền Nam đang dùng một số từ như sau, không giống những từ người Miền Bắc đang dùng:

Nam: *bông, trái, bể, ngã, bợ, heo, tay mặt...*

Bắc: *hoa, quả, võ, đố, đờ, lợn, tay phải...*

Nhà ngôn ngữ học Nguyễn Kim Thân cho rằng, đó là những “từ chung của cả nước nhưng dùng theo nghĩa cổ”. Có nghĩa là ngày xưa, người Miền Bắc đã có dùng, nhưng nay ít dùng. Ông Thân dẫn chứng:

*Bông*      Áng đào kiếm đâm *bông* nào chúng  
(Cung Oán Ngâm Khúc)

*Bể, ngã*    Già tôi thép cho nên mẽ  
*Bể* nổi hương bởi *ngã* bàn  
(Bảo Kính Cảnh Giới, bài 58)

*Bợ*            Đêm thanh hợp nguyệt nghiêng chén  
Ngày vắng xem hoa *bợ* cây  
(Quan Âm Thi Tập, Ngôn Chí)

*Trái*      Mặt *trái* xoan  
*Heo*      Nói toạc móng *heo*  
*Tay mặt* Đơm *tay mặt* đặt tay trái<sup>(1)</sup>

### 2.3. Phiên âm tên riêng nước ngoài

Sau ngày 30-4-75, báo chí Miền Nam, dưới sự áp đặt của chính quyền đương thời, đã áp dụng cách viết tên riêng nước ngoài bằng lối phiên âm trực tiếp. Thí dụ: *Ac-hen-ti-na*, *Ma-lay-si-a*, *Mê-hi-cô*, *O-xtơ-rây-li-a*, *I-ta-li-a*... Tuy nhiên, một số người vẫn giữ lại một số tên riêng đã phiên âm qua trung gian chữ Hán: A Căn Đình, Mã Lai, Mễ Tây Cơ, Úc, Ý để thống nhất với các tên riêng đã hoàn toàn Việt hóa: Pháp, Anh, Nga, Mỹ, Đức, Bỉ, Áo, Bồ, Tiệp Khắc, Nam Tư, Hy Lạp, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Ba Lan, Ba Tây, A Căn Đình, Gia Nã Đại, Ai Cập, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Nam Dương, Phi Luật Tân...

## 3. NGÔN NGỮ NÓI

### 3.1. Âm cuối

Ngày xưa, trong những ngày đầu dựng nước, dân tộc ta ở sát tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc. Do ảnh hưởng của tiếng Quảng Đông nên dân ta phát âm các âm cuối tương tự như giọng Quảng Đông. Theo thời gian, trong quá trình Nam tiến, thì dân Miền Nam, không hiểu vì sao, đã thay đổi ít nhiều giọng nói nguyên thủy.

<sup>(1)</sup> *Tiếng Việt của chúng ta*, Nguyễn Kim Thản, Nxb T.P. Hồ Chí Minh, 1983, tr. 17, 26

Từ Hán-Việt và ngữ nghĩa	Cách phát âm		
	Quảng Đông	Miền Bắc	Miền Nam
Bán nửa	punn	bán	báng
Can phạm pháp	cann	can	cang
Niên năm	ninn	niên	niêng
Diện mặt	minn	diện	diêng
Bát tám	patt	bát	bác
Phát tóc	phatt	phát	phác
Thiệt lưỡi	xitt	thiệt	thiệt
Xuất ra	thxuatt	xuất	xuất

Hiện nay, trong lúc người Bắc phân biệt rõ ràng các âm cuối thì người Nam lại nhập chung hai âm lại làm một:

Âm cuối	Người Miền Bắc	Người Miền Nam <sup>(1)</sup>
c - t	các $\neq$ cát	các = các, cát
n - ng	lan $\neq$ lang	lang = lan, lang
i - y	tai $\neq$ tay	tai = tai, tay
t - ch	ít $\neq$ ích	ích = ích, ít
ao - au	mao $\neq$ mau	mao = mao, mau
in - inh	tin $\neq$ tinh	tinh = tinh, tin

### 3.2. Âm đầu

3.2.1. Cũng vì bị ảnh hưởng của tiếng Quảng Đông (?) nên người Bắc không rung lưỡi để nói giọng R<sup>(2)</sup>. Người Bắc phát âm:

- D, Gi, R như Z của Pháp
- Tr như Ch
- S như X

<sup>(1)</sup> Trong bảng này, dấu  $\neq$  có nghĩa đọc khác nhau và dấu  $=$  có nghĩa đọc giống như nhau.

<sup>(2)</sup> Người Trung Hoa không phát những âm biểu trưng bằng các chữ cái La tinh: B, D, G, Q, R, X, Y. Xem "Elementary Chinese" của Shan Wing Chan, không ghi nhà xuất bản và năm ấn hành.

3.2.2. Người Nam phát âm D, Gi, V như D. Dưới thời Pháp thuộc, các trường dạy V đọc bi (về=biê). Tuy nhiên có mấy ngoại lệ:

- Ca sĩ tân nhạc phát âm V như người Bắc. Trong lúc đó, ca sĩ cổ nhạc phát âm V là D.

- Trong các hội nghị, trong các bài diễn văn, trên đài phát thanh, truyền hình, trong học đường, với xu hướng thống nhất tiếng nói, có một số người Nam phát âm V như người Bắc.

### 3.2.3. Dấu hỏi, dấu ngã

Người Bắc nói phân biệt hai thanh hỏi và ngã. Người Nam phát âm hai thanh hỏi và ngã giống như nhau, như là thanh hỏi.

## 4. THỔ ÂM

Ngoài hai giọng Nam và Bắc, người dân ở vài tỉnh miền Trung có giọng nói riêng biệt, khác hẳn giọng Bắc hoặc Nam.

- Người Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh không phân biệt hai thanh ngã và nặng.

- Người Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên phát âm thanh sắc như thanh nặng.

- Dân ta thường gọi tiếng nói của dân cư mấy tỉnh nói trên là tiếng Huế. Vùng này có một số phương ngữ như sau: *chừ, mi, mô, ni, răng, rúa, tê...* (bây giờ, mà, đây, này, sao vậy, kia...)

- Người Quảng Nam, Quảng Ngãi có cách phát âm trại như sau: *eng męc, éc hęc...* (ăn mặc, ắt hẳn...).

Những thổ âm trên đây chỉ dùng tại địa phương, không lan rộng ra các vùng khác.

## 5. XU THẾ THỐNG NHẤT

Dân cư ở khác vùng đến Miền Bắc hoặc Miền Nam sinh sống, lập nghiệp lần lần vì ảnh hưởng của ngôn ngữ tại chỗ, đều dùng hai giọng Bắc, Nam để giao tiếp với dân địa phương.

Phương ngữ được hình thành do nhiều yếu tố và từ nhiều nguồn: trong thời kì lập quốc, đất nước được mở rộng bờ cõi; dân chúng tiếp xúc với nhiều cộng đồng khác đến định cư; sinh viên du học; nước ta bị chia cắt lâu dài khiến cho các miền đất nước bị cách biệt. Do đó, ngôn ngữ ta, mặc dù thống nhất, nhưng không tránh khỏi có những khác biệt về chi tiết. Dầu sao, phương ngữ đã làm phong phú thêm từ vựng của tiếng nước ta.

Cho đến nay, nước ta chưa có chính sách rõ ràng và đồng bộ về việc chuẩn hóa ngôn ngữ. Tuy nhiên, với thời gian, đã có nhiều thay đổi hướng về sự thống nhất ngôn ngữ. Một số biến thể, một số từ dùng sai hoặc lỗi thời đã được số đông thay thế bằng những từ thống nhất cho cả nước.

- Về biến thể, các từ: *chơn chánh, hạnh phước, học sanh, huê lợi, nhơn dân, tấn bộ, tiên phuông...* đã trở thành: *chân chính, hạnh phúc, học sinh, hoa lợi, nhân dân, tiến bộ, tiên phong...*

- Về phương ngữ, các từ: *ngộ, thương, hồ tắm, nhứt trình, sớp phơ, xe máy...* đã trở thành: *đẹp, yêu, hồ bơi, nhứt báo, tài xế, xe đạp...* (Xin xem phụ bản 8)

**Phụ bản 5: Biến thể**

MẪU TỰ	BẮC	NAM
B	bách bán bạc bảy, bảy bể bệnh	bá bốn bực bày, bảy biển bịnh
C	cục chân chính chu chữ	cuộc chơn, chươn chánh châu chớ
D	dần dần dáng dù	lần lần dưng dầu
G	ghênh giai giật giầu giở giời giun	ghinh traí giứt trầu (cau), giàu trở trời trùn
H	hoa, hòa hoàng hôn hông hợp	huê, huê huỳnh hun hường hạp, hiệp
K	kênh khang kính	kinh khương kiếng
L	lã lang, lạng lệnh lĩnh	lữ lượng, lượng lịnh lãnh

M	mâu	màu
N	này nâng nghênh nghìn nguyên nhật nhẽo nhăm nhân nhất, nhật nhọ nhòm nộp	nây nưng nghinh ngàn ngươn lạt lẽo lăm nhơn nhứt, nhựt lọ dòm nạp
P	phúc phượng	phước phụng
R	rồn	rún
S	sinh	sanh
T	tầng tất (nhiên) tầu thoái thu thụ thư thực tiến tính trang, tràng	từng tức tàu thối thâu thọ thơ thiệt tấn tánh trương, trường
V	vâng vũ	vưng võ
X	xấy	xảy

## Phụ bản 6: Phương ngữ

MẪU TỰ	BẮC	NAM	MẪU TỰ	BẮC	NAM
A	anh ấy áo đi mưa áo quan	ảnh áo mưa hòm, hàng	L	là (thuốc) lá lạc lãi lợn	ủi (thuốc) hút đậu phộng lời heo
B	bà ấy (dài, xa...) bao nhiêu bát béo bể bơi bóng bố (bán) buồn	bả bao dai bao xa chén mập hồ tắm banh ba, cha, tía (bán) sỉ	M	màn mặc (con) mẹ ấy môm	mùng bận (con) mẹ miệng
			N	ngã ngay nghiện ngõ ngõ nhà máy in nhỏ nước hoa	té liền ghiền hém bắp nhà in mau lọ dầu thơm
			O	ô	dù
D	dây nói đi ấy dừa dưỡng ấy	điện thoại dĩ thơm dưỡng	P	phễu	quặng
			Q	quả	trái
Đ	(giải) đặc biệt đám (chân) đất (thuyền) đầy đổ đổ đùa đường	độc đặc chìm (chùm) không khảm ngã đậu giỡn lộ	S	sắn	khoai mì
			T	tao tha hồ thằng ấy thế thìa thuê thuyền tổ trả lại trọ trứng gà	qua mặc sức thằng vậy muỗng mươn ghe ổ thối đậu hột gà

G	gấp đôi giấu gỗ	bằng hai trầu cây	U V	u vỡ vượt	má, mẹ bể qua mặt
H	hào (tàu) hỏa hòm, hòm thư hồ thẹn (nhà) hộ sinh	các xe lửa rương, hộp thơ mắc cỡ (nhà) bảo sanh	X	xây dựng nhà  xây dựng gia đình (đường) xóc xuất ngoại xuất khẩu	xây cất nhà, kiến thiết lập gia đình dẫn xuất cảnh xuất cảng
K	khẩn trương  ngày kia	gấp rút mau lên mốt	Y	yêu	thương

## Phụ bản 7: Phương ngữ phiên âm

TT	CÁCH THỨC MUỐN TỰ	TỪ GỐC PHÁP	BẮC	NAM
1	Người Bắc phiên âm trong lúc đó người Nam đặt từ mới thuần Việt	automobile bille chambre enveloppe fermeture frisé frein moyeu ressort timbre-poste vin	ô tô bi săm xe lốp féc-mốt fize phanh moay-ơ lò xo tem rượu vang	xe hơi đạn ruột xe vỏ xe dây kéo quần thăng đùm ruột gà cò rượu chát
2	Người Nam phiên âm trong lúc đó người Bắc đặt từ mới thuần Việt	bac balle chauffeur coolie nappe planton pomme	phà bóng tài xế phu khăn trải bàn tùy phái táo	bắc banh sốp phơ cu li náp bàn lon ton bom

3	Người Bắc và người Nam đều phiên âm	autobus	xe buýt	xe buýt
		baton	ba toong	ba ton
		beurre	bơ	bư
		bière	bia	la ve
		bifteck	bít tết	bít tết
		bombe	quả bom	trái bom
		caporal	cấp rằng	cấp rằng
		carotte	cà rốt	ca rốt
		champagne	sâm banh	sâm banh
		choc	sốc	sốc
		coup	cú	cú
		cravate	cà vát	cà vạt
		cyclo-pousse	xe xích lô	xe xích lô
		essence	xăng	xăng
		film	phim	phim
		gare	nhà ga	nhà ga
		gaz	ga	ga
		jerrycane	can	can
		pâté	ba tê	ba tê
		phare	đèn pha	đèn pha
		rail	ray	rây
savon	xà phòng	xà bông		
taxi	xe tắc xi	xe tắc xi		

## Phụ Bản 8: Xu thế thống nhất

Loại	Trước kia người Nam thường dùng	Hiện nay số đông đã dùng	Loại	Trước kia người Nam thường dùng	Hiện nay số đông đã dùng
Biến thể	chánh trị chơn chánh hạnh phúc học sanh huê lợi ngươn đán nhơn dân nhơn tiền quốc gia tấn thối tiên phuông thương	chính trị chân chính hạnh phúc học sinh hoa lợi nguyên đán nhân dân nhân tiền quốc gia tiến thoái tiên phong yêu	Phương ngữ	(đá) banh chiếu bóng chụp hình dầu thơm hồ tắm la ve ngộ nhựt trình phương diện tam cá nguyệt sớp phơ xe máy	(đá) bóng chiếu phim chụp ảnh nước hoa hồ bơi bia đẹp nhựt báo mặt quí tài xế xe đạp

Cước chú: Trong các bảng trên, chúng tôi chỉ ghi chép một số từ thường dùng, không có tham vọng thống kê tất cả những từ khác biệt giữa Nam và Bắc.

## 12. PHIÊN ÂM TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

### 1.

Cho đến nay, trên sách báo trong nước, vấn đề phiên âm tên riêng của các nước ngoài chưa được thống nhất. Do đó, trong ngôn ngữ sinh ra nhiều rắc rối, hỗn độn, vô trật tự. Ngoài những từ đang lưu dụng, mỗi tác giả thêm từ riêng của mình, làm cho độc giả phân vân, thắc mắc. Giới độc giả ngành giáo dục, giáo viên, học sinh bị ảnh hưởng nhiều nhất, không biết từ nào đúng, từ nào sai. Nhà văn, nhà báo cũng gặp khó khăn không kém khi vấp phải vấn đề phiên âm tên riêng nước ngoài. Một số người còn đang lúng túng, không biết giải quyết thế nào cho thỏa đáng. Các tác giả mạnh ai nấy làm theo quan niệm riêng của mình. Ai cũng cho ý kiến



của mình là hay, là hợp lý; trái lại ý kiến của người khác là dở, là không hợp lý.

## 2.

Thử phân tích xem, từ trước tới nay, trên sách báo trong nước có mấy cách phiên âm tên riêng nước ngoài. Tên nước ngoài gồm có: tên quốc gia, tên thành phố, tên người, tên tổ chức, tên hiệu hàng hóa...

### Phụ Bản 9:

TT	CÁCH THỨC	TÊN NƯỚC NGOÀI	PHIÊN ÂM
1	Qua trung gian chữ Hán	Australia Paris La Fontaine	Úc Đại Lợi Ba Lê Lã Phụng Tiên
2	Viết hóa triệt để (từ đơn âm)	như trên	Ô-xtrây-li-a Pa-ri La-phong-ten
3	Viết hóa nửa chừng (từ đa âm)	như trên	Ôxtrâyli-a Pari Laphongten
4	Để nguyên dạng	như trên	Australia Paris La Fontaine
5	Dịch nghĩa	Pravda, Liên Xô L'humanité, Pháp Hong Kỳ, Trung Quốc	Sự thật Nhân đạo Cờ đỏ

**2.1 Cách thức thứ nhất** được áp dụng từ lâu lắm rồi, cách nay trên một thế kỉ, qua trung gian chữ Hán. Chữ Hán, cũng gọi là chữ Nho, là chữ của Trung Quốc mà đọc theo lối ta. Cách thức này nay đã lỗi thời, chẳng những không phát triển mà còn có chiều hướng bị mai một, biến dạng hoặc được thay thế bằng cách thức khác.

Tuy nhiên, với cách thức này, nhiều tên riêng các quốc gia đã được hoàn toàn đồng hóa và hiện nay vẫn còn lưu dụng, như: Anh, Bỉ, Bồ, Đức, Mỹ, Nga, Nhật, Pháp, Úc, Ý, Ai Cập, Ấn Độ, Ba Lan, Ba Tây, Đại Hàn, Đài Loan, Đan Mạch, Hòa Lan, Hương Cảng, Hy Lạp, Mã Lai, Mông Cổ, Na Uy, Nam Dương, Phần Lan, Thái Lan, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Tiệp Khắc, Trung Quốc, Á Căn Đình, Gia Nã Đại, Lục Xâm Bảo, Mễ Tây Cơ, Phi Luật Tân, Tân Gia Ba, Tây Ban Nha...

Nhưng có một điều khó hiểu là, có một số tên được lựa ra — không rõ với tiêu chuẩn nào — và đổi thành cách thức phiên âm trực tiếp, gây ra lủng củng, lộn chồn: In-đô-nê-xi-a, I-ta-li-a, Ô-xtrây-li-a, Phi-lip-pin, Poóc-tuy-gan, Xuy-ét... thay cho Nam Dương, Ý, Úc, Phi Luật Tân, Bồ Đào Nha, Thụy Điển... Có người cho rằng, cách phiên âm này nhằm mục đích giúp cho những người Việt ít học, không biết tiếng ngoại quốc đọc được dễ dàng.

**2.2 Cách thức thứ hai** có thể gọi là Việt hóa triệt để. Sau đây là một số ý kiến thuận và nghịch.

#### 2.2.1 Ý kiến thuận

1) “Đồng hóa là nguyên tắc tiếp nhận từ của nước ngoài vào bản ngữ, là làm cho ngôn ngữ phát triển, là bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt, chống mọi sự xâm nhập lai căng, giả tạo làm hỏng tiếng nói của dân tộc... Báo *Khoa Học và Đời Sống* thuộc Viện Khoa Học Việt Nam cũng kiên trì quan điểm đồng hóa nói trên. Báo này cho in cuốn *Quy tắc phiên thuật ngữ khoa học kĩ thuật - Quy tắc phiên tên riêng thuộc 20 ngoại ngữ* của tác giả Lê Trọng Bằng”<sup>(1)</sup>.

2) Tiêu biểu cho xu hướng này là loại ý kiến như sau:

<sup>(1)</sup> Ông Lưu Văn Lăng, Giáo sư ngôn ngữ học, báo “Khoa Học và Đời Sống” số 11 ngày 1-6-83.

“Tên người ấy là gì, đó là chuyện trong tiếng nói của người ấy, còn ta, ta gọi tên người ấy là thế này, trong tiếng nói của ta” (sic)<sup>(1)</sup>.

### 2.2.2 Ý kiến nghịch

1) Đồng hóa tên riêng theo hai cách thức 2 và 3 là trái với đặc điểm của tiếng Việt. Trong tiếng Việt, không có các âm tiết như: xtan, phnom, yoóc, crai, zắc, jê... (trong Pa-ki-stan, Phnom-penh, Niu-yoóc, U-crai-na, Ban-zắc, Jê-su...). Với mục đích Việt hóa, ta lại cho xâm nhập một số phụ âm và một số âm tiết mới lạ vào ngôn ngữ ta. Nếu ta đọc được những âm tiết (vần) ngoại lai vừa kể thì ta cứ đọc những âm tiết xa lạ có sẵn trong các tên riêng nước ngoài cho rồi, chứ phiên âm làm chi, rồi lại vô tình “nhập cảng” những từ xa lạ, làm cho tiếng Việt trở nên lai căng, hỗn tạp, mất đi sự trong sáng.

2) Cách phiên âm triệt để này không đặt ra qui tắc rõ ràng nên khó thống nhất. Một tên riêng nước ngoài có thể trở thành nhiều tên Việt khác nhau, tùy theo sự sáng tạo của mỗi tác giả. Thí dụ:

- Balzac = Ban-zắc, Ban-dắc.
- Reagan = Rê-gân, Ri-gân.
- Iceland = I-xlân, Aixlên, Axlên.

3) Tiếng nói của mỗi dân tộc đều có những đặc điểm riêng của nó. Không phải cứ đọc theo cách phiên âm của ta là đúng giọng nước ngoài đâu. Thí dụ:

Genève = Giơ-ne-vơ.

Trong tiếng Pháp, âm cuối “ve” nghe nhẹ như tiếng gió, không phải rõ như “vơ” của tiếng Việt (“vơ” của tiếng Việt đọc như veut, veux, voeu của tiếng Pháp).

<sup>(1)</sup> Ông Hoàng Tuệ, Viện Trưởng Viện Ngôn Ngữ Học, báo “Nhân Dân” số 10562 ngày 28-5-83.

Căn cứ theo nhận xét trên, ta thấy không thể nào có một cách thức phiên âm hoàn toàn đúng được. Ông Hoàng Phê cho rằng: “Trong khuôn khổ của giải pháp phiên âm thì dù có đạt được thống nhất, cũng không coi đó là kết quả tối ưu. Bởi lẽ không thể nào có phiên âm đúng. Không có căn cứ nào để nói rằng tiếng Việt có bản lĩnh đặc biệt để phiên âm lại cả hay hầu hết các ngôn ngữ”<sup>(1)</sup>.

4) Có nhiều trường hợp không chính xác có thể đi đến lẫn lộn. Nhiều tên khác nhau của nước ngoài biến thành một tên duy nhất trong tiếng Việt.

Reagan, Regan đều trở thành Ri-gân

Griffin, Griffins đều trở thành Gri-phin

5) Tên phiên âm của ta đọc lên, cho là đúng, nhưng về mặt cấu tạo âm tiết lại khác quá xa nguyên dạng:

Shakespeare thành Sếch-pia

Leipzig thành Lai-xích

Khuyết điểm này ảnh hưởng đến những người bắt đầu học ngoại ngữ. Họ có thể biết rất nhiều tên riêng nước ngoài nhờ đọc qua những tên đã phiên âm, nhưng sẽ rất bỡ ngỡ khi gặp những tên riêng ở nguyên dạng của ngoại văn.

6) Đọc tên phiên âm rất khó nhớ, khó nhận diện mặt chữ:

Dê-min-an, Va-xi-li-ê-vích, Ô-pi-ô-kin

Có một số độc giả thích sách dịch nhưng cảm thấy mất hứng khi gặp những tên riêng phiên âm theo cách thức đồng hóa.

**2.3 Cách thức thứ ba** có thể gọi là Việt hóa nửa chừng. Khác với cách thức thứ hai là những tên phiên âm không có gạch nối giữa các âm tiết. Ý kiến thuận và nghịch cũng tương tự như ở mục 2.2.

<sup>(1)</sup> Hoàng Tuệ, báo “Nhân Dân” đã dẫn.

**2.4 Cách thức thứ tư** đúng ra là không phiên âm gì cả, tức là cứ để nguyên dạng tên riêng viết bằng chữ La tinh.

#### 2.4.1 Ý kiến thuận

1) “Một số người cho tên riêng trở thành một từ vựng quốc tế... có một yêu cầu thống nhất chính tả về cơ bản trong phạm vi quốc tế, có đọc sai lầm, thậm chí không đọc được cũng chẳng hại gì, cho nên, về nguyên tắc, không có vấn đề đồng hóa tên riêng... Những tên riêng này vẫn mang sắc thái nước ngoài, vẫn giữ tư cách là từ của nước ngoài (Hoàng Phê)”<sup>(1)</sup>.

Nói một cách dễ hiểu hơn, tên riêng nước ngoài là của riêng của người ta, có tánh cách quốc tế, ta phải để nguyên dạng và nhứt là không được viết sai, đọc sai cũng không sao. Cho nên không có vấn đề đồng hóa tên riêng.

Nhà báo Huỳnh Dũng Nhân viết trên báo *Tuổi Trẻ*: “Theo tôi, nên để nguyên chữ nước ngoài, vì chữ viết được cảm nhận bằng mắt chứ không phải bằng tai. Người đọc muốn đọc thế nào thì đọc, sẽ có lúc họ đọc đúng. Điều quan trọng là họ nhận được mặt chữ”<sup>(2)</sup>.

2) Để nguyên dạng có những ưu điểm như sau:

- Giữ tiếng Việt được trong sáng, không có những vắn, những âm ngoại lai, không lộn xộn, không lai căng.
- Tránh được sự lẫn lộn, mất sự chính xác.
- Người đọc dễ nhận dạng mặt chữ.

3) Những tên riêng viết tắt được tất cả mọi người để nguyên dạng: ASEAN, BBC, FIFA, OIJ, VOA... Tại sao không ai nghĩ đến việc phiên âm những tên viết tắt, chẳng hạn như

<sup>(1)</sup> Lưu Văn Lăng trích dẫn, báo “Khoa Học và Đời Sống” đã dẫn.

<sup>(2)</sup> Báo “Tuổi Trẻ” số 105/88 ngày 8-9-88, bài “Tình hình nguy ngập của tiếng Việt.”

BBC thành Bê-bê-xê hay Bi-bi-xi? Và nếu ta đã đồng ý để nguyên dạng viết tắt thì tại sao ta không thể để nguyên dạng các tên riêng không viết tắt?

4) Trước ngày 30-4-1975 trên sách báo Miền Nam và sau ngày 30-4-1975 trên sách báo tiếng Việt tại hải ngoại, cách thức phiên âm tên nước ngoài không đặt thành vấn đề. Mọi tên riêng nước ngoài đều được để nguyên dạng, tất nhiên ngoại trừ một số tên riêng đã được Việt hóa từ lâu qua trung gian chữ Hán. Không thấy độc giả nào thắc mắc hoặc có ý kiến.

#### 2.4.2 Ý kiến nghịch

Xin xem mục 2.2.1 (Ý kiến thuận của cách thứ 2). Đại khái, nguyên tắc là phải đồng hóa tên riêng nước ngoài, để bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt.

**2.5 Cách thức thứ năm** thật sự chỉ là dịch nghĩa. Cách thức này không thực tế. Không phải tên riêng nào cũng có ý nghĩa để dịch ra tiếng Việt. Do đó, không được đặt thành vấn đề.

2.5.1 Tuy nhiên, về tên các báo nước ngoài, báo chí trong nước thường hay “phiên âm” theo cách dịch nghĩa. Đây là một lối phiên âm gượng gạo. Nếu nói đây là tờ *Pravda*, tờ *Acahata*, tờ *Newsweek* thì ta hình dung ngay đó là mấy tờ báo của Liên Xô, Nhật và Mỹ. Trái lại, nếu nói đây là tờ *Sự Thật*, tờ *Cờ Đỏ*, tờ *Tuần Tin Tức*, ta phải chú thích thêm: tờ *Sự Thật* của Liên Xô, tờ *Cờ Đỏ* của Nhật, tờ *Tuần Tin Tức* của Mỹ. Nếu không, có thể ngộ nhận, tờ *Sự Thật* là tờ *La Vérité* của Pháp, tờ *Cờ Đỏ* là tờ *Hồng Kỳ* của Trung Quốc, tờ *Tuần Tin Tức* của Việt Nam.

2.5.2 Về tên người và địa phương nước ngoài, hi hữu lắm ta mới gặp được vài tên có nghĩa để dịch:

- Tên người: Corneille = ông Con Quay, La Fontaine =

ông Phong Tên, Racine = ông Rễ Cây, Westmoreland = ông Miền Tây Nhiều Đất Hơn.

- Tên địa phương: Terre Neuve = Đất Mới, Portland = Đất Cảng, Greenville = Thành Phố Màu Lục, Reykjavik = Vịnh Khói.

Phiên âm tên người và tên địa phương bằng cách dịch nghĩa xem ra dị kì và lố bịch quá, khó có thể chấp nhận.

### 3.

Trên đây là một số ý kiến đối với năm cách thức phiên âm tên riêng nước ngoài đang áp dụng trong ngôn ngữ nước ta. Qua tìm hiểu chủ trương và xu hướng về cách thức phiên âm của các nhà văn, nhà báo trong nước và ở hải ngoại, chúng tôi có một vài ghi nhận như sau:

3.1 Sách báo trong nước đều duy trì, nhiều hay ít, cách thức 1, tức là qua trung gian chữ Hán.

3.2 Hầu hết các sách báo đều có một lập trường dứt khoát trong cách thức phiên âm. Tuy nhiên, cũng có một số ít sách báo chưa kiên định lập trường. Có thể có một vài tác giả xem vấn đề phiên âm tên riêng nước ngoài không quan trọng. Có lúc áp dụng cách thức 2 hoặc 3, có lúc áp dụng cách thức 4. Có khi trong một tờ báo, một cuốn sách, ta gặp đồng thời ba cách thức 2, 3 và 4. Quả là chưa có sự thống nhất về quan niệm.

3.3 Các sách báo tiếng Việt xuất bản ở hải ngoại đều áp dụng cách thức 4, tức là để nguyên dạng các tên riêng nước ngoài.

### 4.

Như vậy, riêng ở trong nước, đã quá rõ ràng là vấn đề phiên âm tên riêng nước ngoài chưa được thống nhất.

Sau ngày 30-4-1975, tại Miền Nam Việt Nam, do sự áp đặt của Miền Bắc, cách thức Việt hóa triệt để chiếm ưu thế. Sau hơn 20 năm áp dụng, những người đề xướng mới nhận ra họ đã sai lầm. Kiểu phiên âm này đã bộc lộ sự lố bịch, gây quá nhiều rắc rối và phiền phức, cho cả người viết lẫn người đọc.

Chữ quốc ngữ nước ta vốn là chữ viết theo mẫu tự La tinh, cùng “họ hàng” với chữ viết một số nước Âu Châu (Anh, Pháp, Đức, Ý...) cho nên mọi người Việt bình thường có chút ít học thức đều có thể đọc dễ dàng các tên riêng nước ngoài. Lúc đầu, có thể đọc sai, nhưng từ từ họ sẽ đọc đúng. Cái quan trọng là độc giả “đọc” chữ bằng mắt — nhận diện nó để dễ nhớ — chứ không phải “đọc” bằng tai.

Đến những năm 90, thời kì Việt Nam mở cửa, giao lưu rộng rãi với quốc tế về mọi mặt (ngoại giao, kinh tế, mậu dịch, văn hóa, thể thao) hầu hết mọi người Việt có học thức đều biết tối thiểu một hoặc hai ngoại ngữ, cho nên việc viết nguyên dạng tên riêng nước ngoài không còn gây khó khăn cho giới độc giả nữa. Ngoài ra, đây cũng là một tiện lợi thiết thực đối với ban biên tập và ban kĩ thuật ấn loát trong ngành sách báo. Cho nên, từ nhiều năm nay, cách thức phiên âm Việt hóa triệt để đã được xóa bỏ hẳn.

Xu thế hiện nay trên sách báo trong nước là để nguyên tên riêng nước ngoài, nhân danh và địa danh, ngoại trừ một số tên đã được hoàn toàn Việt hóa qua trung gian chữ Hán.

**Phụ bản 10: Cách thức phiên âm tên riêng nước ngoài**

TÊN RIÊNG CHỮ PHÁP	PHIÊN ÂM QUA CHỮ HÁN	ĐANG SỬ DỤNG
<b>TÊN QUỐC GIA</b>		
Afghanistan	A Phú Hãn	A Phú Hãn, Áp-ga-ni-xtan
Allemagne	Nhật Nhĩ Man Đức Ý Chí	Đức Quốc
Angleterre	Anh Cát Lợi	Anh Quốc, Anh
Argentine	A Căn Đỉnh	A Căn Đỉnh, Ác-hen-ti-na
Australie	Úc Đại Lợi	Úc Đại Lợi, Úc, Ô-xtr-rây-li-a
Autriche	Áo Địa Lợi	Áo Quốc, Áo
Belgique	Bỉ Lợi Thì	Bỉ
Brésil	Ba Tây	Ba Tây, Bra-xin
Cambodge	Cao Miên	Cam Bốt, Cam-pu-chia
Canada	Gia Nã Đại	Gia Nã Đại, Gia
Chine	Trung Quốc	Trung Quốc, Trung Hoa, Tàu
Corée	Triều Tiên, Cao Ly	Đại Hàn
Danemark	Đan Mạch	Đan Mạch
Egypte	Ai Cập	Ai Cập
Espagne	Tây Ban Nha, Y Pha Nho	Tây Ban Nha, Êt-ba-nha
Etats Unis d'Amérique	Mỹ Lợi Kiên Hợp Chúng Quốc	Mỹ, Hoa Kỳ
Finlande	Phần Lan	Phần Lan
France	Pháp Lang Tây, Pha Lang Sa	Pháp Quốc, Pháp
Hollande	Hòa Lan	Hòa Lan, Hà Lan
Inde	Ấn Độ	Ấn Độ, Ấn
Indonésie	Nam Dương	Nam Dương, In-đô-nê-si-a
Italie	Ý Đại Lợi	Ý, I-ta-lia
Japon	Nhật Bản	Nhật Bản, Nhật
Malaisie	Mã Lai Á	Mã Lai, Ma-lay-si-a
Mexique	Mê Tây Cơ	Mê Tây Cơ, Mê, Mê-hi-cô
Mongolie	Mông Cổ	Mông Cổ
Norvège	Na Uy	Na Uy
Philippine	Phi Luật Tân	Phi Luật Tân, Phi-lip-pin
Pologne	Ba Lan	Ba Lan
Portugal	Bồ Đào Nha	Bồ Đào Nha, Bồ, Poóc-tu-gan
Singapour	Tân Gia Ba	Tân Gia Ba, Xin-ga-po
Suède	Thụy Điển	Thụy Điển, Xuy-ét
Suisse	Thụy Sĩ	Thụy Sĩ
Tchecoslovaquie	Tiếp Khắc	Tiếp Khắc
Turquie	Thổ Nhĩ Kỳ	Thổ Nhĩ Kỳ
Yougoslavie	Nam Tư Lạp Phu	Nam Tư

TÊN THÀNH PHỐ		
Berlin	Bá Linh	Bá Linh, Béc-lin
Genève	Nhật Nội Ngỏa	Giơ-ne-vơ
Londres	Luân Đôn	Luân Đôn
Moscou	Mạc Tư Khoa	Mạc Tư Khoa, Mát-xcơ-va
Paris	Ba Lê	Ba Lê, Pa-ri
Pekin	Bắc Kinh	Bắc Kinh
Phnom Penh	Nam Vang	Nam Vang, Phnom-penh
Tokio	Đông Kinh	Tô-ki-ô
Vientiane	Vạn Tượng	Vien-chăn
Washington	Hoa Thịnh Đôn	Oa-xinh-tông
<b>TÊN NGƯỜI</b>		
Colomb (Columbus)	Kha Luân BỐ	Cô-lông
La Fontaine	Lã Phụng Tiên	La-phông-tiên
Montesquieu	Mạnh Đức Tư Cửu	Mông-tét-ki-ơ
Napoléon	Nã Phá Luân	Na-po-lê-ông
Rousseau	Lư Thoa	Rút-sô

## 13. VẤN ĐỀ THAY THẾ Y BẰNG I TRONG CHỮ QUỐC NGỮ

### 1.

Chữ viết của nước ta là một tài sản vô giá. Nhưng, cũng như chữ viết của nhiều nước, chữ Việt không tránh khỏi có những điều thiếu sót và những điểm vô lí.<sup>(1)</sup>

Trong bảng mẫu tự của chữ Việt, hai nguyên âm I và Y đã gây ít nhiều rắc rối. Trong một số từ, Y đọc i hệt như I: ÿ = ì, kÿ = kĩ, mÿ = mĩ, lý = lí, quý = quý... Trái lại, trong một số từ khác, Y đọc như hai I nhập lại (Y = I+I): may, uy, luy, túy, thúy...

<sup>(1)</sup> Trong Chương này, chúng tôi dụng í thử nghiệm thay Y bằng I trong một số từ.

Một số người có xu hướng thay thế Y bằng I trong một số từ. Chúng ta thử phân tích xem lí do để thay thế và việc thay thế có đem lại những thuận lợi gì không.

Về vị trí của Y và I trong các từ, chúng tôi ghi nhận một số trường hợp bình thường và một số trường hợp không hợp lí như sau.

### Phụ bản 11: Hiện trạng I và Y trong chữ quốc ngữ

TT	A. VỊ TRÍ CỦA I	B. VỊ TRÍ CỦA Y	CƯỚC CHÚ	
KHÔNG HỢP LÍ	1	Sau các phụ âm: B, CH, D, Đ, G, GH, KH, N, NH, NGH, R, S, TH, TR, V, X: bi, chi, di, đi, gi, ghi, khi, ni, nhi, nghi, ri, si, thi, tri, vi, xi	Sau các phụ âm: H, K, L, M, T: hy, ky, ly, my, ty <sup>(1)</sup>	Hy, ky, ly, my, ty đọc i hết như hi, ki, li, mi, ti. Nhưng tại sao có 2 trường hợp 1A và 1B?
	2	Trong các khuôn vần: iêm, iên, iết, iêu và khi đứng sau các phụ âm: B, CH, D, Đ, G, GH, H, K, KH, L, M, N, NH, NGH, R, S, T, TH, TR, V, X: biêm, chiên, diên, điện, giêng, ghiên, hiên, kiên, khiên, liên, miên, niên, nhiên, nghiên, riêng, siêng, tiên, thiên, triển, viết, xiêu.	Đứng đầu từ: yêm, yên, yết, yêu	Yêm, yên, yết, yêu đọc i hết như iêm, iên, iết, iêu. Nhưng tại sao có 2 trường hợp 2A và 2B?
	3	Đứng một mình: Ì, Í, Î, Ï, I: ì ạch <sup>(2)</sup> , ì eo, ầm ì, í ới, chủ ì	Đứng một mình: Y, Ý, Ý, Ý, Y: y tế, ÿ ạch <sup>(2)</sup> , ý lại, ý kiến, béo ý	Đọc giống như nhau sao lại viết khác nhau?

<sup>(1)</sup> Nouveau Dictionnaire Français-Annamite, Imp. de la Mission, Sài Gòn 1922 ghi chép: kì cục, mì, từ bà điệp

<sup>(2)</sup> Ì ạch:

- Từ Điển Việt Nam Phổ Thông, Đào Văn Tập, 1951.

- Từ Điển Tiếng Việt, Viện Ngôn Ngữ Học, Hà Nội, 1958.

Ï ạch:

- Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, Huỳnh Tịnh Của, Sài Gòn, 1895.

- Việt Nam Tân Từ Điển, Thanh Nghị, 1967.

BÌNH THƯỜNG	4 <sup>(3)</sup>	Đứng sau QU: <sup>(1)</sup> a. qui, quì, quí, quĩ, quị quít, quít b. quiên, quính...	Đứng sau QU: <sup>(2)</sup> a. quy, quỳ, quỹ, quỹ, quý, quy, quýt, quyt b. quyên, quyết, quýnh, quyp, quýu	a. Có 2 cách viết song song với nhau. Vậy là sao? b. Hiện nay cách viết theo 4Ab không còn dùng nữa
	1	Đứng sau UÔ, ƯƠ: muối mười. Đứng sau O, Ô, Ơ, Ư: gọi, gọi, gọi, gửi Đứng trước A, E, Ê, P, U: địa <sup>(4)</sup> , giẻ, tiếp, đip, giun Đứng đầu từ: ìa, ích, im, in, ình, ít, ìu...		để nhớ
2	Đứng sau A, U: mai, ui, lui, nhui, túi, thúi...	Đứng sau A, Â, U: may, mây, uy, uyên, uyết, buýt, huých, luy, lúynh, nhuy, túy, thúy Đứng giữa U và A, U: khuya, khuỷu...		để nhớ

<sup>(1)</sup> Qui

- Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, 1895

- Hán Việt Từ Điển, Đào Duy Anh, 1931

- Từ Điển Việt Nam Phổ Thông, 1951

- Việt Nam Tân Từ Điển, 1967

- Từ Điển Tiêu Chuẩn Việt-Anh, Lê Bá Khanh, Lê Bá Kông Nxb  
Ziễn Hồng, 1969.

<sup>(2)</sup> Quy

- Hán-Việt Tân Từ Điển, Nguyễn Quốc Hưng, Sài Gòn, 1975.

- Từ Điển Việt-Anh, Đặng Chấn Lưu, Lê Khả Kế, Hà Nội, 1987.

- Từ Điển Tiếng Việt, 1988.

<sup>(3)</sup> Còn một trường hợp không hợp lí khác, như vào đầu thế kỉ này có người viết: huých, huiên, huinh... Nay ta viết huých, huyền, huynh.

<sup>(4)</sup> Ngoại lệ. Có một từ láy mà người Miền Nam nói dặt dịa, được các nhà làm từ điển ghi âm thành giặt gĩa. Đọc theo người Miền Bắc là zặt zạ, đọc theo người Miền Nam là dặt dạ (?).

2. Để giải quyết những trường hợp không hợp lí, hiện nay có ba xu hướng với những í kiến biện minh như sau:

### 2.1. Xu hướng một

Không cần thay thế

2.1.1. Ngôn ngữ nào cũng vậy, không thể nào tuyệt đối hoàn hảo, tuyệt đối hợp lí như trong lí tưởng. Nếu có một vài chi tiết không hợp lí, nhưng trong sử dụng, cái bất tiện không đáng kể, mà nếu cải tiến, cũng không đem lại lợi ích thiết thực gì, người ta vẫn duy trì cái không hợp lí. Năm 1942, ông Hoàng Xuân Hãn viết: “Tiếng hiện thời của các nước đều là đầy những sự vô lí. Nhưng đổ ai cải cách nó được.”<sup>(1)</sup> Sau đây là một vài thí dụ:

#### - Tiếng Anh

- I đọc i: sit, technic; đọc ai: quite, write.

- Y đọc i: very, technology, yttrium; đọc ai: by, my; đọc d: yes, yard.

I và Y lúc đọc i, lúc đọc ai theo truyền thống, chẳng có qui tắc chi cả.

#### - Tiếng Pháp

- I và Y đọc i như nhau: Il y a, ypréau.

- Y đọc như d: yacht, yoga.

Ngoài sự bất qui tắc trong cách phát âm I và Y, xin nêu vài trường hợp vô lí khác:

- H câm có mặt trong một số từ và không được phát âm, xem như dư: écho, homme (đọc ê cô, ôm).

- Có một điều vô lí không giải thích được là, những danh từ chỉ đồ vật vô tri, những danh từ nói í tưởng trừu tượng đều

phân ra giống đực và giống cái: la table, le tableau, la société, le socialisme.

#### - Tiếng Đức

Danh từ được chia thành ba loại: giống đực (der Bleistift, cây viết chì), giống cái (die Feder, cây viết mực), giống trung tính (das Buch, cuốn sách).

- Trong ngôn ngữ Anh, Pháp, Đức... hai phụ âm đầu (đơn và kép) F và Ph đọc i như nhau. Họ vẫn sử dụng song song hai cách viết này.

Để có thêm dữ kiện nghiên cứu, cần tìm hiểu tại sao các nước nói trên không tìm cách sửa đổi mà vẫn duy trì đời này qua đời khác những điều vô lí trong ngôn ngữ của họ.

2.1.2. Đặt giả thuyết, nếu Y được chánh thức đổi thành I sẽ phát sanh nhiều sự rắc rối về mặt hành chánh và pháp lí, mà ta phải tính trước để có biện pháp giải quyết. Quản trị là tiên liệu. Xin nêu một vài trường hợp:

- Một người sanh sau ngày có quyết định đổi Y thành I (ngày N), họ tên là Lí Văn Bê, có quyền thừa kế tài sản của cha ruột mình, có họ tên là Lý Văn A không? Trên mặt văn tự, hai người không cùng họ: Lý và Lí.

- Một người sanh trước ngày N, họ tên là Lý Sĩ Dy có phải xin tòa sửa lại là Lí Sĩ Di không?

### 2.2. Xu hướng hai

Thay Y bằng I trong những từ chỉ có Y đứng liền sau các phụ âm H, K, L, M, T.

Cuốn “Từ Điển Tiếng Việt” của Viện Ngôn Ngữ Học Hà Nội, 1988, căn cứ theo “Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt” trong các sách giáo khoa, được ban hành theo quyết định số 240/QĐ ngày 5-3-1984 của Bộ Giáo Dục Hà Nội, đã áp dụng việc cải cách như sau:

<sup>(1)</sup> *Danh Từ Khoa Học*, Hoàng Xuân Hãn, Ns Vĩnh Bảo, Sài Gòn, 1948, tr XVIII.



“Nguyên âm i cuối âm tiết được viết thống nhất bằng I (viết HI, KI, LI, MI, TI thay cho HY, KY, LY, MY, TY), trừ uy (/wi/) vẫn viết UY (LUY, TUY...) để giữ sự thống nhất với UYÊN, UYẾT, UYT.”

Sự cải tiến bằng cách viết I liền sau các phụ âm H, K, L, M, T để thống nhất với các phụ âm khác (B, CH, D, Đ, G...) là hợp lí, khoa học và được dễ dàng chấp nhận. Tuy nhiên, lí do nêu lên để không thay Y bằng I trong các từ có Y đứng sau U (UY, LUY, TUY...) “để giữ sự thống nhất với UYÊN, UYẾT, UYT...” là không đúng và không thuyết phục.

Xin chứng minh. Lí do đích thật là: Ta không thể thay Y bằng I được trong những trường hợp sau đây (trong đó có Y đứng sau U):

- Y đứng sau A, Â, U: lạ, may, mây, uy, huy, luy, nhụy, túy, thúy...

- Y đứng giữa U và A, U: khuya, khuỷu...

Lí do là trái với qui ước của các nhà sáng chế ra chữ quốc ngữ. Tức là, ở đây, Y đã được đọc như I+I. Đồng thời, nghĩa của các từ cũng sẽ thay đổi luôn: lạ - lại, may - mai (không có mãi), uy - ui, huy - hui, luy - lui, nhụy - nhụi, túy - túi, thúy - thúí...

### 2.3. Xu hướng ba

Nên thay Y bằng I trong tất cả các từ, nếu việc thay thế không thay đổi cách phát âm:

- Thay hy, ky, ly, my, ty bằng hi, ki, li, mi, ti (như xu hướng 2).

- Thay yêm, yên, yết, yêu bằng iêm, iên, iết, iêu.

- Thay tất cả các Y đứng một mình bằng I: i tế, ì ạch, ỉ lại, í kiến, béo ị...

- Thay Y đứng sau QU bằng I: qui, quì, quỉ, quĩ, quí, qui, quít, quít...

Như vậy, ưu điểm là cách viết sẽ thống nhất, hợp lí và khoa học. Nguyên tắc là, hễ đọc i là viết I. Tại sao phân biệt “i ngắn” với “i dài” làm chi cho rắc rối? Có người không rành chánh tả, khi gặp i và y lại phải tra từ điển. Khổ một nỗi, cho đến nay, các từ điển cũng không nhứt quán. Đối với một số từ, có tình trạng viết với i cũng được mà viết với y cũng xong. Thẳng hoạc, có người ngoại quốc học tiếng Việt các cơ hỏi tại sao lại có tình trạng bất nhứt trong việc sử dụng Y và I trong chữ Việt hiện nay, thật khó mà có lời giải đáp thỏa đáng.

3. Theo thiển í, sau đây là quan điểm của các nhà sáng chế chữ quốc ngữ về cách đọc khác nhau giữa I và Y. Một điều có thể khẳng định họ đã rất phân minh và dứt khoát trong việc dùng hai nguyên âm I và Y để phiên âm tiếng Việt:

- I luôn luôn đứng sau các phụ âm đơn và ghép: bi, chi, di, đi, gi, ghi, hi, ki, khi, li, mi, ni, nghi, ri, si, ti, thi, tri, vi, xi.

- Y đứng sau hai nguyên âm A và U: lạ, lấy, may, này, uy, uyên, uyết, buýt, luy, nhụy, tuy, thúy.

Trong tiếng Việt, có một số từ, tuy phát âm gần giống nhau, nhưng thật sự hơi khác, chẳng hạn như: lại - lạ, mai - may... Trong giai đoạn phôi thai của sự hình thành chữ quốc ngữ, các nhà truyền giáo Âu Châu có hai cách ghi âm các từ có âm hưởng hai nguyên âm I cộng lại như trong lạ, may...

#### Cách thức thứ nhứt

Họ lấy chữ “Ī”, tức là I với hai chấm ở trên đầu, với qui ước là Ī=I+I (Pháp gọi là Ī tréma, Anh gọi Ī dieresis).

Trong tập “Lịch Sử Annam” viết tay của Bento Thiện có ghi: “Thiên hạ đi lại Bua đoạn lại Chúa”<sup>(1)</sup>. Tiếng Việt hiện

<sup>(1)</sup> *Tiếng Việt Trên Đường Phát Triển*, Ng. Kim Thản, Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Tu, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1982, tr 265.

đại là: Thiên hạ đi lạy Vua đoạn lạy Chúa.

#### **Cách thức thứ hai**

Họ lấy chữ Y cũng với qui ước  $Y=I=I+I$ . Cách thức này được sử dụng cho tới ngày nay. Xin dẫn chứng cách đọc: LẠY đọc lại+i, MAY đọc mai+i, UY đọc ui+i, THÚY đọc thú+i, hoặc thui+i.

Về sau, không hiểu vì sao, lần hồi có một điều bất thường là có hai cách viết song song (I với Y) đối với 5 phụ âm: H, K, L, M, T: hi, ki, li, mi, ti và hy, ky, ly, my, ty.

Từ trước tới nay, các từ điển tiếng Việt đều ghi chép, hoặc đơn thuần hi, ki, li, mi, ti hoặc song song với hy, ky, ly, my, ty. Điển hình là cuốn “Nouveau Dictionnaire Français-Annamite” 1922 chỉ ghi chép: kì cục, mì, ti bà diệp. Và cuốn “Việt Nam Tân Từ Điển”, Thanh Nghị, 1967, ghi chép song song: hí họa, hy sinh, li bì, ly biệt...

Trong một thời gian dài thả nổi, trong lúc tiếng Việt chưa được chuẩn hóa, dân ta có thói quen viết sai lệch đi, I viết thành Y, mà lại đọc i như nhau. Như vậy là trái với qui ước lúc khởi thủy của các nhà sáng chế chữ quốc ngữ, tức là  $Y=I+I$ .

Đối với điều không hợp lí này, từ trước tới nay, trong nước cũng như ở hải ngoại, đã có một số học giả và tổ chức chủ trương thay Y bằng I trong một số từ:

- Nhà văn Nguyễn Ngu Í, trên tạp chí *Bách Khoa* tại Sài Gòn trong thập niên 1950.

- Tập san *Áo Trắng* tại Sài Gòn đã thử nghiệm viết iêu thay vì yêu, trong những năm gần đây của thập niên 1990.

- *Từ Điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn Ngữ Học Hà Nội, 1988.

- Các sách giáo khoa xuất bản trong nước, sau năm 1984.

- Một số tác phẩm của những tác giả thuộc Viện Ngôn Ngữ Học Hà Nội, thập niên 1990.

- Giáo sư Nguyễn Đình-Hòa, California, Hoa Kỳ<sup>(1)</sup>.

4. Xét về mặt khoa học và lí luận, vị trí của Y ghi nhận trong 4 trường hợp 1, 2, 3, 4 trên bảng “Hiện trạng I và Y trong chữ quốc ngữ” (Mục 1) là không hợp lí và trái với nguyên tắc căn bản  $Y=I+I$  của các nhà sáng chế chữ quốc ngữ.

Chúng tôi nghĩ, việc thay đổi cách viết của xu hướng 3 không phải là một cải cách, mà có thể nói đó chỉ là một sửa sai, một việc điều chỉnh để trở lại cách viết của các nhà sáng chế ra chữ quốc ngữ. Vả lại, việc thay đổi không làm xáo trộn chữ viết. Nếu được áp dụng, cả người viết lẫn người đọc không còn băn khoăn đến hai cái nguyên âm I và Y nữa. Hễ đọc i là viết I, đọc i+i là viết Y. Có phải chăng là quá đơn giản.

Trong bài viết này, chúng tôi dụng í thử nghiệm cách viết theo xu hướng 3 nêu trên.

Tuy nhiên, việc “cải cách” tiếng Việt là một công việc chung, cần có sự tham gia của những người làm giáo dục, làm văn hóa... cần có sự nghiên cứu kĩ lưỡng của các nhà ngôn ngữ học. Cuối cùng, cần có một cơ quan thẩm quyền quyết định. Nước ta chưa có Viện hàn lâm. Nhưng đây không phải là một trở ngại. Nước Anh, nước Mỹ không có Viện hàn lâm, nhưng đâu có phải vì thế mà tiếng Anh không được chuẩn hóa.

Kính xin quý vị độc giả vui lòng góp í để cho tiếng Việt ngày càng hoàn hảo.

<sup>(1)</sup> Xem bài “Chữ nghĩa tiếng Việt. Văn chuyện i ngắn y dài” của Giáo sư Nguyễn Đình-Hòa, báo *Việt Mercury* (*San Jose Mercury News*) số 17 ngày 21-5-1999. Bài này trích trong “Tuyển tập chữ nghĩa tiếng Việt” (Dòng Việt số 3, 1996).

## 14. DẤU HỎI VÀ DẤU NGÃ, CÓ NÊN BỎ BỚT ĐI MỘT DẤU KHÔNG?

### 1.

Trong ngôn ngữ nước ta, vấn đề phát âm hai thanh hỏi ngã và viết hai dấu hỏi ngã không thống nhất.

Dân chúng từ tỉnh Hà Nam Ninh trở ra phía Bắc nói và viết hỏi ngã đúng theo tiếng chuẩn của ngôn ngữ Việt Nam, mà tiêu biểu là tiếng nói của người Hà Nội. Trái lại, hầu hết dân chúng từ tỉnh Quảng Nam trở vào phía Nam đến tỉnh Minh Hải<sup>(1)</sup>, từ xưa tới nay, chỉ nói một thanh duy nhất, đó là thanh hỏi. Và trong chữ viết, phần đông dân chúng Miền Nam không viết đúng hai dấu hỏi ngã. Họ chỉ dùng một dấu

<sup>(1)</sup> Trong Chương này, từ tỉnh Quảng Nam đến tỉnh Minh Hải, xin gọi tắt là Miền Nam.

biểu trưng, có thể gọi là dấu “lãng quǎng”, hỏi không ra hỏi, ngã không ra ngã, để làm biểu trưng cho một thanh duy nhất. Tuy nhiên, một số người làm văn học, giáo dục, hành chính (nhà văn, nhà báo, nhà giáo, sinh viên, công chức...) vẫn phân biệt hai dấu hỏi ngã trong văn viết.

Đây là một điều nghịch lý trong ngôn ngữ nước ta, kéo dài triền miên từ nhiều thế kỉ, một vấn đề phức tạp, nan giải, đến nay vẫn còn thả nổi, khiến cho người quan tâm phải suy nghĩ nhiều nhưng chưa tìm được cách giải quyết thỏa đáng.

### Phụ bản 12. Hiện trạng dấu hỏi ngã trong tiếng Việt

Thứ tự	ĐỊA PHƯƠNG	TIẾNG NÓI	CHỮ VIẾT	DÂN SỐ <sup>(1)</sup>
1	Từ Hà Nam Ninh trở ra phía Bắc, 14 tỉnh	Nói đúng tiếng chuẩn	Viết đúng theo luật hỏi ngã	23,000,000
2	Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, 2 tỉnh	Không phân biệt 2 thanh ngã và nặng	Lẫn lộn dấu ngã với dấu nặng	6,600,000
3	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, 3 tỉnh	Không phân biệt 3 thanh sắc, hỏi, ngã với thanh nặng	Lẫn lộn 3 dấu sắc, hỏi, ngã với dấu nặng	2,000,000
4	Từ Quảng Nam trở về phía Nam, 22 tỉnh	Đa số chỉ phát âm 1 thanh duy nhất tức là thanh hỏi	Không phân biệt 2 dấu hỏi ngã, trừ một thiểu số làm văn học, giáo dục	32,000,000
5	Hải ngoại			2,000,000

## 2. HIỆN NAY CÓ MẤY XU HƯỚNG NHƯ SAU:

### 2.1 Xu hướng 1. Nhập chung 2 dấu hỏi ngã thành 1 dấu duy nhất, trên phạm vi cả nước.

<sup>(1)</sup> Tình trạng dân số của từng địa phương được ghi chú để tham khảo. Số người ít hay nhiều nói đúng hỏi ngã không phải là yếu tố quyết định trong vấn đề bỏ bớt đi một dấu. Số liệu về số tỉnh và số dân (tính tròn) từ “Việt Nam - Tập bản đồ hành chính du lịch” do “Cục Đo Đạc và Bản Đồ Nhà Nước” xuất bản năm 1989.

Tiếng Việt thường được đánh giá đẹp ở chỗ có nhiều thanh, nói lên nghe líu lo như chim hót, có giọng trầm bổng, êm tai như tiếng nhạc. Sở trường này cũng là sở đoản. Nói cách khác, với đặc điểm có nhiều thanh và dấu, tiếng Việt bộc lộ vài nhược điểm: khó học, khó viết, như là đối với người nước ngoài gây ít nhiều trở ngại khi sử dụng phương tiện máy móc (máy chữ, máy điện toán, điện tín...)

Trong lúc Việt ngữ có 6 thanh biểu trưng bằng 1 không dấu và 5 dấu (ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng) thì Anh ngữ không có dấu nào hết.<sup>(1)</sup> Tiếng Anh có 2 thanh và tiếng Pháp có 4 thanh, nhưng ta không thể nói 2 tiếng Anh và tiếng Pháp không đẹp. Giá trị ngữ âm của một ngôn ngữ chỉ là một giá trị hình thức. Cái đẹp của một tiếng nói là một khái niệm trừu tượng và tương đối. Không ai đặt ra tiêu chuẩn thế nào là đẹp để đánh giá ngôn ngữ này đẹp hơn ngôn ngữ kia.

Từ xưa tới nay đã có một vài ý kiến đề nghị nhập chung hai dấu hỏi ngã lại làm một để đổi lấy một tiện lợi thiết thực hoặc để hợp với thực trạng của tiếng nói người Miền Nam:

- Trên sách “Nguyên Tắc Hỏi-Ngã”, Nxb Thanh Trung Thư Xã, Sài Gòn 1950, tác giả Trần Văn Khải viết: “Có một ít ông bạn đề xướng cái thuyết viết văn bất luận Hỏi, Ngã, viện lẽ rằng người mình đọc văn không phân biệt Hỏi, Ngã. Thuyết ấy đứng không vững, vì chẳng phải tất cả người Việt, từ Bắc chí Nam, phát âm không phân biệt Hỏi, Ngã.”

- Trên báo “Tuổi Trẻ Chủ Nhật” số 2-90 ngày 14-1-90, tại Sài Gòn, độc giả Trần Phước Khiêm có ý kiến: “...Dấu

<sup>(1)</sup> Tiếng Anh mượn một vài từ của tiếng Pháp: attaché, entrée, fiancé, matinée, pâté, résumé. Trở thành tiếng Anh, mấy từ này có chiều hướng không còn dấu sắc nữa.

hỏi, dấu ngã cũng nên bỏ bớt đi một dấu (ngã-hỏi, hỏi-ngã gì cũng được), chẳng sao?”

Tại Miền Nam, mọi người đều nói một thanh hỏi, nhưng khi viết thì phải viết hai dấu hỏi, ngã. Đây là một nghịch lý.

Tuy nhiên, xu hướng này không thực tế, không thể thuyết phục được số người đang nói và viết thuần thực những từ hỏi ngã. Đây cũng là một vấn đề cần có ý kiến của các bậc cao minh trong ngành ngôn ngữ.

## 2.2 Xu hướng 2. Nhập chung 2 dấu hỏi ngã thành 1 dấu duy nhất, riêng tại Miền Nam

2.2.1 Chữ viết là một phương tiện để ghi lại tiếng nói của con người. Mỗi ngôn ngữ đều có ngữ pháp, chánh tả riêng biệt của ngôn ngữ đó. Tại Miền Nam, mọi người đều phát âm một thanh duy nhất có giá trị như hai thanh hỏi ngã của người Miền Bắc. Do đó, đến lúc viết, không làm sao phân biệt chính xác từ nào dấu hỏi và từ nào dấu ngã. Nói sao viết vậy, đó là nguyên tắc của hệ thống kí hiệu ghi tiếng nói.

2.2.2 Nhiều người cho rằng hai dấu hỏi ngã là tinh hoa, là cái hay cái đẹp của tiếng Việt. Thí dụ, trong các từ đả, nghĩ (dấu hỏi) và đã, nghĩ (dấu ngã), chỉ thay đổi có một cái dấu mà ta đã có hai từ khác nghĩa. Không hẳn đúng như vậy. Vì trong bất cứ ngôn ngữ nào cũng vậy, một từ có nhiều nghĩa là chuyện bình thường.

Sau đây là vài thí dụ trong Việt ngữ:

Minh = sáng (minh tinh), tối (minh muội)

Vũ = múa (vũ nữ), võ (vũ khí), mưa (vũ bão), lông (vũ y), không gian (vũ trụ)

Yếu = sức kém (điểm yếu), quan trọng (yếu điểm)

2.2.3 Luật hỏi ngã khá phức tạp, có rất nhiều ngoại lệ, áp dụng không đồng bộ đối với từ Hán-Việt và từ thuần Việt.

Rất nhiều người nắm vững luật hỏi ngã, nhưng có lẽ không ai dám tự hào rằng mình viết đúng tất cả các từ. Đến nay, vẫn còn một số từ hỏi ngã đang trong vòng tranh luận, chưa ngã ngũ, hỏi đúng hay ngã đúng. Thí dụ: Viết dấu hỏi, *nẫu, bãi hải, lỏng bông, sừng sờ* hay viết dấu ngã, *nẫu, bãi hải, lỏng bông, sừng sờ*<sup>(1)</sup>?

Cho nên một số người phải sử dụng mọi biện pháp: học thuộc lòng để nhớ mặt chữ, học các mẹo luật dạy viết đúng dấu hỏi dấu ngã, đến khi bí thì phải tra từ điển. Những người non kém về chính tả luôn luôn có cuốn từ điển bên cạnh.

2.2.4 Tiếng Việt là tiếng nói thống nhất của dân tộc Việt Nam, dầu cho giữa các miền đất nước có một số khác biệt như là biến thể, phương ngữ, giọng nói đặc trưng của từng vùng. Đó là hình thái đại đồng tiểu dị mà ít có ngôn ngữ nào tránh khỏi. Xu thế của ngôn ngữ nào cũng hướng tới sự thống nhất bằng nhiều biện pháp, mà biện pháp chính yếu là chuẩn hóa các từ.

Nay, việc giảm bớt dấu ngã trong ngôn ngữ viết Miền Nam, mặc dầu là thuận lý (logique) nhưng sẽ tăng thêm sự khác biệt giữa chữ viết của hai miền Bắc Nam và sẽ làm cho tình hình thêm rắc rối. Khó có thể chấp nhận sự cải cách này. Ta thử hình dung hiện tượng sau đây. Sách báo, công văn... xuất xứ từ Miền Bắc viết đúng theo luật hỏi ngã. Trong lúc đó, sách báo, công văn... của Miền Nam thì chỉ dùng một dấu hỏi duy nhất. Vậy là sao? Trong một nước, có hai thứ “chữ viết”, một việc không bình thường.

## 2.3 Xu hướng 3. Chưa cần phải thay đổi

Trải qua nhiều thiên kỉ, dân ta đã nói tiếng Việt như ta

<sup>(1)</sup> Xem bài “Nghĩ về luật chính tả một số từ” của Lê Trung Hoa, báo “Văn Nghệ thành phố Hồ Chí Minh” số 639 ngày 25-5-90.

đang nói hiện nay. Và khoảng trên 150 nay — từ ngày chữ quốc ngữ La tinh được dùng rộng rãi trên cả nước — dân ta đã quen dùng hai dấu hỏi ngã như ta viết hiện nay. Viết lâu thành quen, ít người thắc mắc dị nghị. Chúng ta không loại trừ, trong tương lai sẽ có một ngày nào đó, chữ quốc ngữ sẽ được cải tiến, sau khi được nghiên cứu cẩn thận.

Trong thời gian chờ đợi, đương nhiên ta phải viết theo luật hỏi ngã hiện hành. Riêng về mặt phát âm, trong nhà trường tại Miền Nam, việc giáo dục học sinh nói đúng giọng hỏi ngã theo tiếng nói chuẩn của Miền Bắc khó có hiệu quả. Lý do là trong gia đình và ngoài xã hội, mọi người đều chỉ nói một thanh điệu nhất.

3. Trên đây là một số nhận định chủ quan của chúng tôi, có thể có sai sót. Chúng tôi có một thắc mắc. Người Miền Nam là hậu bối của những tiền nhân từ Miền Bắc đã di cư vào Nam từ những ngày đầu lập quốc. Nhưng tại sao, khi đã đến miền đất mới thì giọng nói có những thay đổi đáng kể, trong đó cách phát âm thanh ngã đã “rơi rớt”, mất đi từ lúc nào? Rất mong được các bạn đọc cao minh góp ý để rộng đường dư luận<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Tài liệu tham khảo:

1. *Nguyên tắc hỏi ngã*, Trần Văn Khải, Nxb Thanh Trung Thư Xã, Sài Gòn, 1950
2. *Muốn viết đúng dấu hỏi dấu ngã*, PTS Võ Xuân Trang, Nxb Sở Giáo Dục T.P. Hồ Chí Minh, 1992
3. *Tiếng Việt của chúng ta*, Nguyễn Kim Thản, Nxb T.P Hồ Chí Minh, 1983
4. *Cuộc sống trong ngôn ngữ*, Hoàng Tuệ, Nxb Tác Phẩm Mới, Hà Nội, 1984
5. *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Mai Ngọc Chử, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, Nxb Đại Học và Giáo Dục Chuyên Nghiệp, Hà Nội 1991

## 15. SỰ KHÁC BIỆT CỦA CHỮ QUỐC NGỮ GIỮA QUỐC NỘI VÀ QUỐC NGOẠI

### 1. NGÔN NGỮ VIỆT NAM

Ngôn ngữ của người Việt Nam gần như tuyệt đối thống nhất. Tuy nhiên, về chi tiết, trong chữ viết và tiếng nói của hai miền Bắc Nam, có một vài khác biệt, như phương ngữ, biến thể của các âm, và giọng nói của từng địa phương. Đó là tình trạng đại đồng tiểu dị (giống nhiều khác ít) của ngôn ngữ nước ta.

Ngoài ra, sau ngày 30-4-75, hàng triệu người Việt đã phải lìa bỏ quê hương, trốn chạy hiểm họa Cộng Sản, lưu lạc tị nạn khắp thế giới, rải rác trên 80 quốc gia, nhiều nhất là tại các nước Mỹ, Pháp, Gia Nã Đại, Úc...

Người Việt ly hương, vừa bị cắt đứt liên lạc với người trong nước, vừa phải sống trong một thời gian dài với dân bản địa. Vì nhu cầu hội nhập vào xã hội mới, nên người Việt, dầu muốn dầu không, cũng phải học ít nhiều tiếng nói của dân sở tại. Do đó, ngôn ngữ — cả chữ viết lẫn tiếng nói — của người Việt hải ngoại có ít nhiều biến đổi. Ngoài sự khác biệt giữa ngôn ngữ hai miền Bắc và Nam Việt Nam, nay lại có thêm sự khác biệt thứ hai. Đây là một hiện tượng đương nhiên, không thể tránh khỏi.

Gần giống như trường hợp các dân tộc Mỹ, Úc, Gia Nã Đại, Hương Cảng, Phi Luật Tân, Tân Gia Ba... Họ cũng nói tiếng Anh như người Anh chính cống, sinh sống tại Anh Quốc, thế nhưng, Anh ngữ của mấy nước kể trên có ít nhiều dị biệt so với ngôn ngữ chính thống sử dụng tại nội địa nước Anh.

Trong bài này, chúng ta thử tìm hiểu về sự khác biệt của chữ quốc ngữ giữa nội địa nước Việt Nam và riêng trong cộng đồng người Việt tại nước Mỹ.

## 2. NGÔN NGỮ VIẾT

### 2.1. Từ ngữ

Tại Mỹ: *bóng tròn, đồng ý, ghi danh, lực sĩ, ngừa thai, tài tử, tổ chức...*

Trong nước: *bóng đá, nhất trí, đăng kí, vận động viên, kế hoạch hóa, nghiệp dư, đăng cai...* (Xin xem nhiều từ khác ở phụ bản 14).

### 2.2. Cách thức viết hoa các nhân danh và địa danh

Cách thức viết hoa các nhân danh và địa danh trên sách báo Việt tại Mỹ chưa thống nhất. Chúng tôi ghi nhận ba cách viết khác nhau như sau:

- Viết hoa chữ cái đứng đầu các từ:

*Nguyễn Văn Ất, Lê Đình Giáp, Việt Nam, Sài Gòn, Tân Sơn Nhất.*

- Không viết hoa tên lót của nhân danh và các từ thứ nhì trở đi của địa danh:

*Nguyễn văn Ất, Lê đình Giáp, Việt nam, Sài gòn, Tân sơn nhất.*

- Viết dính liền các từ chỉ địa danh theo cách viết của ngôn ngữ đa tiết (Anh, Pháp):

*Việtnam, Sàigòn, Cànthơ.*

Từ năm 1975, trong nước mọi người chỉ còn sử dụng cách viết thứ nhất và loại bỏ hai cách viết thứ hai và thứ ba.

### 2.3. Tên họ người Việt

Xưa nay, tên họ người Việt được viết thứ tự như sau: họ, tên lót và tên gọi. Thí dụ: *Nguyễn Văn An*. Khi đến định cư tại nước Mỹ, tùy trường hợp, người Việt mang nhiều “tên họ” khác nhau.

- Giữ nguyên tên họ như lúc còn ở Việt Nam. Tên họ này dùng để xưng hô trong gia đình, trong vòng bạn hữu hoặc riêng trong cộng đồng người Việt, khi giao dịch trong xã hội, trong kinh doanh: *Nguyễn Văn An*.

- Tên họ được đổi lại, theo cách viết và cách gọi của người Mỹ. Dầu muốn dầu không, một khi hội nhập vào xã hội Mỹ, tên họ của ta bó buộc phải được ghi vào sổ sách, hồ sơ, theo cách thức của họ: *An Van Nguyen* hoặc *An Nguyen* hoặc *Nguyen, An*.

- Thêm tên gọi bằng tên Mỹ, nếu muốn, khi ta được vào quốc tịch Mỹ hoặc khi sanh đẻ tại Mỹ: *William Nguyen* hoặc *William An Nguyen*.

### 2.4. Ngày, tháng, năm

Xưa nay, ta ghi ngày tháng (date) theo lối Pháp, theo thứ

tự, từ thời gian ngắn, vừa, rồi đến dài, tức là ngày, tháng rồi năm. Nay, khi giao tiếp trong xã hội Mỹ (trên giấy tờ hành chánh, trong kinh doanh...), ta phải theo cách thức của họ: *January 31, 1996* hoặc *1-31-1996*.

Tuy nhiên, trên sách báo Việt và khi giao tiếp với người Việt, ta vẫn còn dùng cách viết và cách nói quen thuộc của ta: *31-1-96* đọc ngày *31 tháng Giêng năm 1996*.

### 2.5. Dấu chấm và dấu phết khi viết những con số

Xưa nay, ta dùng dấu chấm và dấu phết để phân cách số ngàn và số đơn vị, theo cách thức của Pháp. Thí dụ: *1.000,50\$* tức một ngàn đô la và năm mươi xu. Đồng thời, biểu tượng đô la (\$) đứng sau.

Theo cách viết của Mỹ, ngược lại, ta phải dùng dấu phết và dấu chấm để phân cách số ngàn và số đơn vị. Và biểu tượng đô la đứng trước: *\$1,000.50*.

### 2.6. Cái gạch nối

Trong những năm đầu của thế kỉ 20 này, những người làm văn học đã sử dụng cái gạch nối trong một số từ ghép như sau:

- Từ ghép Hán-Việt: *tự-do, tiềm-thủy-đỉnh, hàng-không mẫu-hạ*.

- Từ thuần Việt:

Từ láy: *đầy-đặn, sắc-sảo, vững-vàng*

Từ ghép: *biển-dâu, đắng-cay, đứt-lót*

Nhân danh: *Gia-Long, Nguyễn-Du*

Địa danh: *Việt-Nam, Hoa-Kỳ*

Khoảng từ năm 1975 đến nay, trong nước, ta đã xóa hẳn cái gạch nối trong mấy trường hợp nêu trên. Ngày nay, tại Mỹ, hầu hết sách báo tiếng Việt cũng đã xóa bỏ cái gạch nối như ở trong nước. Thế nhưng, đây đó, cũng còn có vài

tác giả, vì không theo dõi những biến đổi của ngữ pháp tiếng Việt, nên vẫn còn dùng cái gạch nối trong một số từ ghép.

### 2.7. Tựa bài báo

Trên báo chí tiếng Việt phát hành tại Mỹ, có hai cách viết hoa những cái tựa (title) của bài báo:

- Viết hoa tất cả những chữ cái, với chữ in đậm và khổ lớn hơn thường lệ: ĐỒNG BÀO TẮY CHAY ĐOÀN VĂN CÔNG VIỆT CỘNG.

- Viết hoa những chữ cái đứng đầu mỗi từ, theo cách viết của Mỹ: Đồng Bào Tẩy Chay Đoàn Văn Công Việt Cộng.

Tại nội địa Việt Nam, báo chí có thông lệ chỉ dùng cách viết thứ nhất.

### 2.8. Ngôn ngữ quảng cáo

Ngôn từ trong quảng cáo, tức ngôn ngữ được viết trên báo chí (và được nói trên đài phát thanh, đài truyền hình) tại nước Mỹ hoàn toàn thả nổi. Việc sử dụng tiếng Việt xen lẫn với tiếng Anh được diễn biến tự nhiên, tùy theo ngành nghề kinh doanh và tùy theo sáng kiến, thuật ngữ của những nhà doanh nghiệp. Sau đây là một vài mẫu ghi nhận được:

- *Thuần túy tiếng Việt*

Westminster. Nhà cho thuê, 3 phòng ngủ, 2 phòng tắm. Rộng rãi, yên tĩnh, đầy đủ tiện nghi. Ga ra 2 xe. Dọn vào ngay. \$1,000/tháng. (714) 001-0001.

- *Tiếng Việt pha tiếng Anh*

Garden Grove. Nhà bán \$250,000. 5 bedroom, 2.5 bathroom, 2 story. Nhà riêng gần 3,000sqft. Tất cả các phòng ngủ, phòng ăn, phòng gia đình đều rộng. New stove, new carpet in family room. (714) 002-0002.

- *Thuần túy tiếng Anh*

- Santa Ana. 2 bedroom, 1 bathroom, walking closet. Big



room. Fan, gas, cable, water free. Near shopping and school. Children accepted. Housing OK. Rent \$700. (714) 003-0003.

- Z auto service. Rebuild engine. Used engine, transmission, clutch, valve job, brake, electrical, over heat. Power steering, CV joint, carburator, tune-up. Specialist a certified dealer. All genuine part, 100% satisfaction guaranteed.

Lướt qua các trang quảng cáo trên báo chí Việt tại nước Mỹ, ta thấy là Việt-Mỹ đề huê, vui vẻ và hòa thuận với nhau. Thuần Việt, thuần Mỹ hay lai căng, pha tạp, có sao đâu. Miễn là mọi người đều hiểu nhau là “OK”.

### 2.9. Phương pháp tạo từ

Từ xưa tới nay, những thuật ngữ về khoa học, kỹ thuật, y học... hầu hết đều xuất xứ từ các nước tiên tiến: Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật... Thí dụ: *radio, television, radar, laser, cassette, stereo, fax, karaoke, TV, CD, VCR, HIV, AIDS, SIDA, MC...* Nước ta chậm tiến nên bó buộc phải lấy tiếng người làm tiếng ta, mà ta quen gọi là vay mượn, dưới ba hình thức:

- Để nguyên dạng: CD, HIV, AIDS, MC.
- Phiên âm: ra-đa, lê-giơ, phắc... (radar, laser, fax...).
- Dịch nghĩa: máy thu thanh, máy truyền hình, điện thư... (radio, TV, fax...).

### 2.10. Trong sáng

Có một số từ ngữ thông thường của tiếng Anh mà trong tiếng Việt có sẵn từ đồng nghĩa. Lẽ ra, ta có thể dùng tiếng Việt rất thoải mái, nhưng vì thói quen, nên có người vẫn dùng tiếng Anh:

*Nhà hàng có món ăn seafood. Nhận đặt tiệc cưới. Free nước ngọt và champagne.*

Đây là một diễn biến tự nhiên, không dẫn đo, không tính toán. Tuy nhiên, thiếu nghĩ, ta nên dùng tiếng Việt, để tình

trạng pha tạp càng ít càng tốt: *Nhà hàng có món ăn hải sản. Nhận đặt tiệc cưới. Miễn phí nước ngọt và rượu sâm banh.*

## 3. NGÔN NGỮ NÓI

### 3.1. Pha tiếng Anh vào tiếng Việt

Trên sách báo, người cầm bút cân nhắc, dẫn đo và chỉ dùng tiếng Anh trong những trường hợp thật sự cần thiết. Trái lại, trong ngôn ngữ nói, chẳng có gì ràng buộc cả. Mọi người đều phát ngôn tự do, thoải mái. Những người Việt sống lâu năm ở Mỹ có một phản ứng tự nhiên là hay pha tiếng Anh. Người biết tiếng Anh ít thì pha ít, người biết nhiều thì pha nhiều.

Trong một số gia đình định cư lâu năm tại Mỹ mà cả vợ chồng hoặc cha mẹ lẫn con cái đều có học và nói rành tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ; việc đối thoại rất tùy hứng. Có lúc nói ròng tiếng Việt, có lúc pha đôi chút tiếng Anh. Thỉnh thoảng khi nói chuyện riêng tư, không muốn cho người khác nghe, hoặc những lúc giận dữ, họ tuôn ra toàn tiếng Anh.

Trên nước Mỹ, vấn đề pha tiếng Anh vào tiếng Việt được xem là một chuyện bình thường. Nói quen miệng, nghe quen tai, chẳng có ai để ý, thắc mắc, dị nghị gì cả. Chỉ có những người Việt mới đến Mỹ hoặc người Việt đi du lịch qua Mỹ mới nghe lạ tai.

Sau đây, chúng tôi ghi nhận mấy trường hợp mà người Việt ở Mỹ thường pha tiếng Anh khi nói tiếng Việt:

- Loại tiếng Anh ngắn gọn. Tiếng Việt tương ứng tuy có sẵn nhưng dài dòng. Cho nên đã lỡ xài tiếng Anh rồi thì xài luôn.

Anh: *alarm, contract, down, free, job, lay-off, nail, move, sale, ticket.*

Việt: *báo động, hợp đồng, đặt cọc, miễn phí, việc làm, sa thải, móng, dọn nhà, hạ giá, giấy phạt.*

- Thuật ngữ tiếng Anh và tiếng Anh viết tắt, nhưng chưa có tiếng Việt tương ứng hoặc dịch ra tiếng Việt thì dài dòng.

*Medical, DMV, CD, VCR, MC, car alarm, car pool, car stereo, mobile home.*

- Một số thanh niên Việt sinh đẻ tại Mỹ hoặc qua Mỹ từ lúc nhỏ, tuy nói tiếng Việt khá, nhưng chưa quen dùng một vài từ ngữ văn chương thông thường của tiếng Việt.

Anh: *Appraisal, claim, complaint, estimate, ideal.*

Việt: *Đánh giá, yêu sách, thưa kiện, ước lượng, lý tưởng.*

- Một số người Việt, đã ít nhiều hội nhập vào xã hội Mỹ, có thói quen xài những tiếng Anh thông dụng trong sự giao tiếp hằng ngày: *OK, Bye bye, Uh huh, Wow.*

- Một vài từ ngữ mới được sáng tạo do ảnh hưởng của tiếng Anh:

Việt: *Đặt tiền xuống, viết xuống.*

Anh: *Money down, write down.*

### 3.2. Giọng nói và trình độ

Tiếng nói của người Việt trong nước và người Việt ở Mỹ nói chung thì không khác biệt. Tuy nhiên, nếu phân tích tỉ mỉ, trong một số trường hợp, ta thấy tiếng nói của dân ta tại Mỹ không thuần nhứt và có ít nhiều pha tạp.

Trong nước, khi nghe dân ta nói chuyện với nhau, ta dễ phân biệt gốc gác của người đối thoại, nhờ giọng nói đặc trưng của ba miền Bắc, Trung, Nam. Trái lại, trên nước Mỹ, có một vài điểm khác biệt. Hiện nay, riêng về phương diện thuần túy ngôn ngữ, ta có thể xếp người Việt thành hai thế hệ:

- *Thế hệ cao niên* vẫn còn giữ giọng nói đặc trưng nơi sanh quán của mình.

- *Thế hệ tuổi trẻ* sinh đẻ tại Mỹ hoặc đến Mỹ từ tuổi ấu thơ, được chia làm ba thành phần:

*Nói rành tiếng Việt*, nhờ được học tiếng Việt một cách chánh qui. Tuy nhiên, giọng nói đặc trưng của từng miền (Bắc, Trung, Nam) không còn rõ rệt nữa. Thỉnh thoảng, ta nghe âm hưởng của giọng nói, đó là do ảnh hưởng phần nào của các bậc phụ huynh hay của thầy giáo dạy tiếng Việt. Khó biết chánh quán (tức quê quán của cha mẹ) của thành phần này.

*Nói ngọng nghịu tiếng Việt*. Một số cha mẹ hay gia trưởng, hoặc vì bận lo sinh kế, hoặc vì quan niệm rằng trẻ em cần tập trung trí óc học tiếng Anh để dễ hội nhập vào xã hội mới ngõ hầu kiếm sống dễ dàng hơn, nên không quan tâm hướng dẫn con em học tiếng mẹ đẻ từ lúc chúng còn nhỏ. Hậu quả là có một số thanh niên, tuy cũng nghe và hiểu tiếng Việt khá, nhưng nói được ít hoặc nói lơ lơ, không đúng giọng. Chúng chỉ nói được những câu chào hỏi xã giao thông thường hoặc những câu giản dị trong cuộc sống thường ngày. Chúng không đủ từ ngữ để diễn tả trọn vẹn ý nghĩ của chúng.

*Không nói được tiếng Việt*. Một số ít thanh niên Việt, vì một hoàn cảnh đặc biệt nào đó, chẳng hạn như sống xa gia đình và từ nhỏ đến lớn chỉ học ròng tiếng Anh, nên không đủ vốn liếng tiếng Việt để nói chuyện bằng tiếng mẹ đẻ. Số tuổi trẻ này phải dùng tiếng Anh hoặc nhờ thông dịch viên, một khi muốn giao tiếp với người Việt.

## 4. SÀNG LỌC

4.1. Trong quá trình phát triển của tiếng Việt, dân ta đã mượn nhiều từ của nước ngoài. Rồi, với thời gian, lần lần ta Việt hóa chúng, biến những từ ngoại lai đó thành tiếng Việt mà nay có thể có người lầm tưởng đó là những tiếng thuần

Việt, tức tiếng Việt 100%. Hiện tượng này xảy ra qua nhiều thời kì lịch sử, với nhiều từ gốc Hoa, Pháp, Anh... Sau đây là một số từ nước ngoài đã được Việt hóa trong quá khứ, có từ đã hình thành hàng thế kỉ.

- Việt: *ca, chợ, dẽ, học, lễ, ôn, sắt, văn, xưa, yêu*

Hoa: *ca, thị, đi, học, lễ, ôn, thiết, văn, sơ, ái*

- Việt: *buýt, bom, ca, sấm, lớp, tem*

Pháp: *autobus, bombe, cas, chambre à air, enveloppe, timbre-poste*

- Việt: *nóc ao, sút, tốp, uýt ki, bút tết, cao bồi*

Anh: *knock out, shoot, stop, whisky, beefsteak, cow boy*

**4.2.** Lúc đầu, ta đã mà y mò, dùng nhiều từ Việt để “phiên dịch” một từ nước ngoài. Sau một thời gian sử dụng và sàng lọc, ta giữ lại những từ thông dụng, tức là được nhiều người chấp nhận. Những từ ít dùng dần dần bị loại bỏ.

### Phụ bản 13.

TỪ PHÁP VÀ ANH	TỪ VIỆT	ÍT DÙNG HOẶC BỊ LOẠI	THÔNG DỤNG
téléphone	tê-lê-phôn, phon, dây nói, điện thoại	tê-lê-phôn dây nói	điện thoại, phôn
télégramme	dây thép, điện tín	dây thép	điện tín
timbre-poste	cò, tem	cò	tem
enveloppe	lớp, vỏ xe		lớp, vỏ xe
enveloppe	bao thư, bì thư phong bì	bì thư	bao thư, phong bì
knock out	nóc ao, đo ván		nóc ao, đo ván
computer	còm-piu-tơ, vi tính điện toán, điện não	còm-piu-tơ vi tính, điện não	điện toán
compact disc, CD	xi-di, đĩa nhạc	đĩa nhạc	xi-di
fac simile, fax	phắc, điện thư		phắc, điện thư

**4.3.** Theo đà tiến bộ và phát triển của xã hội Tây Phương, nhứt là trong lãnh vực khoa học, tin học..., nhiều thuật ngữ mới được hình thành: *Cassette, compact disc, computer, fax, internet, software, video, world wide web.*

Lúc ban đầu, tưởng chừng ta không thể nào chuyển những thuật ngữ nói trên thành tiếng Việt và bó buộc cứ để nguyên dạng mà dùng. Về sau, với thời gian, nhờ sự tìm tòi của nhà nghiên cứu, cuối cùng ta cũng sáng tạo được những tiếng Việt đồng nghĩa tương ứng, đúng theo âm hưởng của tiếng nói nước ta.

Những từ mới hình thành trong hai giai đoạn và từ hai nguồn:

- *Giai đoạn đầu, từ dân gian*

Trong sinh hoạt hằng ngày, người dân thường gặp nhiều từ ngữ Anh thông dụng. Vì nhu cầu cấp thiết, họ tạo từ mới một cách đơn giản là phiên âm, tức là đọc nhái tiếng Anh theo âm hưởng của tiếng Việt.

Anh: *cassette, CD, computer, fax, job, ticket*

Việt: *cát-xết, xi-di, còm-piu-tơ, phắc, giốp, tích-kết*

- *Giai đoạn sau, từ giới bác học*

Những nhà nghiên cứu, chuyên gia các ngành tạo từ mới một cách có hệ thống, sử dụng cả tiếng Nôm lẫn tiếng Hán-Việt.

Anh: *cassette, CD, computer, fax, hardware, home page, internet, software, world wide web*

Việt: *băng nhạc, đĩa nhạc, điện toán, điện thư, cương kiện, trang nhà, liên mạng, nhu kiện, mạng nhận toàn cầu*

**4.4.** Hiện trạng thuật ngữ của tiếng Việt chứng minh rằng, tuy nước ta là một nước chậm phát triển, nhưng tiếng Việt vẫn có thể trở thành một tiếng khoa học, không kém một nước tiên tiến nào khác.

## 5. ĐOẠN KẾT

Nói một cách tổng quát, tiếng Việt tại nước Mỹ, tại các nước hải ngoại khác (Pháp, Đức, Úc, Gia, Nga...) và tiếng

Việt trong nước, chỉ là một tiếng Việt duy nhất. Sự khác biệt về chi tiết là do ảnh hưởng của từng quốc gia tạm dung.

Ba người Việt nói chuyện với nhau. Người Hà Nội nói: “Thế à! Nhất trí.” Người Sài Gòn nói: “Vậy hả! Đồng ý.” Người Little Saigon nói: “Uh huh! OK.” Nói khác nhau nhưng vẫn hiểu nhau. Như vậy là tiếng Việt giàu thêm về ngữ vựng.

**Bảng 14: Sự khác biệt của một số từ ngữ đồng nghĩa trong nước và hải ngoại**

	TRONG NƯỚC	HẢI NGOẠI		TRONG NƯỚC	HẢI NGOẠI
A	ách tắc giao thông	kẹt xe	N	nâng cấp	sửa chữa thành mức cao tài tử
B	bài nói bóng đá bộ đội	diễn văn bóng tròn quân nhân, quân đội		ngiệp dư nghĩa vụ quân sự ngụy quân ngụy quyền người phát ngôn nhà báo nhà đất nhà khách	quân dịch
C	cách ly cân đối  Châu Á chữ thập đỏ chuyên nghiệp công an giao thông công nghiệp cửa hàng	cách biệt đối xứng (có tỷ lệ hợp lý) Á Châu hồng thập tự nhà nghề cảnh sát công lộ kỹ nghệ tiệm		Nhà Trắng nhân khẩu nhập khẩu nút giao thông	phát ngôn viên kí giả địa ốc khách sạn của Nhà nước Tòa Bạch Ốc  nhập cảng giao lộ lớn
Đ	đăng cai đăng kí đầu máy đề xuất đồng chí đột xuất	tổ chức ghi danh, đăng bộ VCR đề nghị (* bất thần, thỉnh linh	P	phê và tự phê (sở) phòng cháy chữa cháy phụ lái phương	(sở) cứu hỏa  tài xế phụ
G	giàu mạnh giấy ra trại	phú cường giấy mã tù	Q	quản lý quân hàm quận ủy quí	quản trị cấp bậc  tam cá nguyệt
H	hải quan hộ khẩu học tập cải tạo	quan thuế sổ gia đình ở tù không án lệnh	S	(bệnh) si đa sự cố sức ép	(bệnh) AIDS trục trặc nỗ lực
K	kế hoạch hóa (xe) khách khâu khóm khu phố kiểm thảo kiến nghị kiểu bào  kiểu hối	ngừa thai (xe) dò bộ phận  đề nghị người Việt hải ngoại ngoại tệ của kiểu bào gửi về	T	Tây  tên lửa thành ủy, tỉnh ủy thu nhập thủ trưởng tổng biên tập trao đổi	người nước ngoài da trắng hỏa tiễn  lợi tức  chủ bút thảo luận
L	lái xe làm việc	tài xế tiếp xúc	V	vận động viên vùng biển, vùng trời	lực sĩ hải phận không phận
			X	xây cất	xây dựng

	Lầu năm góc	Ngũ giác dài	X	xuất cảnh xuất khẩu xử lý	xuất ngoại xuất cảng giải quyết
M	máy bay lên thẳng	trực thăng			

(\*) Cước chú: Những khoảng trống ở cột “Hải ngoại” có nghĩa là chúng ta không sử dụng vì khác chế độ.

**Phụ bản 15: Tiếng “Anh” thường nói pha trong tiếng “Việt”**

	ANH	VIỆT		ANH	VIỆT
A	(film) action	hành động, chiến đấu	I	ID card	thẻ căn cước
	(car) alarm	còi báo động	J	income	thu nhập
	audit	kiểm tra		job	việc làm
B	apartment	phòng, phố	L	laser	lê-giơ
	appraisal	đánh giá		lay off	sa thải, cho nghỉ
	baby sitter	người giữ trẻ		lease	hợp đồng cho thuê
C	birthday	sinh nhật		license	giấy phép, bằng lái
	broker	người môi giới		loan	cho vay
	business	kinh doanh doanh nghiệp	M	marble	cẩm thạch
D	car pool	đi xe chung		microwave	lò vi ba
	carpet	thảm	N	muffler	bô
	contract	hợp đồng	O	nail	móng
E	co-sign	đồng ký tên		OK	đồng ý
	crédit	tín dụng		option	sự lựa chọn
	dealer	người buôn bán	P	order	đặt hàng
F	deposit	đặt cọc, ký quỹ		party	tiệc
	discount	đóng tiền		phone	điện thoại
	down	giảm giá đặt cọc	R	plumbing	ngành sửa ống nước
G	estimate	ước lượng		poster	áp phích quảng cáo
	fax	điện thư		rebuild	xây cất lại
	final	đoạn cuối	S	sale	hạ giá
H	finance	tài trợ, cấp vốn		seat belt	dây nịt ghế
	food stamp	tem thực phẩm		security	an ninh
	food to go	thực phẩm mang đi		share	thuê
I	form	mẫu đơn		shop	tiệm
	free	miễn phí		shopping	mua sắm
	garage	ga ra		smog check	kiểm tra khói xe
J	gas	ga		social security	an sinh xã hội
	house	nhà	T	supervisor	người giám sát
	housing	nhà trợ cấp		ticket	giấy phạt, vé
K				tow	kéo xe
			V	VCR	đầu máy video
			W	week end	cuối tuần
			welfare	phúc lợi xã hội	

## 16. TỔNG KẾT NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG HỢP LÝ

1. Cho đến nay, trong tiếng Việt có một số trường hợp không hợp lý được ghi nhận như sau:

**Bảng 16:**

THỨ TỰ	TRƯỜNG HỢP KHÔNG HỢP LÝ	CHÚ THÍCH
1	Người Bắc phát âm: - D, GI, R như Z của Pháp - TR như CH - S như X	Thói quen khó sửa đổi
2	Người Nam: 1. Phát âm D, GI, V như Đ 2. Không phân biệt các âm cuối: c/t, i/y, n/ng, t/ch, ao/au (các=cát, tai=tay, lan=lang ít=ích, mao=mau)	Thói quen khó sửa đổi

3	Không có chữ cái F Một số người muốn thay PH bằng F	Những ngôn ngữ cùng gốc La tinh (Pháp, Anh, Đức...) vẫn duy trì song song 2 phụ âm đơn và kép này: fa, phare.
4	Phát âm giống nhau nhưng dùng kí hiệu khác nhau: 1. c=k: ca, ki 2. g=gh: ga, gô, ghê, ghi (Ngoại lệ: gi=z, đọc theo miền Bắc =d, đọc theo miền Nam) 3. ng=ng: nga, ngư, nghe, nghi	1. Trong những ngôn ngữ gốc La tinh cũng có tình trạng này: Pháp, cas, kaki, que  3. Có ý kiến đề nghị: nge, ngi
5	I và Y Trong một số trường hợp đọc y hết nhưng lại viết khác	Về mặt tiện lợi, có thể thay Y bằng I trong tất cả các từ nếu việc thay thế không thay đổi các phát âm

2. Ta thử tìm hiểu xem, từ trước tới nay, các học giả nước ta đã có quan điểm như thế nào về những điều chưa hợp lý trong tiếng Việt.

2.1. Năm 1941, Giáo sư Dương Quảng Hàm viết trong cuốn “Việt Nam Văn Học Sử Yếu” (Nxb Trung Tâm Học Liệu/Bộ Giáo Dục, Sài Gòn tái bản, tr. 202):

“Xét kỹ các điều khác nhau trong tiếng Việt Nam... Thì về loại thứ nhất là những điều khác nhau vì nói sai, viết sai, nay nhờ học tiếng Nam phổ-thông và tinh-tưởng sẽ mất hẳn đi. Còn về loại thứ nhì là những điều khác nhau vì phong-thổ thì sau này nhờ sự giao-thông tiện-lợi, kẻ Nam người Bắc gặp nhau luôn, lại nhờ các sách-vở báo-chí lưu-thông trong ba kỳ, người Bắc sẽ hiểu và dùng các tiếng vốn có ở trong Nam, mà trái lại người Nam cũng sẽ hiểu và dùng các tiếng vốn có ở ngoài Bắc.

Như thế, tiếng ta lại thêm giàu ra, vì nếu có hai tiếng để nói một ý, một vật thì trong việc làm thơ-văn, các thi-sĩ,

văn-gia sẽ được rộng-rãi mà lựa chọn. Hiện nay ta xem sách-vở báo-chí xuất-bản ở ba kỳ, đã thấy các tác-giả biết tham dụng cả tiếng Nam Bắc thì ta có thể tin rằng ngôn-ngữ văn-tự nước ta có ngày sẽ bước tới chỗ hoàn-toàn nhất-trí<sup>(1)</sup> vậy. Miễn là ai nấy, khi nói tiếng ta và khi viết chữ quốc-ngữ, nên thận-trọng và chịu khó suy-xét tra-cứu cho khỏi lầm lẫn thì tức là giúp vào việc nhất-trí tiếng ta một phần lớn vậy.”

2.2. Năm 1942, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn viết trong cuốn “Danh Từ Khoa Học” (Nxb Nhà sách Vĩnh Bảo, Sài Gòn, 1948):

“Tiếng hiện thời của các nước đều là đầy những sự vô lý. Nhưng đổ ai cải cách nó được. Tiếng vạn-quốc-ngữ esperanto và ido mà người ta đặt ra rất hợp lẽ, nhưng vì không có tính-cách một dân-tộc nào. Nên chung-qui, không có một dân-tộc nào theo cả.” (tr. XVIII).

“Tiếng nói là một sinh vật, có xác, có hồn. Ta không thể sửa chữa nó một cách chỉ theo lý-tưởng.” (tr. XVIII).

“Tiếng nước nào cũng đầy những vô-lý mà ai cũng nói cả.” (tr. XXVII).

2.3. Năm 1961, ông Nguyễn Hiến Lê viết trong tạp chí *Bách Khoa*, số 113, bài “Vài ý nghĩ về cú pháp”:

“Chúng tôi tuyệt nhiên không nghĩ rằng ngôn ngữ là một cái gì luôn luôn hợp lý. Ta không thể ép ngôn ngữ vào một khuôn khổ hợp lý được. Nói sai hay nói đúng là vấn đề quen tai quen miệng, cho nên có những điều rất vô lý mà một khi đã thông dụng thì chúng ta phải theo, không thể đem môn lý luận ra mà bắt bẻ được. Chúng tôi chỉ xin cử ra một vài ví dụ. Khi ta nói *sông Hồng Hà, núi Thất Sơn, đề cập tới...* thì một tiếng dư. Vì hà là sông, sơn là núi, cập là tới, nhưng mọi người đã nói như vậy thì ta không có quyền chê là sai mà

<sup>(1)</sup> Nay ta nói “thống nhất”

phải tìm hiểu tại sao ngôn ngữ lại biến chuyển lạ như vậy.”

2.4. Năm 1982, ông Nguyễn Trọng Báu viết trong cuốn “Tiếng Việt trên đường phát triển”, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội (viết chung với Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Văn Tu):

“Chữ quốc ngữ tuy đơn giản và tương đối hợp lý, thống nhất, song qua quá trình hình thành và phát triển của nó suốt ba thế kỷ, đã bộc lộ không ít những điều không phù hợp giữa phát âm và chữ viết, cho nên cần có sự thay đổi hoặc bổ sung. Nói tới chuẩn hóa chính tả chữ quốc ngữ không thể đề cập tới việc cải tiến một số ký hiệu ghi âm vì ở một mức độ cần thiết, đồng thời vẫn không làm xáo trộn tính hệ thống chặt chẽ của nó.” (tr. 258).

2.5. Năm 1983, ông Nguyễn Kim Thản viết trong cuốn “Tiếng Việt của chúng ta”, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh:

“Nếu một ngày không xa, ta cải tiến chữ quốc ngữ thì những khó khăn này<sup>(1)</sup> sẽ được khắc phục về căn bản. Trong khi chờ đợi, trên giấy tờ chính thức, chúng ta cần tuân theo cách viết thông thường hiện nay để tránh tình trạng lộn xộn, không cần thiết (...). Chúng tôi xin nhắc lại: những chỗ bất hợp lý trong chữ quốc ngữ cần được sửa đổi, nhưng việc sửa đổi ấy cần có *chủ trương, chỉ thị của nhà nước, cần tiến hành đồng bộ trên sách báo, giấy tờ, trong nhà trường, cơ quan, để tránh khó khăn cho đồng bào.*” (tr.145).

2.6. Năm 1988, cuốn “Từ Điển Tiếng Việt” của Viện Ngôn Ngữ Học, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1988 (tái bản 1992, 1994, 1996) thông báo trong phần “Nội dung và cấu tạo của quyển từ điển”:

“Chính tả trong quyển từ điển này theo đúng các qui định

<sup>(1)</sup> “Khó khăn thuộc loại do phát âm địa phương”, “khó khăn do chữ quốc ngữ để lại từ khi ra đời”, và “khó khăn do thói quen không hợp lý để lại”.

về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt trong các sách giáo khoa, được ban hành theo quyết định số 240/QĐ ngày 5-3-1984 của Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục. Nguyên âm -i cuối âm tiết được viết thống nhất bằng -I (viết HI, KI, LI, MI, TI thay cho HY, KY, LY, MY, TY), trừ -uy (/wi/) vẫn viết -uy (LUY, TUY...) để giữ sự thống nhất với UYÊN, UYẾT, UÝT.”

“Để viết các từ mượn của tiếng nước ngoài bằng phiên âm và đặc biệt là các thuật ngữ khoa học kỹ thuật, cho phép dùng thêm các con chữ F, J, W, Z. (tr.10).

Mặc dầu “Từ Điển Tiếng Việt” chủ trương cải cách như trên, nhưng cho đến nay — sau 10 năm — ngoại trừ một vài tác giả lẻ tẻ, đại đa số dân chúng chưa hưởng ứng.

2.7. Năm 1997, Giáo sư Lê Bá Kông, trên một loạt bài “Vài nhận xét về tiếng Việt mền yêu” đăng nhiều kì trên báo *Người Việt*, California, Hoa Kỳ, có ý kiến như sau về “Việc cải tiến chữ quốc ngữ” (Nhật báo *Người Việt*, số 4051, ngày 9-1-1997):

“Việc cải tiến chữ quốc ngữ. Các máy điện não (computer) càng ngày càng tiến bộ, chúng ta phải quan tâm tới vấn đề *cải tiến* chữ quốc ngữ. Xin nhấn mạnh chữ *cải tiến*, tức là đề nghị cùng các bậc thức giả, ai có ý kiến hay sáng kiến xây dựng, hãy mạnh dạn trình bày, nếu hợp lý và thực tiễn, tất nhiên dần dần theo thời gian, bà con đồng hương sẽ chấp nhận. Mọi sự việc đều không tránh được luật tiến hóa.

Chữ quốc ngữ là do sáng kiến của các nhà truyền giáo Tây Phương phổ biến trong nhiều năm trường để rồi trở thành văn tự của nước ta ngày nay. Nó hoàn toàn dựa theo âm thanh và cung điệu, rồi dùng bộ tự mẫu Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha để phiên âm. Nếu so sánh với Anh ngữ thì quốc ngữ (Việt) hợp lý bội phần; thực vậy, văn tự Anh có thể coi

là bất hợp lý nhất, thí dụ một chữ A mà có nhiều cách phát âm: *cat (kaet)*, *make (mêk)*, *saw (xo)*, *zebra (zibơ)*, *England (ingland)*, *barn (ba:n)*... Phụ âm cũng rắc rối lắm: *rough (răf)*, *church (tsots)*, *choir (quái-ơ)*, *cab (kaeb)*, *cease (xi:s)*...

Theo thiển ý, (...) chỉ nên cải tiến dần dần, chẳng hạn một hai năm đầu, ta dùng:

- D thay cho Đ hiện nay (di, dược, đông...)
  - Z thay cho D hiện nay (zụng, zân chủ, zành...)
  - F thay cho PH hiện nay (fương, fải, fi công...)
  - K thay cho K và C như: kính, kênh, kũng, kàng...
- Sau một thời gian khoảng hai năm nữa ta đề nghị dùng:
- NG cho cả NG và NGH như: nga, ngưng, ngai, nge...
  - J thay cho GI trong những chữ: jờ, jấy, jọng..." (...)

**3. Vấn đề cải cách tiếng Việt, chuẩn hóa chính tả và chuẩn hóa cách phát âm không phải đơn giản.**

Về tiếng nói, người Bắc, Trung, Nam đều có khuyết điểm trong cách phát âm. Đây là một thói quen lâu đời rất khó sửa đổi, nếu không nói là không thể sửa đổi.

Về chữ viết, nếu xét về mặt tiện lợi, theo xu hướng chung, có hai trường hợp:

**3.1.** Trường hợp không cần phải cải tiến, vì việc thay đổi sẽ làm xáo trộn chữ viết mà không đem lại lợi ích thiết thực gì: PH/F, C/K, GH/G. Trong những chữ viết theo chữ La tinh (Pháp, Anh, Đức...) từ xưa tới nay, người ta vẫn duy trì nhiều chữ cái để ghi một âm vị: PH=F; C=K=QU.

**3.2.** Trường hợp có thể cải tiến vì việc thay đổi sẽ không làm xáo trộn nhiều chữ viết. Và nếu duy trì cách viết hiện nay thì có quá nhiều điều bất tiện. Đó là trường hợp thay Y bằng I trong những từ mà việc thay thế không thay đổi cách phát âm.

**4.** Việc cải cách tiếng Việt là một công việc tập thể, đương nhiên phải được thường xuyên theo dõi, nghiên cứu để có những hướng dẫn thích nghi ngõ hầu theo kịp sự phát triển của ngôn ngữ. Mọi giải pháp cải tiến cần có sự tham gia của những người làm giáo dục, làm văn hóa..., cần có sự nghiên cứu cẩn thận của những nhà ngôn ngữ học và cuối cùng cần có một cơ quan thẩm quyền quyết định.

Nói đến cơ quan có thẩm quyền, chúng tôi nghĩ đến Viện Ngôn Ngữ Học ở nước ta hiện nay. Rất tiếc, vì hoàn cảnh lịch sử, hoạt động của Viện này, cho đến nay, vẫn còn hạn chế. Ước mong trong tương lai, nước ta sẽ có một tổ chức nào đó, về cái danh xưng thì không quan trọng, nhưng phải có đủ tư cách và khả năng tập hợp một cách dân chủ và công khai những nhân tài của mọi địa phương có hoài bão và tâm huyết muốn cống hiến cho đất nước. Thiết lập được một Viện Hàn Lâm là một điều lý tưởng. Nhưng đây không phải là một trở ngại. Nước Anh và nước Mỹ đều có Viện Hàn Lâm, nhưng đâu có phải vì thế mà tiếng Anh không được chuẩn hóa.

California, năm 1999



## Phụ bản 17. Thuật ngữ ngôn ngữ học

TỪ	ĐỊNH NGHĨA	TỪ THÔNG THƯỜNG HOẶC TỪ CŨ	TIẾNG PHÁP TIẾNG ANH
âm	Đơn vị phát âm nhỏ nhất ghép thành tiếng một. Tiếng “ba” gồm 2 âm: b và a		son sound
âm tiết	Đơn vị phát âm tự nhiên trong ngôn ngữ. Từ “làm lưng” có 2 âm tiết: làm và lưng	tiếng một	syllabe syllable
âm vị	Đơn vị ngữ âm nhỏ nhất: i, k, o, w 1. Một âm vị có thể biểu hiện bằng nhiều chữ cái: i=I, Y; k=C,K; g=G, GH 2. Một chữ cái có thể dùng để viết nhiều âm vị: O=o,w		phonème phomen
chữ	1. Hệ thống kí hiệu để ghi tiếng nói: Chữ quốc ngữ, chữ Nôm, chữ Hán 2. Dấu hiệu ghi một nguyên âm hay phụ âm: Chữ A. Chữ viết hoa 3. Tên gọi thông thường của âm tiết: Câu thơ 6 chữ 4. Tên gọi thông thường của từ. Dùng chữ chính xác 5. Tên gọi thông thường của từ ngữ gốc Hán. Dốt hay nói chữ 6. Chỉ một khái niệm đạo đức. Chữ hiếu, chữ tín		mot, caractère word, character lettre letter mot - word mot - word
chữ cái	Kí hiệu trong bảng mẫu tự dùng để ghi âm vị trong chữ viết ghi âm	mẫu tự	alphabet
con chữ	Như chữ cái	tự mẫu	alphabet
đơn âm	(cũ, cũng gọi “độc âm”) Đơn tiết		monosyllabique monosyllabic
đơn tiết	1. Từ đơn tiết = Từ chỉ gồm 1 âm tiết. Tồi, đi 2. Ngôn ngữ đơn tiết = Ngôn ngữ có hầu hết hoặc phần lớn là từ đơn tiết	tiếng một	langue monosyllabique monosyllabic language
hình vị	Đơn vị nhỏ nhất có nghĩa. Từ “hình ảnh” có 2 hình vị: hình và ảnh.		
giọng	Cách phát âm riêng từng địa phương. Giọng Bắc, giọng Huế, giọng Nam		
mẫu tự	(cũng gọi tự mẫu) Chữ cái, con chữ		alphabet alphabet

ngôn ngữ	1. Tự mình nói gọi là ngôn; đáp lại kẻ khác gọi là ngữ. 2. Tiếng nói. Ngôn ngữ bất đồng		langue language
ngôn ngữ học	Khoa học về ngôn ngữ		philologie philology
ngữ	Đơn vị ngữ pháp ở bậc trung gian giữa từ và câu. “Người ấy” là một ngữ gồm 2 từ: người và ấy		
ngữ âm	Hệ thống các âm của một ngôn ngữ		
ngữ pháp	Toàn bộ qui tắc về từ và câu của một tiếng nói	mẹo luật văn phạm	grammaire grammar voyelle vowel consonne consonant syllabe/syllable mot/word langue/language
nguyên âm	Âm khi phát ra, hơi không bị cản trở: a, e, i, o, u, y		
phụ âm	Âm khi phát ra, hơi bị cản trở: b, c, d, d...		
tiếng	1. Âm tiết 2. Ngôn ngữ: Tiếng Việt, tiếng Anh		
từ	Đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có ý nghĩa ổn định dùng để làm câu. Nhà, nước, hòa bình, hạnh phúc	chữ, tiếng	mot word
từ điển	Sách giải thích nghĩa các đơn vị ngôn ngữ (thường là các đơn vị từ vựng)		dictionnaire dictionary
từ ghép	Từ đa tiết		
từ kép	Từ song tiết	tiếng đôi	mot double
từ láy	Từ song tiết trong đó có một âm tiết có hình thức là láy âm của âm tiết trước: chập chập, mau mắn, lúng túng		
từ loại	Phạm trù ngữ pháp bao gồm các từ có chung đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa khái quát như danh từ, động từ, tính từ, đại từ, kết từ, trợ từ...		
từ ngữ	Từ và ngữ		terme, expression term, expression
từ song tiết	Từ kép, từ có 2 âm tiết		
từ tố	Như hình vị		
từ vị	(cũ) Đơn vị căn bản và là yếu tố cấu trúc của ngôn ngữ, thường tương đương với từ	tự vị	vocabulaire vocabulary
từ vựng	Toàn bộ các từ vị (hoặc các từ) của một ngôn ngữ. Từ vựng tiếng Việt	tự vựng	vocabulaire vocabulary
tự	Chữ. Tam thiên tự	chữ	mot / word

## BẢNG LIỆT KÊ CÁC PHỤ BẢN

	Trang
1. Sự khác biệt trong vấn đề tạo từ mới giữa 2 miền Bắc Nam	29
2. Từ kép đảo ngược mà không thay đổi nghĩa	42
3. Từ cũ đổi mới	58
4. Một số tiếng lái thường dùng	89
5. Biến thể	108
6. Phương ngữ	110
7. Phương ngữ phiên âm	111
8. Xu thế thống nhất	113
9. 5 cách thức phiên âm	116
10. Cách thức phiên âm danh từ riêng	124
11. Hiện trạng I và Y	128
12. Hiện trạng dấu hỏi và dấu ngã	138
13. Phiên âm danh từ chung	152
14. Sự khác biệt của một số từ đồng nghĩa trong nước và hải ngoại	155
15. Tiếng Anh thường nói pha trong tiếng Việt	156
16. Trường hợp không hợp lý	157
17. Thuật ngữ ngôn ngữ học	164

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÁC GIẢ	TỪ ĐIỂN, SÁCH	NHÀ XUẤT BẢN	NĂM
Huỳnh Tịnh Của	Đại Nam Quốc Âm Tự Vị	Imp. Rey. Curriel et Cie Saigon	1895
Dương Quảng Hàm	VN Văn Học Sử Yếu	Bộ Giáo Dục Hà Nội	1941
Hoàng Xuân Hãn	Danh Từ Khoa Học	Ns Vĩnh Bảo Sài Gòn	1942
Đào Duy Anh	Hán-Việt Từ Điển	Minh Tân Paris	1949
Đào Văn Tập	Từ Điển VN Phổ Thông	Ns Vĩnh Bảo Sài Gòn	1951
Thanh Nghị	Việt Nam Tân Tự Điển	Ns Khai Trí Sài Gòn	1967
Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam	Từ Điển Tiếng Việt	Khoa Học Xã Hội Hà Nội	1988
Genibrel Masseron	Nouveau Dictionnaire Français-Annamite	Imp. de la Mission Saigon	1922
Trường Đại Học Tổng Hợp	Từ Điển Pháp Việt	Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp Hà Nội	1986
	Webster's Seventh New Collegiate Dictionary	G and C Merriam Company Mỹ	1970
	NTC's Dictionary of American Slang and Colloquial Expressions	National Textbook Company Mỹ	1989
	Petit Larousse Illustré	Larousse Pháp	1992
Trần Văn Khải	Nguyên Tắc Hỏi Ngã	Thanh Trung Thơ Xã Sài Gòn	1950
Junji Miura	Tự Học Tiếng Nhật	Ns Khai Trí Sài Gòn	1968
Phạm Thị Nguyệt	Tiếng Việt Trên Đường Phát Triển	Khoa Học Xã Hội Hà Nội	1982
Nguyễn Kim Thân	Tiếng Việt Của Chúng Ta	TP Hồ Chí Minh TPHCM	1983
Nguyễn Trọng Bái	Cuộc Sống Ở Trong Ngôn Ngữ	Tác Phẩm Mới Hà Nội	1984
Nguyễn Văn Tu	Địa Chỉ Văn Hóa TP Hồ Chí Minh Tập I, II	TP Hồ Chí Minh TPHCM	1988
Nguyễn Kim Thân	Văn Học Quốc Ngữ Nam Kỳ (1865-1930)	Trẻ TP HCM	1992
Hoàng Tuệ	Conversational Chinese	The University of Chicago Press	1954
(Tập thể)			
Bằng Giang			
Ssu Yu Teng			

## PHẦN PHỤ LỤC

1. “Lời nhà xuất bản” của bản in lần thứ nhất, 1993
2. Ý kiến của Giáo sư Hoàng Như Mai, Sài Gòn
3. Giới thiệu của báo “Người Lao Động”, Sài Gòn
4. Giới thiệu của báo “Tuổi Trẻ”, Sài Gòn
5. Bức thư không niêm của báo “Công Giáo và Dân Tộc”, Sài Gòn, đề nghị Việt Nam cho dựng lại tượng đài và phục hồi những con đường mang tên Alexandre de Rhodes
6. Chân dung Giáo sĩ Alexandre de Rhodes
7. Chân dung Nhà Bác học Petrus Trương Vĩnh Ký

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tiếng Việt hiện nay đang còn nhiều vấn đề chưa được thống nhất và chuẩn hóa. Vì thế, bất cứ một tác giả nào khi đề cập đến TIẾNG VIỆT cũng khó tránh khỏi những thiếu sót nào đó, nhất là trong phạm vi một cuốn sách nhỏ như cuốn 100 NĂM PHÁT TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT này.

Tác giả của cuốn sách — Phụng Nghi — không có tham vọng trình bày thấu đáo mọi vấn đề của tiếng Việt, ông chỉ cố gắng đưa ra một số nhận xét có tính chất tham khảo qua quá trình gần một thế kỉ phát triển của tiếng Việt. Tác giả đã bỏ nhiều công sức để thu thập tài liệu, đối chiếu, tham khảo nhiều ý kiến khác nhau nhằm trình bày vấn đề một cách nghiêm túc, khách quan, khoa học, rõ ràng và mạch lạc.

Cuốn sách chắc chắn không tránh khỏi những sai sót nhất định. Nhà Xuất Bản mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của bạn đọc.

Tháng Tám 1993

## MỘT SỐ Ý KIẾN RIÊNG VỀ CUỐN SÁCH “100 NĂM PHÁT TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT”

1. Cuốn sách đã đề cập đến những vấn đề từ ít lâu nay được tranh luận nhiều trong giới ngôn ngữ học cũng như trong những người có quan tâm đến tiếng Việt. Tác giả cuốn sách đã thống kê, trích dẫn những ý kiến khác nhau về các vấn đề ấy. Theo tôi, chưa thật đầy đủ, nhưng những ý kiến đáng chú ý, những luận điểm quan trọng đều đã được trình bày rõ ràng, trung thực, đúng với ý của người phát biểu (trích dẫn đầy đủ). Tác giả cuốn sách cũng có những ý kiến của mình, đối với các ý kiến, tán thành hay không tán thành. Qua sự trình bày và kết luận, ta cũng thấy được ý kiến của tác giả cuốn sách (hoặc hướng giải quyết) về các vấn đề.

Công phu sưu tầm, nghiên cứu, suy nghĩ của tác giả cuốn sách rất đáng quý.

2. Cũng đáng quý, thái độ nghiêm túc, công bằng và ý thức trách nhiệm, tinh thần trân trọng đối với Tiếng Việt của tác giả, lời lẽ trong sách nghiêm trang, ôn tồn, không mắc khuyết điểm, như hơn một bài tranh luận đã mắc, là khẳng định bảo vệ ý kiến của mình, đàn áp ý kiến khác mình, thậm chí đi đến sử dụng những lời lẽ đả kích, chế giễu không xứng đáng với những người làm khoa học. Qua công trình này, người ta thấy tác giả tỏ ra khiêm tốn, nhã nhặn, thực sự muốn tìm lẽ phải, chân lý.

3. Quả thật là tiếng Việt từ lâu và hiện nay có những vấn đề cần được trao đổi để đi đến một quy định thống nhất. Sự tùy tiện như tác giả nêu lên là có và đó chính là một sự trở ngại lớn lao cho mọi người từ thầy giáo, học sinh trong nhà trường đến những người viết văn, viết báo và đến tất cả mọi người Việt Nam và người nước ngoài khi học, sử dụng tiếng Việt. Có thể nói mạnh hơn, có sự lộn xộn không nên có, không được có đối với ngôn ngữ của một dân tộc đã có một nền văn hóa lâu đời như dân tộc ta.

Nhưng tranh cãi thì nhiều, mà chưa đi đến những giải pháp thỏa đáng để có sự thống nhất. Do đó lại phát sinh một tình trạng rất không hay là sự chủ quan võ đoán của các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm về vấn đề ngôn ngữ.

Cho nên cuốn sách này sẽ rất hữu ích nếu đưa ra được những giải pháp thỏa đáng. Tiếc thay, theo chủ quan của tôi, tác giả cuốn sách chưa đạt được yêu cầu này. (...).

Tháng Bảy 1993  
Giáo sư Hoàng Như Mai

## LỜI GIỚI THIỆU CỦA BÁO “NGƯỜI LAO ĐỘNG”, SÀI GÒN, SỐ RA NGÀY 15-11-93

### ĐỌC SÁCH

Nhân đọc cuốn “100 NĂM PHÁT TRIỂN TIẾNG VIỆT” của tác giả Phụng Nghi

Nhiều năm qua, vấn đề “Viết và nói đúng tiếng Việt” đã được các nhà ngôn ngữ học và các giới quan tâm nghiên cứu, đề xuất các giải pháp. Quyển “100 năm phát triển tiếng Việt” của tác giả Phụng Nghi, mới xuất bản gần đây, đã góp phần vào việc đó.

Phần khái quát về lịch sử hình thành chữ quốc ngữ, về những chặng đường phát triển, về những đặc điểm cùng những đổi thay qua quá trình 100 năm phát triển của tiếng

Việt, cũng như phân phân tích các từ tiếng Việt gốc Hán, về dấu gạch nối, về chữ viết hoa, tiếng lóng, tiếng lái đã cung cấp nhiều hiểu biết thú vị.

Đặc biệt ở các phần 10-14 của sách, tác giả đã trình bày và nêu được *những kiến giải hợp lý* về tính thống nhất trong tiếng Việt, về phiên âm nhân danh, địa danh nước ngoài, về vấn đề có nên thay y bằng i, có nên bỏ bớt một trong hai dấu hỏi, ngã hay không, trước khi tổng kết những trường hợp không hợp lý trong tiếng Việt.

“100 năm phát triển tiếng Việt”, tuy là cuốn sách nhỏ mỏng, nhưng đã tập hợp được khá nhiều vấn đề và đặt ra nhiều vấn đề cần thiết, hữu ích cho những ai hằng quan tâm và yêu mến tiếng Việt.

Cao Văn Quảng

LỜI GIỚI THIỆU  
CỦA BÁO “TUỔI TRẺ”, SÀI GÒN,  
SỐ 126/93 NGÀY 28-10-93

MỚI RA LÒ “100 NĂM PHÁT TRIỂN TIẾNG VIỆT”

Sách của Phụng Nghi, NXB Thành phố Hồ Chí Minh vừa được phát hành. Tập sách 124 trang, nghiên cứu, đối chiếu từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau về sự hình thành và phát triển của tiếng Việt. Một tài liệu tốt dành cho mọi người muốn nghiên cứu tiếng Việt hoặc học lịch sử tiếng Việt.

NHÂN KỶ NIỆM 400 NĂM  
NGÀY SINH CỦA  
ALEXANDRE DE RHODES (1593-1993)

BỨC THƯ KHÔNG NIÊM

Kính gửi:

- Chủ tịch Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ  
Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
- Chủ tịch Hội đồng Nhân dân và Chủ tịch Ủy ban Nhân

dân

Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh

Kính thưa quý Ông,

Năm 1993 này là năm kỷ niệm 400 năm ngày sinh của  
Alexandre de Rhodes (1593-1993).

Alexandre de Rhodes là một nhà truyền đạo công giáo ở  
Việt Nam (Đàng Trong và Đàng Ngoài) đầu thế kỷ XVII.  
Ông đã có phần đóng góp quan trọng vào việc hình thành

chữ Quốc ngữ của dân tộc ta ngày nay. Ông đã có công biên soạn và xuất bản ba cuốn sách có liên quan tới nguồn gốc của chữ Quốc ngữ:

- *Từ điển Việt Bồ La* ấn hành tại Roma năm 1651.
- *Ngữ pháp tiếng Việt* (in chung với từ điển Việt Bồ La).
- *Phép giảng tám ngày*, sách giáo lý song ngữ, *La ngữ* và *Việt ngữ*, ấn hành tại Roma năm 1651.

Năm 1991, Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh đã xuất bản cuốn *Từ điển Việt Bồ La*.

Năm nay, nhân kỷ niệm 400 năm ngày sinh của Alexandre de Rhodes, Ủy ban Đoàn kết Công giáo thành phố Hồ Chí Minh đã xuất bản cuốn *Phép giảng tám ngày*.

Với các tác phẩm nêu trên, từ trước tới nay, người ta vẫn coi Alexandre de Rhodes như là ông tổ của chữ Quốc ngữ.

Năm 1941, một tượng đài của Alexandre de Rhodes đã được xây dựng ở Hà Nội.

Trước 30/4/1975 ở tại thành phố Hồ Chí Minh ngày nay, đã có một con đường mang tên Alexandre de Rhodes chạy song song với con đường Hàn Thuyên, ông tổ của chữ Nôm.

Trong một thời điểm lịch sử nhất định, theo một yêu cầu nhất định, do một đánh giá nhất định, một loại tượng đài nào đó hay một con đường mang tên người nước ngoài nào đó có thể không được tồn tại.

Nhưng nay, sau hơn 18 năm đất nước được hoàn toàn giải phóng, nhiều vấn đề đã được làm sáng tỏ, nhiều nhân vật lịch sử người nước ngoài có liên quan tới Việt Nam đã được đánh giá đúng mức, để có được vị trí xứng đáng trong sự tưởng nhớ của nhân dân ta.

Những nhân vật như Albert Calmette (1863-1933), Alexandre Yersin (1863-1943)... là những người nước ngoài đã đến Việt Nam để phục vụ chính quyền thuộc địa của

Pháp, nhưng đã có để lại những công trình khoa học có ích cho nhân dân ta trước đây và bây giờ, nên vẫn được chính phủ và nhân dân ta trân trọng, ghi nhớ bằng cách lấy tên họ đặt cho những con đường, những trường học, những viện nghiên cứu...

Giáo sĩ Alexandre de Rhodes đến Việt Nam, trước đây, là để truyền đạo và việc dùng mẫu tự Latinh để ghi âm tiếng Việt, chủ yếu, cũng là để cho các nhà truyền đạo nước ngoài học tiếng Việt... Nhưng tiếng Việt Latinh hóa đã trở thành chữ Quốc ngữ, chữ viết của nước ta từ hơn một thế kỷ nay. Công dụng và vai trò của chữ Quốc ngữ trong sự nghiệp của dân tộc ta quả thực là to lớn.

Vì vậy, nhân kỷ niệm 400 năm ngày sinh của Alexandre de Rhodes, chúng tôi kính xin Quốc hội và Chính phủ cũng như Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cứu xét cho dựng lại tượng đài và phục hồi những con đường mang tên Alexandre de Rhodes.

Nếu việc xây dựng tượng đài đòi hỏi thời gian, chưa thực hiện ngay được, thì trong năm kỷ niệm 400 năm sinh của Alexandre de Rhodes xin phục hồi tên đường Alexandre de Rhodes ở thành phố Hồ Chí Minh, để làm sáng ngời truyền thống của dân tộc ta là uống nước nhớ nguồn.

Xin chân thành cảm tạ và kính chúc quý Ông luôn khang an.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 1993

Ký tên

Trương Bá Cần

Linh mục công giáo, Tiến sĩ Sử học

Tổng biên tập Tuần báo CÔNG GIÁO VÀ DÂN TỘC<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> Tuần báo Công Giáo và Dân Tộc số 923 ngày 5.9.93



Chân dung Giáo sĩ Alexandre de Rhodes  
(A-lich-sơn Đắc Lộ 1593-1660)



Khổng Mạnh cương thường tu khắc cốt,  
Tây Âu khoa học yếu minh tâm

Nhà Bác học Petrus Trương Vĩnh Ký (1837-1898)





Nhà Bác học Petrus Trương Vĩnh Ký (1837-1898)

*Khổng Mạnh cương thường tu khắc cốt  
Tây Âu khoa học yếu minh tâm*

## PHỤNG NGHI

### TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN

- Gương kinh doanh của người Việt  
Nxb TP. HCM, Việt Nam 1989
- Sài Gòn trong mắt tôi  
Nxb Văn Nghệ, Hoa Kỳ 1997
- 100 năm phát triển tiếng Việt  
- In lần thứ nhất Nxb TP. HCM, Việt Nam 1993  
- In lần thứ nhì,  
có hiệu đính và bổ sung Nxb Văn Nghệ, Hoa Kỳ 1999